

QUYÊN “MỘT”

(Ekaka-Nipāta)

Về Bản Dịch AN

Bản dịch Việt này dựa vào phiên bản Pāli-Anh của nhà sư Tỳ Kheo Bồ-Đề (Bhikkhu Bodhi, đại trưởng lão, học giả, dịch giả uyên bác, nhà từ thiện). Có vài chỗ tham chiếu với bản dịch của nhà sư Ajahn Sujato.

- Đề quý vị hình dung nhanh: Bộ Kinh AN này gồm có 11 QUYỂN (*nipāta*) được đặt tên lần lượt là QUYỂN “MỘT” cho đến QUYỂN “MƯỜI MỘT”, trong đó “Một”... vừa là tên của QUYỂN kinh (nói về một điều, một thứ, một pháp, một người ...) vừa là số thứ tự của QUYỂN kinh. Mỗi QUYỂN lại có nhiều NHÓM kinh (*vagga, pham*), toàn bộ kinh AN này có 180 NHÓM kinh. Các QUYỂN 1, 2 và 11 đơn giản đánh số các NHÓM kinh từ 1 đến cuối. Các Quyển 3-10 thì gom các NHÓM kinh vào những PHẦN “Năm Mười Kinh” (Đầu Tiên ... Thứ Tư) và có QUYỂN có thêm PHẦN “Năm Mười Kinh Thêm” ở cuối.

- Các giải thích trong ngoặc tròn (...) là của người dịch, chỉ để làm rõ thêm nghĩa theo tiếng Việt của câu hay chữ chỗ đó.

- Các giải thích, diễn dịch trong ngoặc vuông [...] có trong kinh và trong cả phần chú-thích là của thầy Tỳ Kheo Bồ-Đề (có chỗ ghi luôn [TKBD]).

- Các chú-giải của các luận giảng kinh điển (như Mp, Mp-t, Paṭis ...) thì đã được ghi rõ ngay đầu câu.

- Trong phần chú-thích có chỉ dẫn các kinh chỉ ghi số như 3:101, 7:215 thì có nghĩa chúng thuộc bộ kinh AN này; vì nếu thuộc bộ kinh khác thì đã ghi rõ là SN, MN, hay DN ... trước số kinh rồi. Và các số đầu như 3 và 7 chính là số QUYỂN 3 và 7 (tức là: Quyển AN 3 kinh 101, AN 7 kinh 215).

- Một số chữ Hán-Việt đã được quen dùng bởi các Phật tử Việt Nam thì được người dịch mở ngoặc ghi thêm, ví dụ: sự tạo-tác (hành), những hiện-tượng (các pháp), nhận-thức (tưởng), sáu cơ-sở cảm-nhận (sáu xứ) ...

+ Lời nhắn gửi của người dịch: **người tu học nên lần lượt đọc hết những lời dạy của Phật!** vì làm vậy cũng không mấy khó khăn. Với các tạng và ni đã bỏ một đời để đi tu lẽ nào không bỏ ra được một hai tháng để đọc qua các kinh của Phật. Ví dụ trong bộ kinh AN này, mỗi ngày dành ít thời gian đọc

một số *NHÓM* bài kinh, thì trong một số ít ngày quý vị sẽ đọc hết một *PHẦN*, rồi một *QUYỂN*, rồi sẽ hết Bộ Kinh. *Số kinh tóm-lược* theo một *mẫu-kinh* là rất nhiều, nhưng quý vị chỉ cần đọc lướt qua. Bản dịch bằng *tiếng Việt phổ thông* nên ai cũng có thể đọc hiểu được (và lời nói của Phật là rõ ràng từng câu chữ). Đọc qua các kinh quý vị sẽ có được cách-nhìn rộng mở hơn mà sâu sắc và đúng đắn hơn về đạo Phật, hiểu đúng giáo lý đích thực và lý tưởng của Phật để tu hành. Và chắc chắn tâm sẽ dần đỡ về, nghiêng về, và ngã về hướng buông-bỏ giải-thoát của đạo Phật.

- Do bộ kinh có *11 QUYỂN* khác nhau nên quý vị có thể chọn bất kỳ *QUYỂN* nào để đọc. Nhưng nếu không ưu tiên hay không cần đọc những chủ-đề nào trước, quý vị nên đọc theo thứ tự từ đầu tới cuối, như cách đã từng đọc một tiểu thuyết hay sách giáo khoa vậy.

+ *Nên đọc một bài kinh từ đầu đến cuối* để nắm được nghĩa chính của kinh, ngay cả khi có chữ nào khó hiểu. (Hầu hết lời các kinh là đơn giản, tự rõ nghĩa). **ĐỪNG LO ĐỌC NHỮNG CHÚ-THÍCH**. Vì nếu cứ dừng lại để tra chú-thích thì người đọc có thể bị lạc khỏi ý chính của bài kinh, do tâm trí chúng ta hay chuyền nhảy qua các chủ đề và liên tưởng khác khi đọc các chú-giải này nọ. Nếu có câu nào, chữ nào, hay thuật ngữ nào khó hiểu thì sau khi đọc mới nên tra các chú-thích để hiểu.

Cuối cùng, là phước lành lớn lao nhất trong muôn vàn kiếp, người dịch đã gặp gỡ và hưởng dụng đại công trình dịch thuật tận tâm, tỉ mỉ và trọn vẹn nhất từ xưa đến nay của Ngài Tỳ Kheo Bồ-Đề từ Tạng Kinh Pāli, dựa vào đó dịch các bộ kinh ra tiếng Việt phổ thông. Mãi mãi biết ơn công đức như thái dương của thầy. Tôi cũng có tham vọng như thầy: tham vọng lớn nhì là để cho Tăng, Ni và Phật tử nhiều đời đọc đúng lời Phật dạy để tu hành giải thoát, và tham vọng lớn nhất là để bảo tồn các kinh nguyên thủy khỏi bị mai một mỗi ngày qua nhiều người diễn dịch.

Nhà Bè, mùa mưa 2019 (PL 2564)

(Hiệu đính lần cuối năm 2024)

MỤC LỤC

Về Bản Dịch AN.....	i
MỤC LỤC	iii
NHÓM 1. SỰ ÁM MUỘI CỦA TÂM.....	1
1 (1)	1
2 (2)	1
3 (3)	1
4 (4)	1
5 (5)	2
6 (6)	2
7 (7)	2
8 (8)	2
9 (9)	2
10 (10)	2
NHÓM 2. TRỪ BỎ NHỮNG CHƯỚNG-NGẠI	3
11 (1)	3
12 (2)	3
13 (3)	3
14 (4)	3
15 (5)	4
16 (6)	4
17 (7)	4
18 (8)	4

19 (9)	5
20 (10)	5
NHÓM 3. KHÓ SỬ DỤNG	6
21 (1)	6
22 (2)	6
23 (3)	6
24 (4)	6
25 (5)	6
26 (6)	6
27 (7)	7
28 (8)	7
29 (9)	7
30 (10)	7
NHÓM 4. KHÔNG ĐƯỢC THUẦN HÓA	8
31 (1)	8
32 (2)	8
33 (3)	8
34 (4)	8
35 (5)	8
36 (6)	8
37 (7)	9
38 (8)	9
39 (9)	9
40 (10)	9

NHÓM 5. ĐÀU HỘT LÚA.....	10
41 (1)	10
42 (2)	10
43 (3)	10
44 (4)	10
45 (5)	11
46 (6)	11
47 (7)	11
48 (8)	11
49 (9)	12
50 (10)	12
NHÓM 6. SÁNG TỎ.....	13
51 (1)	13
52 (2)	13
53 (3)	13
54 (4)	13
55 (5)	14
56 (6)	14
57 (7)	14
58 (8)	14
59 (9)	14
60 (10)	15
NHÓM 7. SỰ PHÁT KHỞI NỖ-LỰC TU.....	16
61 (1)	16

62 (2)	16
63 (3)	16
64 (4)	16
65 (5)	17
66 (6)	17
67 (7)	17
68 (8)	17
69 (9)	18
70 (10)	18
NHÓM 8. ĐẠO HỮU TỐT	19
71 (1)	19
72 (2)	19
73 (3)	19
74 (4)	19
75 (5)	20
76 (6)	20
77 (7)	20
78 (8)	20
79 (9)	20
80 (10)	21
81 (11)	21
NHÓM 9. SỰ LỖ TÂM PHÓNG DẬT	22
82 (1)	22
83 (2)	22

84 (3) – 97 (16).....	22
NHÓM 10. BÊN TRONG.....	23
98 (1)	23
99 (2)	23
100 (3) – 113 (16).....	23
114 (17)	24
115 (18)	24
116 (19) – 129 (32).....	24
130 (33)	25
131 (34) – 139 (42).....	25
NHÓM 11. PHI GIÁO PHÁP.....	26
140 (1)	26
141 (2) – 149 (10).....	26
NHÓM 12. KHÔNG PHẠM TỘI.....	27
150 (1)	27
151 (2) – 159 (10).....	27
160 (11)	27
161 (12) – 169 (20).....	28
NHÓM 13. MỘT NGƯỜI.....	29
170 (1)	29
171 (2) – 174 (5).....	29
175 (6) – 186 (17).....	29
187 (18)	30
NHÓM 14 ĐỆ NHẤT	31

PHÂN NHÓM 1: [Tỳ Kheo]	31
188 (1) – 197 (10).....	31
PHÂN NHÓM 2: [Tỳ Kheo]	31
198 (1) – 208 (11).....	31
PHÂN NHÓM 3: [Tỳ Kheo]	32
209 (1) – 218 (10).....	32
PHÂN NHÓM 4: [Tỳ Kheo]	33
219 (1) – 234 (16).....	33
PHÂN NHÓM 5: [Tỳ Kheo Ni]	34
235 (1) – 247 (13).....	34
PHÂN NHÓM 6: [Đệ Tử Tại Gia Nam]	35
248 (1) – 257 (10).....	35
PHÂN NHÓM 7: [Đệ Tử Tại Gia Nữ]	36
258 (1) – 267 (10).....	36
NHÓM 15. KHÔNG THỂ	37
268 (1)	37
269 (2)	37
270 (3)	37
271 (4) – 276 (9).....	37
277 (10)	38
278 (11)	38
279 (12) – 283 (16).....	38
284 (17) – 286 (19).....	38
287 (20) – 289 (22).....	39

290 (23) – 292 (25).....	39
293 (26) – 295 (28).....	39
NHÓM 16. MỘT THỨ	41
PHÂN NHÓM 1.....	41
296 (1)	41
297 (2) – 305 (10).....	41
PHÂN NHÓM 2	41
306 (1)	41
307 (2)	42
308 (3)	42
309 (4)	42
310 (5)	42
311 (6)	43
312 (7)	43
313 (8)	43
314 (9)	43
315 (10)	44
PHÂN NHÓM 3	44
316 (1)	44
317 (2)	45
318 (3)	45
319 (4)	45
320 (5)	46
321 (6)	46

322 (7)	46
323 (8)	46
324 (9)	46
325 (10)	47
326 (11)	47
327 (12)	47
328 (13)	47
329 (14) – 332 (17).....	47
PHÂN NHÓM 4: [NHÓM DIÊM-PHÙ-NÈ THUYẾT LẠI]	48
333 (1) – 347 (15).....	48
348 (16) – 377 (45).....	50
NHÓM 17. NHỮNG PHẨM CHẤT TẠO SỰ TỰ-TIN.....	52
378 (1) – 393 (16).....	52
NHÓM 18. CÁI BÚNG NGÓN TAY	53
394 (1)	53
395 (2) – 401 (8) (Bốn tầng thiền định và bốn phạm trú).....	53
402 (9) – 405 (12) (Tứ niệm xứ).....	53
406 (13) – 409 (16) (Tứ chánh cần)	54
410 (17) – 413 (20) (Tứ thần túc)	54
414 (21) – 423 (30) (Ngũ căn, ngũ lực)	54
424 (31) – 430 (37) (Thất giác chi).....	55
431 (38) – 438 (45) (Bát thánh đạo).....	55
439 (46) – 446 (53).....	55
447 (54) – 454 (61).....	56

455 (62) – 464 (71).....	57
465 (72) – 474 (81).....	57
475 (82) – 484 (91).....	57
485 (92) – 494 (101).....	58
495 (102) – 534 (141).....	58
535 (142) – 574 (181).....	59
NHÓM 19. SỰ CHÁNH-NIỆM HƯỚNG VÀO THÂN	60
575 (1)	60
576 (2) – 582 (8).....	60
583 (9)	60
584 (10)	61
585 (11)	61
586 (12) – 590 (16).....	61
591 (17) – 592 (18).....	61
593 (19) – 595 (21).....	62
596 (22) – 599 (25).....	62
600 (26) – 615 (41).....	62
NHÓM 20. SỰ BẤT TỬ	64
616 (1)	64
617 (2)	64
618 (3)	64
619 (4)	64
620 (5)	64
621 (6)	65

622 (7)	65
623 (8)	65
624 (9)	65
625 (10)	65
626 (11)	65
627 (12)	66
BẢNG VIẾT TẮT	67
CHÚ THÍCH.....	71

Kính Lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác!

NHÓM 1

SỰ ÁM MUỘI CỦA TÂM

1 (1)

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvattthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi gia chủ) Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika). Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo!”

“Dạ, thưa Thế Tôn!”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này:

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một¹⁶ hình-sắc nào ám muội cái tâm¹⁷ của nam nhân cho bằng hình-sắc (thân sắc) của một nữ nhân. Hình-sắc của nữ nhân ám muội cái tâm của nam nhân.”

2 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một âm-thanh nào ám muội cái tâm của nam nhân bằng âm-thanh của một nữ nhân. Âm-thanh của nữ nhân ám muội cái tâm của nam nhân.”

3 (3)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một mùi-hương nào ám muội cái tâm của nam nhân cho bằng mùi-hương của một nữ nhân. Mùi-hương của nữ nhân ám muội cái tâm của nam nhân.”¹⁸

4 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một mùi-vị nào ám muội cái tâm của nam nhân cho bằng mùi-vị của một nữ nhân. Mùi-vị của nữ nhân ám muội cái tâm của nam nhân.”¹⁹

5 (5)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một sự chạm-xúc nào ám muội cái tâm của nam nhân cho bằng sự chạm-xúc của một nữ nhân. Sự chạm-xúc của nữ nhân ám muội cái tâm của nam nhân.”²⁰

6 (6)²¹

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một hình-sắc nào ám muội cái tâm của nữ nhân cho bằng hình-sắc (thân sắc) của một nam nhân. Hình-sắc của nam nhân ám muội cái tâm của nữ nhân.”

7 (7)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một âm-thanh nào ám muội cái tâm của nữ nhân cho bằng âm-thanh của một nam nhân. Âm-thanh của nam nhân ám muội cái tâm của nữ nhân.”

8 (8)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một mùi-hương nào ám muội cái tâm của nữ nhân cho bằng mùi-hương của một nam nhân. Mùi-hương của nam nhân ám muội cái tâm của nữ nhân.”

9 (9)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một mùi-vị nào ám muội cái tâm của nữ nhân cho bằng mùi-vị của một nam nhân. Mùi-vị của nam nhân ám muội cái tâm của nữ nhân.”

10 (10)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một sự chạm-xúc nào ám muội cái tâm của nữ nhân cho bằng sự chạm-xúc của một nam nhân. Sự chạm-xúc của nam nhân ám muội cái tâm của nữ nhân.”

NHÓM 2

TRỪ BỎ NHỮNG CHUỐNG-NGẠI ²²

11 (1)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó nên tham-dục (nhục dục, dục tham, sự ham muốn dục lạc) chưa khởi sinh thì khởi sinh và tham-dục đã khởi sinh thì gia tăng và lớn rộng, cho bằng tướng-đẹp.²³ Đối với người chú-tâm không kỹ càng (không khôn khéo; phi như lý tác ý) tới tướng-đẹp, thì tham-dục chưa khởi sinh thì khởi sinh và tham-dục đã khởi sinh thì gia tăng và lớn rộng.”

12 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó nên sự ác-ý chưa khởi sinh thì khởi sinh và sự ác-ý đã khởi sinh thì gia tăng và lớn rộng, cho bằng tướng-xấu.²⁴ Đối với người chú-tâm không kỹ càng (phi như lý tác ý) tới tướng-xấu, thì sự ác-ý chưa khởi sinh sẽ khởi sinh và sự ác-ý đã khởi sinh thì gia tăng và lớn rộng.”

13 (3)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó nên sự đờ-đẫn và buồn-ngủ (hôn trầm và thụy miên) chưa khởi sinh thì khởi sinh và sự đờ-đẫn và buồn-ngủ đã khởi sinh thì gia tăng và lớn rộng, cho bằng sự bất-mãn, sự lười-nhác, sự nằm-dài, sự buồn-ngủ sau khi ăn, và sự uể-oải của tâm trí.²⁵ Đối với người có tâm trí uể oải, thì sự đờ-đẫn và buồn ngủ chưa khởi sinh sẽ khởi sinh và sự đờ-đẫn và buồn-ngủ đã khởi sinh thì gia tăng và lớn rộng.”

14 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó sự bất-an và hối-tiếc (trạo cử và quá hối) chưa khởi sinh thì khởi sinh và sự bất-an đã khởi sinh thì gia tăng và lớn rộng, cho bằng một cái tâm bất ổn định.²⁶ Đối với người có một cái tâm bất ổn định, thì sự bất-an và hối-tiếc chưa khởi sinh

sẽ khởi sinh và sự bất-an và hồi-tiết đã khởi sinh thì gia tăng và lớn rộng.”

15 (5)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó nên sự nghi-ngờ (nghi) chưa khởi sinh thì khởi sinh và sự nghi-ngờ đã khởi sinh thì gia tăng và lớn rộng, cho bằng sự chú-tâm không kỹ càng (phi như lý tác ý).²⁷ Đối với người chú-tâm không kỹ càng, thì sự nghi-ngờ chưa khởi sinh sẽ khởi sinh và sự nghi-ngờ đã khởi sinh thì gia tăng và lớn rộng.”

16 (6)²⁸

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó tham-dục chưa khởi sinh thì không khởi sinh và tham-dục đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ, cho bằng tướng-xấu.²⁹ Đối với người chú-tâm kỹ càng (một cách khôn khéo; như lý tác ý, tác ý đúng pháp) tới tướng-xấu, thì tham-dục chưa khởi sinh sẽ không khởi sinh và tham-dục đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ.”³⁰

17 (7)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó sự ác-ý chưa khởi sinh thì không khởi sinh và ác-ý đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ, cho bằng sự giải-thoát của tâm bằng tâm-từ.³¹ Đối với người chú-tâm kỹ càng (như lý tác ý) tới sự giải-thoát của tâm bằng tâm-từ, thì sự ác-ý chưa khởi sinh sẽ không khởi sinh và sự ác-ý đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ.”³²

18 (8)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác mà do nó sự đờ-đẫn và buồn-ngủ (hôn trầm và thụy miên) chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự đờ-đẫn và buồn-ngủ đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ, cho bằng yếu tố khởi-sự (phát khởi, tự phát, chủ động, năng nổ), yếu tố kiên-trì, yếu tố cố-gắng.³³ Đối với người đã phát khởi sự nỗ-lực tu (tinh tấn), sự đờ-đẫn và buồn-ngủ chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự đờ-đẫn và buồn-ngủ đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ.”³⁴

19 (9)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào, do nó sự bất-an và hối-tiếc (trạo cử và hối quá) chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự bất-an và hối-tiếc đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ, cho bằng sự làm bình lặng cái tâm.³⁵ Đối với người có một cái tâm được bình lặng, sự bất-an và hối-tiếc chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự bất-an và hối-tiếc đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ.”³⁶

20 (10)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác do nó sự nghi-ngờ chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự nghi-ngờ đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ, cho bằng sự chú-tâm kỹ càng (như lý tác ý).³⁷ Đối với người chú-tâm một cách kỹ-càng, sự nghi-ngờ chưa khởi sinh thì không khởi sinh và sự nghi-ngờ đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ.”³⁸

NHÓM 3

KHÓ SỬ DỤNG

21 (1)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được tu tập thì khó sử dụng (khó dùng, khó vận dụng, khó điều khiển), như cái tâm. Một cái tâm không được tu tập thì khó sử dụng.”

22 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được tu tập thì dễ sử dụng (dễ dùng, dễ vận dụng, dễ điều khiển), như cái tâm. Một cái tâm được tu tập thì dễ sử dụng.”

23 (3)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được tu tập sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn (đại hại), như cái tâm. Một cái tâm không được tu tập sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

24 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được tu tập sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn (đại thiện), như cái tâm. Một cái tâm được tu tập sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

25 (5)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được tu tập và không được thể hiện³⁹ sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Cái tâm, nếu không được tu tập và không được thể hiện, sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

26 (6)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được tu tập

và được thể hiện sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Cái tâm, nếu được tu tập và được thể hiện, sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

27 (7)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được tu tập và tu dưỡng sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Cái tâm, nếu được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

28 (8)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được tu tập và tu dưỡng sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Cái tâm, nếu không được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

29 (9)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được tu tập và tu dưỡng sẽ kéo theo (đưa đến, mang lại) sự khổ đau lớn (đại khổ), như cái tâm. Cái tâm, nếu không được tu tập và tu dưỡng, sẽ kéo theo sự khổ đau lớn.”

30 (10)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được tu tập và tu dưỡng sẽ kéo theo sự hạnh-phúc lớn (đại lạc), như cái tâm. Cái tâm, nếu được tu tập và tu dưỡng, sẽ kéo theo sự hạnh-phúc lớn.”

NHÓM 4

KHÔNG ĐƯỢC THUẦN HÓA

31 (1)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được thuần hóa sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Một cái tâm không được thuần hóa sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

32 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được thuần hóa sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Một cái tâm được thuần hóa sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

33 (3)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được phòng hộ sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Một cái tâm không được phòng hộ sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

34 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được phòng hộ sẽ dẫn đến tới sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Một cái tâm được phòng hộ sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

35 (5)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được bảo vệ sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Một cái tâm không được bảo vệ sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

36 (6)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được bảo vệ sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Một cái tâm được bảo vệ sẽ dẫn

đến sự tốt-lành lớn.”

37 (7)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được kiềm chế sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Một cái tâm không được kiềm chế sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

38 (8)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được kiềm chế sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Một cái tâm được kiềm chế sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

39 (9)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu không được thuần hóa, phòng hộ, bảo vệ, và kiềm chế sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn, như cái tâm. Một cái tâm không được thuần hóa, phòng hộ, bảo vệ, và kiềm chế sẽ dẫn đến sự nguy-hại lớn.”

40 (10)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác, nếu được thuần hóa, phòng hộ, bảo vệ, và kiềm chế sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn, như cái tâm. Một cái tâm được thuần hóa, phòng hộ, bảo vệ, và kiềm chế sẽ dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

NHÓM 5

ĐẦU HỘT LÚA

41 (1)

“Này các Tỳ kheo, ví dụ hột lúa hay hột lúa mì đặt sai hướng được ấn vào bàn tay hay bàn chân. Như vậy nó không thể nào đâm thủng bàn tay hay bàn chân và làm chảy máu. Vì lý do gì? Vì đầu nhọn bị đặt sai hướng. Cũng giống như vậy, một Tỳ kheo với cái tâm bị hướng sai thì không thể nào xuyên thủng vô-minh, phát khởi minh [trí-biết đích thực, chân trí] và chứng ngộ Niết-bàn. Vì lý do gì? Vì cái tâm bị hướng sai.”

42 (2)

“Này các Tỳ kheo, ví dụ đầu hột lúa hay hột lúa mì đặt đúng hướng được ấn vào bàn tay hay bàn chân. Như vậy nó có thể đâm thủng bàn tay hay bàn chân và làm chảy máu. Vì lý do gì? Vì đầu nhọn được đặt đúng hướng. Cũng giống như vậy, một Tỳ kheo với cái tâm được hướng đúng thì có thể xuyên thủng vô-minh, phát khởi minh và chứng ngộ Niết-bàn. Vì lý do gì? Vì cái tâm được hướng đúng.”

43 (3)

“Ở đây, này các Tỳ kheo, sau khi lấy tâm ta bao trùm tâm của một người bị suy đồi, ta hiểu rằng nếu người đó chết vào lúc đó, người đó sẽ bị ký thác trong địa ngục cứ như bị đưa thẳng xuống đó.⁴⁰ Vì lý do gì? Vì tâm người đó bị suy đồi.⁴¹ Chính do sự suy đồi của tâm nên khi thân tan rã, sau khi chết, có những chúng sinh ở đây bị tái sinh trong cảnh đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, (thậm chí) trong địa ngục.”

44 (4)

“Ở đây, này các Tỳ kheo, sau khi lấy tâm ta bao trùm tâm của một người bình lặng, ta hiểu rằng nếu người đó chết vào lúc đó, người đó sẽ được ký thác trong cõi trời cứ như được đưa thẳng lên đó. Vì lý do gì? Vì tâm người đó được bình lặng.⁴² Chính nhờ sự bình lặng của tâm nên khi

thân tan rã, sau khi chết, có những chúng sinh ở đây được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, (thậm chí) trong một cõi trời.”

45 (5)

“Này các Tỳ kheo, ví dụ có một hồ nước bị mờ đục, vẩn đục, và bùn nhơ. Rồi một người có mắt sáng đứng trên bờ không thể nhìn thấy những vỏ sò ốc, sỏi, đá, hay những đàn cá bơi lội hay đang nằm bên dưới đó. Vì lý do gì? Vì nước bị mờ đục. Cũng giống như vậy, một Tỳ kheo với một cái tâm bị mờ đục thì không thể biết sự tốt lành của mình, sự tốt lành của người, hay sự tốt lành của mình và người, hoặc có thể chứng ngộ sự khác-biệt siêu nhân (hơn người, siêu phàm, siêu thường) nào về sự-biết và sự-thấy (trí biết và tầm nhìn) của những bậc thánh. Vì lý do gì? Vì cái tâm bị mờ đục.”⁴³

46 (6)

“Này các Tỳ kheo, ví dụ có một hồ nước trong, tinh lặng, và trong suốt. Rồi một người có mắt sáng có thể đứng trên bờ nhìn thấy những vỏ sò ốc, sỏi, đá, và những đàn cá bơi lội và nằm nghỉ dưới đó. Vì lý do gì? Vì nước được trong suốt. Cũng giống như vậy, một Tỳ kheo với một cái tâm trong trẻo thì có thể biết sự tốt lành của mình, sự tốt lành của người khác, và sự tốt lành của mình và người, và có thể chứng ngộ sự khác-biệt siêu nhân về sự-biết và sự-thấy của những bậc thánh.”⁴⁴ Vì lý do gì? Vì cái tâm được trong trẻo.”

47 (7)

“Này các Tỳ kheo, như gỗ đàn hương được tuyên bố là tốt nhất trong các loại gỗ về tính dễ uốn nắn và dễ sử dụng; cũng giống như vậy, ta không thấy một thứ nào khác khi được tu tập và tu dưỡng thì thật dễ uốn nắn và dễ sử dụng cho bằng cái tâm. Một cái tâm được tu tập và tu dưỡng thì dễ uốn nắn và dễ sử dụng.”

48 (8)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy một thứ nào khác thay đổi nhanh chóng cho bằng cái tâm.⁴⁵ Không dễ gì đưa ra ví dụ về cách thay đổi nhanh chóng của cái tâm.”

49 (9)

“Này các Tỳ kheo, tâm là sáng tỏ, nhưng nó bị dính nhiễm bởi những ô-nhiễm ngẫu nhiên (tình cờ, tùy cảnh, không biết trước, đủ loại) từ bên ngoài.”⁴⁶

50 (10)

“Này các Tỳ kheo, tâm là sáng tỏ, và nó vốn tự do khỏi (không tự có) những ô-nhiễm ngẫu nhiên từ bên ngoài.”

NHÓM 6

SÁNG TỎ

51 (1)

“Này các Tỳ kheo, tâm là sáng tỏ, nhưng nó bị làm ô nhiễm bởi những ô-nhiễm ngẫu nhiên từ bên ngoài. Người phàm phu không được chỉ dạy không hiểu được điều này đúng như nó thực là; bởi vậy ta nói, đối với người phàm phu không được chỉ dạy thì không có sự tu-tập cái tâm.”⁴⁷

52 (2)

“Này các Tỳ kheo, tâm là sáng tỏ, và nó không bị những ô-nhiễm ngẫu nhiên từ bên ngoài. Người thánh đệ tử đã được chỉ dạy thì hiểu được điều này đúng như nó thực là; bởi vậy ta nói, đối với người thánh đệ tử đã được chỉ dạy thì có sự tu-tập cái tâm.”⁴⁸

53 (3)

“Này các Tỳ kheo, nếu một Tỳ kheo chỉ *theo đuổi* một tâm-từ trong khoảng thời gian chỉ bằng cái búng ngón tay, thì người đó được gọi là người không thiếu tầng thiền định (jhāna), là người làm theo lời dạy của Vị Thầy (Phật), người đáp ứng lời khuyên của Vị Thầy và là người không ăn đồ cúng dường của xứ sở một cách vô ích.⁴⁹ Huống chi những người tu dưỡng tâm-từ còn tốt hơn cỡ nào!”

54 (4)

“Này các Tỳ kheo, nếu một Tỳ kheo chỉ *tu tập* một tâm-từ trong khoảng thời gian chỉ bằng cái búng ngón tay, thì người đó được gọi là người không thiếu tầng thiền định (jhāna), là người làm theo lời dạy của Vị Thầy (Phật), người đáp ứng lời khuyên của Vị Thầy và là người không ăn đồ cúng dường của xứ sở một cách vô ích. Huống chi những người tu dưỡng tâm-từ còn tốt hơn cỡ nào!”

55 (5)

“Này các Tỳ kheo, nếu một Tỳ kheo chỉ *chú tâm* tới một tâm-từ trong khoảng thời gian chỉ bằng cái búng ngón tay, thì người đó được gọi là người không thiếu tầng thiền định (jhāna), là người làm theo lời dạy của Vị Thầy (Phật), người đáp ứng lời khuyên của Vị Thầy và là người không ăn đồ cúng dường của xứ sở một cách vô ích. Huống chi những người tu dưỡng tâm-từ còn tốt hơn cỡ nào!”

56 (6)

“Này các Tỳ kheo, những phẩm chất nào là bất thiện, góp phần vào sự bất thiện và thuộc về sự bất thiện, thì tất cả chúng đều có tâm là thứ dẫn đầu của chúng.⁵⁰ Tâm khởi sinh trước, theo sau là những phẩm chất bất thiện đó.”

57 (7)

“Này các Tỳ kheo, những phẩm chất nào là thiện lành, góp phần vào sự thiện lành và thuộc về sự thiện lành, thì tất cả chúng đều có tâm là thứ dẫn đầu của chúng. Tâm khởi sinh trước, theo sau là những phẩm chất thiện lành đó.”

58 (8)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng sự lơ-tâm phóng dật.⁵¹ Đối với người lơ-tâm phóng dật, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm.”

59 (9)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng sự chuyên-chú. Đối với người

chuyên-chú, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm.”

60 (10)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng sự lười-biếng. Đối với người lười-biếng, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm.”

NHÓM 7

SỰ PHÁT KHỞI NỖ-LỰC TU

61 (1)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào nó nó mà những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng sự phát khởi sự nỗ-lực tu (tinh tấn). Đối với người đã phát khởi sự nỗ-lực tu, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm.”

62 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng sự đa dục (muốn nhiều, nhiều ham muốn).⁵² Đối với người đa dục, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm.”

63 (3)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng sự thiếu dục (ít ham muốn, mong cầu).⁵³ Đối với người có thiếu dục, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm.”

64 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng sự bất tri túc (không biết đủ, không biết hài-lòng với những gì mình có được).⁵⁴ Đối với người bất tri

túc, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm.”

65 (5)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng sự tri túc (biết đủ, biết hài-lòng).⁵⁵ Đối với người tri túc, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm.”

66 (6)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng sự chú-tâm không kỹ càng (phi như lý tác ý; sự tác ý không thiện khéo, không đúng pháp). Đối với người chú-tâm không kỹ càng, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm.”

67 (7)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng sự chú-tâm kỹ càng (như lý tác ý; chú-tâm một cách thiện khéo). Đối với người chú-tâm kỹ càng, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm.”

68 (8)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng sự thiếu rõ-biết (thiếu tỉnh giác). Đối với người thiếu sự rõ-biết, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh

thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm.”

69 (9)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng sự rõ-biết (tỉnh giác).⁵⁶ Đối với người thường rõ-biết, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm.”

70 (10)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng sự có đạo-hữu xấu (đồng môn, đồng đạo, sư huynh, sư thầy không tốt). Đối với người có đạo-hữu xấu, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm.”

NHÓM 8

ĐẠO HỮU TỐT

71 (1)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng sự có đạo-hữu tốt (đồng môn, đồng đạo, sư huynh, sư thầy tốt). Đối với người có đạo-hữu tốt, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm.”⁵⁷

72 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng sự theo-đuổi những phẩm chất bất thiện và không theo-đuổi những phẩm chất thiện lành. Đối với người theo-đuổi những phẩm chất bất thiện và không theo-đuổi những phẩm chất thiện lành, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì suy giảm.”

73 (3)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng sự theo-đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo-đuổi những phẩm chất bất thiện. Đối với người theo-đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo-đuổi những phẩm chất bất thiện, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm.”

74 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho các chi giác-ngộ chưa khởi sinh thì không khởi sinh và các chi giác-ngộ đã khởi

sinh thì không đi tới hoàn-thiện nhờ sự tu tập cho bằng sự chú-tâm không kỹ càng (phi như lý tác ý; tác ý một cách không thiện khéo, không đúng pháp). Đối với người chú-tâm không kỹ càng, các chi giác-ngộ chưa khởi sinh thì không khởi sinh và các chi giác-ngộ đã khởi sinh thì không đi tới hoàn-thiện nhờ sự tu tập.”

75 (5)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào làm cho các chi giác-ngộ chưa khởi sinh thì khởi sinh và các chi giác-ngộ đã khởi sinh thì đi tới hoàn-thiện nhờ sự tu tập cho bằng sự chú-tâm kỹ càng (như lý tác ý; tác ý một cách thiện khéo, đúng pháp). Đối với người chú-tâm kỹ càng, những chi giác-ngộ chưa khởi sinh thì khởi sinh và những chi giác-ngộ đã khởi sinh thì đi tới hoàn-thiện nhờ sự tu tập.”

76 (6)

“Này các Tỳ kheo, sự mất đi những người thân thuộc là chuyện nhỏ. Sự mất mát tệ hại nhất là mất trí-tuệ.”

77 (7)

“Này các Tỳ kheo, sự tăng thêm số người thân thuộc là chuyện nhỏ. Sự gia tăng tốt nhất là gia tăng trí-tuệ. Vì vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Chúng ta sẽ gia tăng trí-tuệ’. Các thầy nên tu tập bản thân mình theo cách như vậy.”

78 (8)

“Này các Tỳ kheo, sự mất đi của cải là chuyện nhỏ. Sự mất mát tệ hại nhất là mất trí-tuệ.”

79 (9)

“Này các Tỳ kheo, sự tăng thêm của cải là chuyện nhỏ. Sự gia tăng tốt nhất là gia tăng trí-tuệ. Vì vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập

bản thân như vậy: ‘Chúng ta sẽ gia tăng trí-tuệ’. Các thầy nên tu tập bản thân mình theo cách như vậy.”

80 (10)

“Này các Tỳ kheo, sự mất đi danh tiếng chuyện nhỏ. Sự mất mát tệ hại nhất là mất trí-tuệ.”

81 (11)⁵⁸

“Này các Tỳ kheo, sự tăng thêm danh tiếng là chuyện nhỏ. Sự gia tăng tốt nhất là gia tăng trí-tuệ. Vì vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Chúng ta sẽ gia tăng trí-tuệ’. Các thầy nên tu tập bản thân mình theo cách như vậy.” **

NHÓM 9

SỰ LƠ TÂM PHÓNG DẬT

82 (1)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự nguy-hại lớn (đại hại) như sự lơ-tâm phóng dật. Sự lơ-tâm phóng dật dẫn tới sự nguy-hại lớn.”

83 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự tốt-lành lớn (đại thiện) như sự chuyên-chú. Sự chuyên-chú dẫn tới sự tốt-lành lớn.”

84 (3) — 97 (16)

[84] “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự nguy-hại lớn như sự lười-biếng ... [85] ... dẫn tới sự tốt-lành lớn như sự phát khởi sự nỗ-lực tu (tinh tấn) ...”

[86] “... sự đa dục ... [87] ... sự thiếu dục ...”

[88] “... sự bất tri túc ... [89] ... sự tri túc ...”

[90] “... sự chú-tâm không kỹ càng ... [91] ... sự chú-tâm kỹ càng ...”

[92] “... sự thiếu rõ-biết ... [93] ... sự rõ-biết ...”

[94] “... sự có đạo-hữu xấu ... [95] ... sự có đạo-hữu tốt ...”

[96] “... sự theo-đuổi những phẩm chất bất thiện và không theo-đuổi những phẩm chất thiện lành ... [97] ... sự theo-đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo-đuổi những phẩm chất bất thiện. Sự theo-đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo-đuổi những phẩm chất bất thiện dẫn tới sự tốt-lành lớn.”

NHÓM 10

BÊN TRONG

98 (1)⁵⁹

“Này các Tỳ kheo, trong những yếu tố bên-trong, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự nguy-hại lớn như sự lơ-tâm phóng dật. Sự lơ-tâm phóng dật dẫn tới sự nguy-hại lớn.”

99 (2)

“Này các Tỳ kheo, trong những yếu tố bên-trong, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự tốt-lành lớn như sự chuyên-chú. Sự chuyên-chú dẫn đến sự tốt-lành lớn.”

100 (3) – 113 (16)

[100] “Này các Tỳ kheo, trong những yếu tố bên-trong, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự nguy-hại lớn như sự lười-biếng ... [101] ... dẫn tới sự tốt-lành lớn như sự phát khởi sự nỗ-lực tu (tinh tấn) ...”⁶⁰

[102] “... sự đa dục ... [103] ... sự thiếu dục ...”

[104] “... bất tri túc ... [105] ... sự tri túc ...”

[106] “... sự chú-tâm không kỹ càng ... [107] ... sự chú-tâm kỹ càng ...”

[108] “... sự thiếu rõ-biết ... [109] ... sự rõ-biết ...”

[110] “... sự có đạo-hữu xấu ... [111]... sự có đạo-hữu tốt ...”

[112] “... sự theo-đuổi những phẩm chất bất thiện và không theo-đuổi những phẩm chất thiện lành ... [113] ... sự theo-đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo-đuổi những phẩm chất bất thiện. Sự theo-đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo-đuổi những phẩm chất bất thiện dẫn tới sự tốt-lành lớn.”

114 (17)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự sa-sút và sự biến-mất của thiện Pháp [Giáo Pháp tốt lành] như sự lơ-tâm phóng dật. Sự lơ-tâm phóng dật dẫn tới sự sa-sút và sự biến-mất của thiện Pháp.”

115 (18)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự liên-tục, sự không sa-sút, sự không biến-mất của thiện Pháp như sự chuyên-chú. Sự chuyên-chú dẫn tới sự liên-tục, sự không sa-sút, sự không biến-mất của thiện Pháp.”

116 (19) — 129 (32)

[116] “Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào dẫn tới sự sa-sút và sự biến-mất của thiện Pháp như sự lười-biếng ... [117] dẫn tới sự liên-tục, sự không sa-sút, sự không biến-mất của thiện Pháp như sự phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn) ...”

[118] “... sự đa dục ... [119] ... sự thiếu dục ...”

[120] “... sự bất tri túc ... [121] ... sự tri túc ...”

[122] “... sự chú-tâm không kỹ càng ... [123] ... sự chú-tâm kỹ càng ...”

[124] “... sự thiếu rõ-biết ... [125] ... sự rõ-biết ...”

[126] “... sự có đạo-hữu xấu ... [127] ... sự có đạo-hữu tốt ...”

[128] “... sự theo-đuổi những phẩm chất bất thiện và không theo-đuổi những phẩm chất thiện lành ... [129] ... sự theo-đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo-đuổi những phẩm chất bất thiện. Sự theo-đuổi những phẩm chất thiện lành và không theo-đuổi những phẩm chất bất thiện dẫn tới sự liên-tục, sự không sa-sút, sự không biến-mất của thiện Pháp.”

130 (33)

“Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải (điều) phi Giáo Pháp là Giáo Pháp là họ đang làm cho sự nguy-hại của nhiều người, sự bất-hạnh của nhiều người, cho sự lụn-bại, sự nguy-hại, và sự khổ-đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người.⁶¹ Những Tỳ kheo đó tạo nhiều sự tổn-phước (thất phước, thất đức) và làm cho thiện Pháp [Giáo Pháp tối lành] này biến mất.”

131 (34) – 139 (42)

[131] “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải Giáo Pháp là phi Giáo Pháp ... [132] ... (điều) phi giới-luật là giới-luật⁶² ... [133] ... giới-luật là phi giới-luật ... [134] ... điều không được nói và tuyên bố bởi Như Lai là điều đã được nói và tuyên bố bởi Như Lai ... [135] ... điều đã được nói và tuyên bố bởi Như Lai là điều không được nói và tuyên bố bởi Như Lai ... [136] ... điều không được thực hành bởi Như Lai là điều đã được thực hành bởi Như Lai ... [137] ... điều đã được thực hành bởi Như Lai là điều không được thực hành bởi Như Lai ... [138] ... điều không được chỉ định bởi Như Lai là điều đã được chỉ định bởi Như Lai ... [139] ... điều đã được chỉ định bởi Như Lai là điều không được chỉ định bởi Như Lai là họ đang làm cho sự nguy-hại của nhiều người, sự bất-hạnh của nhiều người, vì sự lụn-bại, sự nguy-hại, và sự khổ-đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo nhiều sự tổn-phước và làm cho thiện Pháp này biến mất.”⁶³

NHÓM 11

PHI GIÁO PHÁP

140 (1)⁶⁴

“Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải (điều) phi Giáo Pháp là phi Giáo Pháp là họ đang làm vì ích-lợi của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt-lành, vì ích-lợi, và hạnh-phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo ra nhiều phước-đức (công đức) và bảo tồn thiện Pháp này.”

141 (2) — 149 (10)

[141] “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải Giáo Pháp là Giáo Pháp ... [142] ... (điều) phi giới-luật là phi giới-luật ... [143] ... giới-luật là giới-luật ... [144] ... điều đã không được nói và tuyên bố bởi Như Lai là điều không được nói và tuyên bố bởi Như Lai ... [145] ... điều đã được nói và tuyên bố bởi Như Lai là điều được nói và tuyên bố bởi Như Lai ... [146] ... điều đã không được thực hành bởi Như Lai là điều không được thực hành bởi Như Lai ... [147] ... điều đã được thực hành bởi Như Lai là điều được thực hành bởi Như Lai ... [148] ... điều đã không được chỉ định bởi Như Lai là điều không được chỉ định bởi Như Lai ... [149] ... điều đã được chỉ định bởi Như Lai là điều được chỉ định bởi Như Lai là họ đang làm vì ích-lợi của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt-lành, vì ích-lợi, và hạnh-phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo ra nhiều phước-đức và bảo tồn thiện Pháp này.”

NHÓM 12

KHÔNG PHẠM TỘI⁶⁵

150 (1)

“Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải điều không phạm tội là điều phạm tội là họ đang làm cho sự nguy-hại của nhiều người, sự bất-hạnh của nhiều người, vì sự lụn-bại, sự nguy-hại, và sự khổ-đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo nhiều tổn-phước và làm cho Giáo Pháp thiện lành này biến mất.”

151 (2) – 159 (10)

[151] “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải điều phạm tội là điều không phạm tội ... [152] ... tội nhẹ là tội nặng ... [153] ... tội nặng là tội nhẹ ... [154] ... tội thô [tội vi phạm với tâm ý suy đồi] là tội không thô [tội vi phạm với tâm ý không suy đồi] ... [155] ... tội không thô là tội thô ... [156] ... tội có thể tu sửa được (sám hối được) là tội không thể tu sửa được ... [157] ... tội không thể tu sửa được (không phải chỉ sám hối là xóa được) là tội có thể tu sửa được ... [158] ... tội có sự khôi phục là tội không có sự khôi phục ... [159] ... tội không có sự khôi phục là tội có sự khôi phục⁶⁶ là họ đang làm cho sự nguy-hại của nhiều người, sự bất-hạnh của nhiều người, vì sự lụn-bại, sự nguy-hại, và sự khổ-đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo nhiều tổn-phước và làm cho Giáo Pháp thiện lành này biến mất.”

160 (11)

“Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải điều không phạm tội là điều không phạm tội là họ đang làm vì ích-lợi của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt-lành, vì ích-lợi, và hạnh-phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo ra nhiều phước-đức (công đức) và bảo tồn thiện Pháp này.”

161 (12) — 169 (20)

[161] “Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nào giảng giải điều phạm tội là điều phạm tội ... [162] ... tội nhẹ là tội nhẹ ... [163] ... tội nặng là tội nặng ... [164] ... tội thô [tội vi phạm với tâm ý suy đồi] là tội thô ... [165] ... tội không thô [tội vi phạm với tâm ý không suy đồi] là tội không thô ... [166] ... tội có thể tu sửa được (sám hối được) là tội có thể tu sửa được ... [167] ... tội không thể tu sửa được (không phải chỉ sám hối là xóa được) là tội không thể tu sửa được ... [168] ... tội có sự khôi phục là tội có sự khôi phục ... [169] ... tội không có sự khôi phục là tội không có sự khôi phục là họ đang làm vì ích-lợi nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt-lành, lợi-ích, và hạnh-phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo đó tạo ra nhiều phước-đức (công đức) và bảo tồn thiện Pháp này.”

NHÓM 13

MỘT NGƯỜI

170 (1)

“Này các Tỳ kheo, có một người khởi sinh trong thế giới vì ích-lợi của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì lòng bi-mẫn dành cho thế gian, vì sự tốt-lành, vì ích-lợi, và hạnh-phúc của những thiên thần và loài người.⁶⁷ Ai là một người đó? Đó là Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. Đó là một người khởi sinh trong thế giới ... vì sự tốt-lành, vì ích-lợi, và hạnh-phúc của những thiên thần và loài người.”

171 (2) – 174 (5)

[171] “Này các Tỳ kheo, sự xuất hiện [hiện thị] của một người là hiếm thay trong thế gian ... [172] ... có một người khởi sinh trong thế gian là người siêu thường ... [173] ... cái chết của một người được nhiều người thương tiếc ... [174]⁶⁸ ... có một người khởi sinh trong thế giới này là người độc tôn, không người ngang xướng (vô nhị), không người đối cặp, không thể so sánh, không thể sánh bằng (vô song), không có đối thủ (vô đối), không thể ngang bằng, không ai ngang bằng,⁶⁹ là bậc nhất trong những loài hai chân.⁷⁰ Ai là một người đó? Đó là Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. Đó là một người khởi sinh trong thế gian là người siêu thường ... là bậc nhất trong những loài hai chân.”

175 (6) – 186 (17)⁷¹

“Này các Tỳ kheo, sự xuất hiện [sự hiện thị] của một người [175] là sự xuất hiện của tâm-nhìn lớn ... [176] ... sự xuất hiện của ánh-sáng lớn ... [177] ... sự xuất hiện của hào-quang lớn ... [178] ... sự xuất hiện của sáu điều vô-thượng ... [179] ... sự chứng ngộ bốn trí-biết (mang tính) phân-tích (vô ngại giải trí) ... [180] ... sự thâm nhập nhiều yếu-tố ... [181] ... sự thâm nhập nhiều loại (đa dạng) yếu-tố ... [182] ... sự chứng ngộ quả là trí-biết đích thực (minh) và sự giải-thoát ... [183] ... sự chứng

ngộ quả Nhập-lưu ... [184] ... sự chứng ngộ quả Nhất-lai ... [185] ... sự chứng ngộ quả Bất-lai ... [186] ... sự chứng ngộ quả A-la-hán. Ai là một người đó? Đó là Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. Đó là một người mà sự xuất hiện của người đó là sự xuất hiện của tầm-nhìn lớn ... sự chứng ngộ quả A-la-hán.”⁷²

187 (18)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một người nào tiếp tục chân chính quay chuyển bánh xe Giáo Pháp đã được quay chuyển bởi Như Lai cho bằng Xá-lợi-phất. Xá-lợi-phất tiếp tục chân chính quay chuyển bánh xe Giáo Pháp đã được quay chuyển bởi Như Lai.”

NHÓM 14

ĐỆ NHẤT⁷³

PHÂN NHÓM 1: [Tỳ Kheo]

188 (I) – 197 (10)

[188] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử Tỳ kheo của ta là thâm niên, đệ nhất là Kiêu-trần-như (Aññakoṇḍañña).”⁷⁴

[189] “... là đại trí tuệ, đệ nhất là Xá-lợi-phát.”⁷⁵

[190] “... giỏi thần thông, đệ nhất là Đại Mục-kiền-liên.”⁷⁶

[191] “... giỏi thuyết về giới tu khô-hạnh (hạnh đầu-đà), đệ nhất là Đại Ca-diếp (Mahākassapa).”⁷⁷

[192] “... có mắt thiên thánh (thiên nhãn), đệ nhất là A-nậu-lâu-đà (Anuruddha).”⁷⁸

[193] “... từ gia đình quý tộc nhất, đệ nhất là Bhaddiya Kāḷigodhāyaputta.”⁷⁹

[194] “... có giọng nói ngọt ngào, đệ nhất là Lakunṭaka Bhaddiya.”⁸⁰

[195] “... có tiếng gầm sư tử, đệ nhất là Piṇḍola Bhāradvāja.”⁸¹

[196] “... giỏi thuyết pháp, đệ nhất là Phú-lâu-na (Puṇṇa Mantāniputta).”⁸²

[197] “... giỏi phân giải (phân tích, giảng giải) ý nghĩa chi tiết điều (giáo lý) đã được nói ra một cách vắn tắt, đệ nhất là Đại Ca-chiên-chiên (Mahākaccāna).”

PHÂN NHÓM 2: [Tỳ Kheo]

198 (I) – 208 (11)

[198] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử Tỳ kheo của ta có thể tạo ra một thân làm-bằng-tâm, đệ nhất là Tiểu Panthaka (Culla-panthaka).”⁸³

[199] “... thiện khéo trong việc chuyển hóa tâm, đệ nhất là Đại Panthaka (Cullapanthaka).”

[200] “... thiện khéo trong việc chuyển hóa nhận-thức (tưởng), đệ nhất là Đại Panthaka (Mahāpanthaka).”⁸⁴

[201] “... sống không xung khắc với ai, đệ nhất là Subhūti (Tu-bồ-đề).”⁸⁵

[202] “... đáng được cúng dường, đệ nhất là Subhūti (Tu-bồ-đề).”

[203] “... chuyên sống tu trong rừng, đệ nhất là Revata Khadiravaniya.”⁸⁶

[204] “... là những người tu thiên, đệ nhất là Kaṅkhārevata.”⁸⁷

[205] “... là những người phát khởi sự nỗ-lực tu (tinh tấn), đệ nhất là Soṇa Koḷivāsa.”⁸⁸

[206] “... nói hay nói khéo, đệ nhất là Soṇa Kuṭikaṇṇa.”⁸⁹

[207] “... nhận được nhiều nhất (đồ cúng dường), đệ nhất là Sīvalī.”⁹⁰

[208] “... nhất tâm kiên định nhờ niềm-tin (vào Phật), đệ nhất là Vakkalī.”⁹¹

PHÂN NHÓM 3: [Tỳ Kheo]

209 (1) — 218 (10)

[209] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử Tỳ kheo của ta là những người ham muốn tu tập, đệ nhất là Rāhula.”⁹²

[210] “... đã xuất gia chỉ vì niềm-tin (vào Đức Phật), đệ nhất Ratṭhapāla.”⁹³

[211] “... là những người đầu tiên nhận được phần cơm trưa, đệ nhất là Kuṇḍadhāna.”⁹⁴

[212] “... có biện tài bằng thi kệ, đệ nhất là Vaṅgīsa.”⁹⁵

[213] “... khích lệ (phát khởi, truyền cảm hứng) niềm-tin (của người khác) về mọi mặt, đệ nhất là Upasena Vaṅgantaputta.”⁹⁶

[214] “... khéo léo sửa soạn chỗ ở, đệ nhất là Dabba Mallaputta.”⁹⁷

[215] “... làm vui lòng và được ưa thích bởi những thiên thần, đệ nhất là Piṇḍavaccha.”⁹⁸

[216] “... nhanh chóng chứng ngộ trí-biết trực tiếp (minh, thông), đệ nhất là Bāhiya Dārucīriya.”⁹⁹

[217] “... có cách nói đa dạng biến tấu, đệ nhất là Kumāra Ca-diếp (Kassapa).”¹⁰⁰

[218] “... chứng ngộ trí-biết mang tính phân-tích (vô ngại giải trí), đệ nhất là Đại Câu-hi-la (Mahākotṭhita).”¹⁰¹

PHÂN NHÓM 4: [Tỳ Kheo]

219 (1) – 234 (16)

[219] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử Tỳ kheo của ta là những người học nhiều (đa văn), đệ nhất là Ānanda.”¹⁰²

[220] “... có trí nhớ tốt, đệ nhất là Ānanda.”

[221] “... có sự nắm bắt nhanh, đệ nhất là Ānanda.”¹⁰³

[222] “... rất kiên trì, đệ nhất là Ānanda.”¹⁰⁴

[223] “... là những người hầu cận, đệ nhất là Ānanda.”

[224] “... có đoàn người (đoàn đệ tử, đoàn đi theo) lớn nhất, đệ nhất là Uruvela Ca-diếp (Kassapa).”¹⁰⁵

[225] “... khích lệ (phát khởi, truyền cảm hứng) niềm-tin trong những gia đình, đệ nhất là Kāludāyi.”¹⁰⁶

[226] “... có sức khỏe tốt, đệ nhất là Bakkula.”¹⁰⁷

[227] “... có thể nhớ lại những cõi kiếp quá khứ (túc mạng minh), đệ

nhất là Sobhita.”¹⁰⁸

[228] “... nghiêm giữ Giới Luật (trì giới), đệ nhất là Upāli.”¹⁰⁹

[229] “... chỉ dạy (khuyên dạy, khởi xướng, giáo giới) cho những Tỳ kheo ni, đệ nhất là Nandaka.”¹¹⁰

[230] “... luôn phòng hộ các cửa của các căn cảm-nhận (phòng hộ sáu căn), đệ nhất là Nanda.”¹¹¹

[231] “... lo khởi xướng (chỉ giáo, giáo giới) cho những Tỳ kheo, đệ nhất là Đại Kappina (Mahākappina).”¹¹²

[232] “... thiện khéo về yếu-tố lửa, đệ nhất là Sāgata.”¹¹³

[233] “... nhận được những bài thuyết giảng đầy hùng biện (của Phật), đệ nhất là Rādha.”¹¹⁴

[234] “... mặc y phục (cà sa) thô sơ (bằng vải thô, làm từ giẻ rách), đệ nhất là Mogharājā.”¹¹⁵

PHÂN NHÓM 5: [Tỳ Kheo Ni]

235 (I) — 247 (I3)

[235] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử Tỳ kheo ni của ta là thâm niên, đệ nhất là Mahāpajāpatī Gotamī (Đại Ái Đạo Kiều-đàm-di)”¹¹⁶

[236] “... là đại trí tuệ, đệ nhất là Khemā.”¹¹⁷

[237] “... giỏi thần thông, đệ nhất là Uppalavannā.”¹¹⁸

[238] “... nghiêm giữ Giới Luật (trì giới), đệ nhất là Paṭācārā.”¹¹⁹

[239] “... giỏi thuyết Pháp, đệ nhất là Dhammadinnā.”¹²⁰

[240] “... là những người tu thiên, đệ nhất là Nandā (Sundarī-).”¹²¹

[241] “... là những người phát khởi sự nỗ-lực tu (tinh tấn), đệ nhất là Soṇā.”¹²²

[242] “... có mắt thiên thánh (thiên nhãn), đệ nhất là Sakulā.”¹²³

[243] “... chúng ngộ nhanh trí-biết trực tiếp (minh, thông), đệ nhất là Bhaddā Kuṇḍalakesā.”¹²⁴

[244] “... có thể nhớ lại những cõi kiếp quá khứ (túc mạng minh), đệ nhất là Bhaddā Kāpilānī.”¹²⁵

[245] “... chúng ngộ trí-biết trực tiếp lớn, đệ nhất là Bhaddā Kaccānā.”¹²⁶

[236] “... mặc y phục (cà sa) thô sơ (bằng vải thô, làm từ giẻ rách), đệ nhất là Mogharājā Kisāgotamī.”¹²⁷

[247] “... nhất tâm kiên định nhờ niềm-tin, đệ nhất là Sigālamātā.”¹²⁸

PHÂN NHÓM 6: [Đệ Tử Tại Gia Nam]

248 (1) – 257 (10)

[248] “Này các Tỳ kheo, những đệ tử tại gia nam của ta là những người đầu tiên quy y, đệ nhất là hai thương nhân Tapussa và Bhallika.”¹²⁹

[249] “... là những người cúng dường, đệ nhất là gia chủ Cấp Cô Độc.”¹³⁰

[250] “... giỏi thuyết pháp, đệ nhất là gia chủ Citta ở xứ Macchikāsaṇḍa.”¹³¹

[251] “... có tài vận dụng bốn phương-tiện để thu hút những người khác và duy trì mối quan hệ với họ, đệ nhất là Hatthaka ở xứ Ālavī.”¹³²

[252] “... bố thí nhiều thứ (thức ăn, vật dụng ...) tốt nhất, đệ nhất là Mahānāma (Đại Danh) thuộc họ tộc Thích-ca.”¹³³

[253] “... bố thí những thứ đáng thích nhất, đệ nhất là gia chủ Ugga ở thành Vesālī.”¹³⁴

[254] “... là những người phụng sự (phục vụ, chăm sóc) Tăng Đoàn, đệ nhất là gia chủ Uggata [cũng chính là gia chủ Ugga ở làng Hatthi (Hatthigāma)].”¹³⁵

[255] “... có niềm-tin bất lay chuyên (vào Tam Bảo), đệ nhất là Sūra Ambatṭha.”¹³⁶

[256] “... có niềm-tin vào những cá-nhân (sự tin tưởng vào người nào đó), đệ nhất là Jīvaka Komārabhacca.”¹³⁷

[257] “... có sự tin-tưởng (tin chắc về một điều gì), đệ nhất là gia chủ Nakulapitā.”¹³⁸

PHÂN NHÓM 7: [Đệ Tử Tại Gia Nữ]

258 (1) — 267 (10)

[258] “Này các Tỳ kheo, trong những đệ tử tại gia nữ của ta là những người đầu tiên quy y, đệ nhất là Sujātā, con gái của gia chủ Senānī.”¹³⁹

[259] “... là những người cúng dường, đệ nhất là phu nhân Visākhā Migāramātā.”¹⁴⁰

[260] “... học nhiều đa văn, đệ nhất là cô Khujjuttarā.”¹⁴¹

[261] “... an trú trong tâm-từ, đệ nhất là cô Sāmāvātī.”¹⁴²

[262] “... là những người tu thiền, đệ nhất là cô Uttarā Nandamātā.”¹⁴³

[263] “... bố thí nhiều thứ (thức ăn, vật dụng ...) tốt nhất, đệ nhất là cô Suppavāsā, con gái nhà họ tộc Koliya.”¹⁴⁴

[264] “... phụng sự (phục vụ, chăm sóc) người bệnh, đệ nhất là nữ đệ tử tạ gia Suppiyā.”¹⁴⁵

[265] “... có niềm-tin bất lay chuyên (vào Tam Bảo), đệ nhất là cô Kāṭiyānī.”¹⁴⁶

[266] “... là những người thân thiện (với mọi người), đệ nhất là nữ gia chánh Nakulamātā.”¹⁴⁷

[267] “... có được niềm-tin chỉ nhờ nghe được tin tức bên ngoài, đệ nhất là nữ đệ tử tại gia Kālī ở xứ Kuraraghara.”¹⁴⁸

NHÓM 15

KHÔNG THỂ

268 (1)¹⁴⁹

“Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người đã thành tựu về chánh kiến [cách-nhìn, kiến] mà còn coi một hiện-tượng có điều-kiện (pháp hữu vi) là thường hằng [thường]; chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có và có thể hình dung được là: một người phàm phu có thể coi một hiện-tượng có điều-kiện là thường hằng; chuyện đó là có thể.”¹⁵⁰

269 (2)

“Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người đã thành tựu về chánh-kiến mà còn coi một hiện-tượng có điều-kiện (pháp hữu vi) là sừng [lạc]; chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có và có thể hình dung được là: một người phàm phu có thể coi một hiện-tượng có điều-kiện là sừng; chuyện đó là có thể.”¹⁵¹

270 (3)

“Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người đã thành tựu về chánh-kiến mà còn coi thứ nào là cái ‘ta’ [ngã]; chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có và có thể hình dung được là: một người phàm phu có thể coi bất cứ thứ nào là cái ‘ta’; chuyện đó là có thể.”¹⁵²

271 (4) – 276 (9)

[271] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người đã thành tựu về chánh-kiến mà còn có thể lấy mạng của mẹ mình ... [272] ... có thể lấy mạng của cha mình ... [273] ... lấy mạng của một A-la-hán ... [274] ... với ác tâm làm chảy máu một Như Lai ... [275] ... gây chia rẽ trong Tăng Đoàn ... [276] ... nhìn nhận người khác [không

nhìn nhận Phật] là đạo sư; chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có và có thể hình dung được là: một kẻ phàm phu có thể lấy mạng của mẹ mình ... nhìn nhận người khác là đạo sư; chuyện đó là có thể.”¹⁵³

277 (10)

“Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: có hai A-la-hán là hai vị Phật Toàn Giác¹⁵⁴ khởi sinh cùng thời trong một hệ thế giới; chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có là: chỉ một A-la-hán là một vị Phật Toàn Giác khởi sinh trong một hệ thế giới; chuyện đó là có thể.”¹⁵⁵

278 (11)

“Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: hai vị vua quay chuyển bánh xe (chuyển luân vương) có thể khởi sinh cùng thời trong một hệ thế giới; chuyện đó là không thể.¹⁵⁶ Nhưng điều có thể có là: chỉ một vị vua quay chuyển bánh xe khởi sinh trong một hệ thế giới; chuyện đó là có thể.”

279 (12) — 283 (16)

[279] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một phụ nữ A-la-hán là một vị Phật Toàn Giác ... [280] ... một phụ nữ là một vị vua quay chuyển bánh xe ... [281] ... một phụ nữ ở cương vị của Sakka (vua trời Đế-thích) ... [282] ... một phụ nữ ở cương vị của Māra (Ma Vương) ... [283] ... một phụ nữ ở cương vị của trời Brahmā (Phạm thiên); chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có là: một nam nhân có thể là một vị Phật Toàn Giác ... ở cương vị của trời Brahmā; chuyện đó là có thể.”¹⁵⁷

284 (17) — 286 (19)

[284] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: nghiệp quả đáng ước, đáng mong, đáng thích (để chịu, sướng, an lạc)

được tạo ra từ hành vi bất-thiện của thân (hành động) ... [285] ... của miệng (lời nói) ... [286] ... của tâm (ý); chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có là: nghiệp quả đáng tránh, không đáng mong, đáng ghét (khó chịu, khổ) được tạo ra từ hành vi bất-thiện của thân ... của miệng ... của tâm; chuyện đó là có thể.”

287 (20) – 289 (22)

[287] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: nghiệp quả đáng tránh, không đáng mong, đáng ghét (khó chịu, khổ) được tạo ra từ hành vi thiện-lành của thân (hành động) ... [288] ... của miệng (lời nói) ... [289] ... của tâm (ý); chuyện đó là không thể. Nhưng điều có thể có là: nghiệp quả đáng ước, đáng mong, đáng thích (dễ chịu, sướng, an lạc) được tạo ra từ hành vi thiện-lành của thân ... của miệng ...] của tâm; chuyện đó là có thể.”¹⁵⁸

290 (23) – 292 (25)

[290] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người có hành vi bất-thiện của thân (hành động) ... [291] ... của miệng (lời nói) ... [292] ... của tâm (ý) mà nhờ đó, vì lý do đó, khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời; chuyện đó là không thể. Nhưng điều này là có thể: một người có hành vi thiện-lành của thân ... của miệng ... của tâm nên nhờ đó, vì lý do đó, khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời; chuyện đó là có thể.”

293 (26) – 295 (28)

[293] “Này các Tỳ kheo, điều không thể có và không thể hình dung là: một người có hành vi thiện-lành của thân (hành động) ... [294] ... của miệng (lời nói) ... [295] ... của tâm (ý) mà do đó, vì lý do đó, khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ bị tái sinh trong cảnh đày đọa, trong một nơi-đến xấu

dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục. Nhưng điều có thể có là: một người có hành vi bất-thiện của thân ... của miệng ... của tâm nên do đó, vì lý do đó, khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ bị tái sinh trong cảnh đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục; chuyện đó là có thể.”

NHÓM 16

MỘT THỨ¹⁵⁹

PHÂN NHÓM 1

296 (1)

“Này các Tỳ kheo, có một thứ (một pháp, giáo pháp), khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ nhất thiết dẫn tới sự không còn mê-thích (hết mộng, hết ảo tưởng, sự tỉnh ngộ), dẫn tới sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, sự bình-an, trí-biết trực tiếp, sự giác-ngộ, Niết-bàn.¹⁶⁰ Cái gì là một thứ đó? Đó là sự tưởng-niệm (tưởng nhớ, quán niệm về) Đức Phật.¹⁶¹ Đây là một thứ, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ nhất thiết dẫn tới sự không còn mê-thích ... Niết-bàn.”

297 (2) – 305 (10)¹⁶²

[297] “Này các Tỳ kheo, có một thứ (một pháp, giáo pháp), khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ nhất thiết dẫn tới sự không còn mê-thích, dẫn tới sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, sự bình-an, trí-biết trực-tiếp, sự giác-ngộ, Niết-bàn. Cái gì là một thứ đó? Đó là sự tưởng-niệm Giáo Pháp ... [298] Sự tưởng-niệm Tăng Đoàn ... [299] Sự tưởng-niệm về giới-hạnh ... [300] Sự tưởng-niệm về sự bố-thí ... [301] Sự tưởng-niệm về những thiên-thần ... [302] Sự chánh-niệm hơi-thở ... [303] Sự chánh-niệm về cái-chết ... [304] Sự chánh-niệm về [hướng vào] thân ... [305] Sự tưởng-niệm về sự bình-an.¹⁶³ Đây là một thứ, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ nhất thiết dẫn tới sự hết mê thích ... Niết-bàn.”

PHÂN NHÓM 2 ¹⁶⁴

306 (1)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó (làm cho) những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì gia tăng và lớn rộng cho bằng cách-nhìn sai lạc (tà kiến).¹⁶⁵ Đối với người có cách-nhìn sai lạc, những phẩm chất bất

thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì gia tăng và lớn rộng.”

307 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó những phẩm chất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện đã khởi sinh thì gia tăng và lớn rộng cho bằng cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến).¹⁶⁶ Đối với người có cách-nhìn đúng đắn, những phẩm chất thiện chưa khởi sinh thì khởi sinh và những phẩm chất thiện đã khởi sinh thì gia tăng và lớn rộng.”

308 (3)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó những phẩm chất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất thiện đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng cách-nhìn sai lạc (tà kiến). Đối với người có cách-nhìn sai lạc, những phẩm chất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất thiện đã khởi sinh thì suy giảm.”

309 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm cho bằng cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến). Đối với người có cách-nhìn đúng đắn, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì suy giảm.”

310 (5)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó cách-nhìn sai lạc (tà kiến) chưa khởi sinh thì khởi sinh và cách-nhìn sai lạc đã khởi sinh thì gia tăng cho bằng sự chú-tâm không kỹ càng (phi như lý tác ý). Đối với người chú-tâm không kỹ càng, cách-nhìn sai lạc chưa khởi sinh

thì khởi sinh và cách-nhìn sai lạc đã khởi sinh thì gia tăng.”¹⁶⁷

311 (6)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến) chưa khởi sinh thì khởi sinh và cách-nhìn đúng đắn đã khởi sinh thì gia tăng cho bằng sự chú-tâm kỹ càng (như lý tác ý). Đối với người chú-tâm kỹ càng, cách-nhìn đúng đắn chưa khởi sinh thì khởi sinh và cách-nhìn đúng đắn đã khởi sinh thì gia tăng.”¹⁶⁸

312 (7)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó cho nên những chúng sinh, khi thân tan rã, sau khi chết, bị tái sinh trong cảnh đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục cho bằng cách-nhìn sai lạc (tà kiến). Khi có cách-nhìn sai lạc, thì những chúng sinh, khi thân tan rã, sau khi chết, bị tái sinh trong cảnh đày đọa, trong một nơi-đến xấu dữ, trong cõi dưới, thậm chí trong địa ngục.”

313 (8)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào do nó những chúng sinh, khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời cho bằng cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến). Khi có cách-nhìn đúng đắn, thì những chúng sinh, khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi-đến tốt lành, thậm chí trong một cõi trời.”

314 (9)¹⁶⁹

“Này các Tỳ kheo, đối với người có cách-nhìn sai lạc (tà kiến) thì mọi thân nghiệp, khẩu nghiệp, và tâm nghiệp người đó xúi làm hay tự làm theo cách-nhìn đó, và mọi sự cố-ý (tư), sự khát-nguyện, khát-vọng, và những hành-vi cố ý (các hành) đều dẫn tới những điều (hậu quả) không muốn, không mong, không đáng thích (khó chịu, buồn, khổ), dẫn tới sự nguy hại

và sự khổ. Vì lý do gì? Vì cách-nhìn đó là xấu.

“Này các Tỳ kheo, giống như khi một hạt giống cây sấu đầu, dưa đắng, hay khổ qua¹⁷⁰ được gieo trồng trên đất ẩm, thì mọi dưỡng-chất nó hút lên từ đất và từ nước đều dẫn tới vị đắng, gắt, và khó chịu của nó. Vì lý do gì? Vì giống hạt đó vốn là xấu (vị đắng). Cũng giống như vậy, người có cách-nhìn sai lạc ... đều dẫn tới những điều không muốn, không mong, không đáng thích, dẫn tới sự nguy hại và sự khổ. Vì lý do gì? Vì cách-nhìn đó là xấu.”

315 (10)

“Này các Tỳ kheo, đối với người có cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến) thì mọi thân nghiệp, khẩu nghiệp, và tâm nghiệp người đó khuyến khích làm hay tự làm theo cách-nhìn đó, và mọi sự cố-ý (tư), sự khát-nguyện, khát-vọng, và những hành-vi cố ý (các hành) đều dẫn tới những điều (hậu quả) được muốn, được mong, và đáng thích (dễ chịu, vui, sướng), dẫn tới sự an lành và hạnh phúc. Vì lý do gì? Vì cách-nhìn đó là tốt.

“Này các Tỳ kheo, giống như giống cây mía, hạt giống lúa nương, hay hạt giống nho được gieo trồng trên đất ẩm, thì mọi dưỡng-chất nó hút lên từ đất và từ nước đều dẫn tới vị ngọt, đáng thích, và ngon lành.¹⁷¹ Vì lý do gì? Vì giống hạt đó là tốt (vị ngon). Cũng giống như vậy, đối với người có cách-nhìn đúng đắn ... đều dẫn tới những điều được muốn, được mong, và đáng thích, dẫn tới sự an lành và hạnh phúc. Vì lý do gì? Vì cách-nhìn đó là tốt.

PHÂN NHÓM 3 ¹⁷²

316 (1)

“Này các Tỳ kheo, có một người khởi sinh trong thế gian này cho sự nguy hại của nhiều người, sự bất hạnh của nhiều người, cho sự suy sụp, sự nguy hại và sự khổ đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Ai là một người đó? Đó là người nắm giữ cách-nhìn sai lạc (tà

kiến) và có một tâm-nhìn không đúng. Người đó lôi kéo nhiều người rời xa Giáo Pháp tốt lành (thiện pháp) và thiết lập họ trong một Giáo Pháp xấu ác (tà Pháp). Đây chính là một người khởi sinh trong thế gian này cho sự nguy hại của nhiều người, sự bất hạnh của nhiều người, cho sự suy sụp, sự nguy hại và sự khổ đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người.”¹⁷³

317 (2)

“Này các Tỳ kheo, có một người khởi sinh trong thế gian này vì ích-lợi của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt-lành, lợi-ích, và hạnh-phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Ai là một người đó? Đó là một người nắm giữ cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến) và có tâm-nhìn đúng. Người đó kéo nhiều người tránh khỏi Giáo Pháp xấu ác (tà Pháp) và thiết lập họ trong một Giáo Pháp tốt lành (thiện Pháp). Đây chính là một người khởi sinh trong thế gian này vì ích-lợi của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì sự tốt-lành, lợi-ích, và hạnh-phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người.”¹⁷⁴

318 (3)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một thứ nào thật đáng chê trách (tội lỗi) cho bằng cách-nhìn sai lạc (tà kiến). Cách-nhìn sai lạc là tội tệ nhất trong những thứ đáng chê trách.”

319 (4)

“Này các Tỳ kheo, ta không thấy riêng một người nào làm quá nhiều điều cho sự nguy hại của nhiều người, sự bất hạnh của nhiều người, cho sự suy sụp, sự nguy hại và sự khổ đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người, cho bằng ông Makkhali nông cạn.¹⁷⁵ Giống như một cái bẫy cá được đặt ở cửa sông sẽ đưa đến sự nguy hại, sự khổ đau, tai nạn, và thảm họa của nhiều loài cá. Cũng giống như vậy, ông Makkhali nông cạn giống như một cái ‘bẫy’,¹⁷⁶ là người đã khởi sinh trong thế gian

này cho sự nguy hại, sự khổ đau, tai nạn, và thảm họa của nhiều người.”

320 (5)

“Này các Tỳ kheo, người xúi giục [người khác] trong Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách tồi tệ, và những người nghe người đó xúi giục và những người do bị xúi giục như vậy mà thực hành theo đó, thì tất cả tạo nhiều tổn-phước. Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một tồi tệ.”

321 (6)

“Này các Tỳ kheo, người khuyến khích [người khác] trong Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách hay khéo, và những người nghe người đó khuyến khích và những người do được khuyến khích như vậy mà thực hành đúng theo đó, thì tất cả tạo nhiều phước-đức. Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách hay khéo.”

322 (7)

“Này các Tỳ kheo, với một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách tồi tệ: người bố-thí nên biết sự chùng mực, còn người nhận thì không cần biết sự chùng mực.¹⁷⁷ Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách tồi tệ.”

323 (8)

Này các Tỳ kheo, với một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách hay khéo: người nhận nên biết sự chùng mực, còn người bố-thí thì không cần biết sự chùng mực.¹⁷⁸ Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách hay khéo.”

324 (9)

“Này các Tỳ kheo, ai phát khởi sự nỗ-lực tu (tinh tấn) trong một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách tồi tệ thì sống trong sự khổ. Vì

lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách tồi tệ.” (tức tà tinh tấn, nỗ lực tu mà sai đường thì không an lạc)

325 (10)

“Này các Tỳ kheo, ai lười biếng (không tu) trong một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách hay khéo thì sống trong sự khổ. Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách hay khéo.”

326 (11)

“Này các Tỳ kheo, ai lười biếng (không tu) trong một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách tồi tệ thì sống trong an lạc. Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách tồi tệ.” (tức không tu theo tà pháp thì tránh sự lầm lạc và khổ đau).

327 (12)

“Này các Tỳ kheo, phát khởi sự nỗ-lực tu (tinh tấn) trong một Giáo Pháp và giới-luật được giảng giải một cách hay khéo thì sống trong an lạc. Vì lý do gì? Vì Giáo Pháp đó được giảng giải một cách hay khéo.”

328 (13)

“Này các Tỳ kheo, như một chút xíu phân cũng bay mùi hôi thối; cũng giống như vậy, ta không đề cao một chút nào của sự hiện-hữu (sự sống trong luân hồi), ngay cả trong một thời gian bằng cái búng ngón tay.”¹⁷⁹

329 (14) — 332 (17)¹⁸⁰

[329] “Này các Tỳ kheo, như một chút nước tiểu cũng bay mùi hôi thối ... [330] một chút nước bọt ... [331] một chút mũ đơm ... [332] một chút máu tanh cũng bay mùi hôi thối; cũng giống như vậy ta không đề cao một chút nào của sự hiện-hữu, ngay cả trong một thời gian bằng cái búng ngón tay.”

PHÂN NHÓM 4: [NHÓM DIÊM-PHÙ-NÈ THUYẾT LẠI] ¹⁸¹

333 (1) – 347 (15) ¹⁸²

[333] “Này các Tỳ kheo, cũng như trong cõi Diêm-phù-nè (Jambudīpa) này, ¹⁸³ những vườn hoa, vườn cây, phong cảnh, và hồ sen đẹp mắt là số ít, còn những đồi núi và đèo dốc, sông rạch khó qua, những nơi đầy gai góc và những vùng núi hiểm trở thì rất nhiều.

Cũng giống như vậy, những chúng sinh được sinh trên đất khô là số ít, những chúng sinh được sinh trong nước là rất nhiều.”

[334] “... những chúng sinh được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh bị tái sinh trong những cõi khác thì rất nhiều.”

[335] “... những chúng sinh được tái sinh trong những tỉnh lỵ (xứ, bang) ở miền-giữa (trung phần) là số ít. Còn những chúng sinh bị tái sinh trong những tỉnh lỵ ngoại biên trong số dân ngoại bang còn man rợ (thiếu văn minh) thì rất nhiều.” ¹⁸⁴

[336] “... những chúng sinh có trí, thông minh, tinh tường, có thể hiểu được ý nghĩa của những điều được giảng giải một cách hay khéo và những điều được giảng giải một cách tồi tệ là số ít; những chúng sinh không có trí, ngu đần, chậm hiểu, không thể hiểu được ý nghĩa của những điều được giảng giải một cách hay khéo và những điều được giảng giải một cách tồi tệ thì rất nhiều.”

[337] “... những chúng sinh có được mắt nhìn thánh thiện (thánh nhãn) của trí-tuệ là số ít. Còn những chúng sinh chìm trong vô-minh và si-mê thì rất nhiều.” ¹⁸⁵

[338] “... những chúng sinh gặp được Như Lai là số ít; những chúng sinh không gặp được Như Lai thì rất nhiều.”

[339] “... những chúng sinh nghe được Giáo Pháp và giới-luật được thuyết giảng bởi Như Lai là số ít; những chúng sinh không nghe được

được Giáo Pháp và giới-luật được thuyết giảng bởi Như Lai thì rất nhiều.”

[340] “... những chúng sinh sau khi đã nghe Giáo Pháp lưu giữ nó trong tâm là số ít; những chúng sinh sau khi nghe Giáo Pháp không lưu giữ nó trong tâm thì rất nhiều.”

[341] “... những chúng sinh biết suy xét ý-nghĩa của những giáo lý đã được lưu giữ trong tâm là số ít; những chúng sinh không suy xét ý-nghĩa của những giáo lý đã được lưu giữ trong tâm thì rất nhiều.”

[342] “... những chúng sinh hiểu được ý-nghĩa của Giáo Pháp và thực hành đúng theo Giáo Pháp là số ít; những chúng sinh không hiểu ý-nghĩa của Giáo Pháp và không thực hành đúng theo Giáo Pháp thì rất nhiều.”¹⁸⁶

[343] “... những chúng sinh tiếp thu được ‘cảm-nhận về sự cấp-bách’ từ những điều khơi gợi về sự cấp-bách là số ít; những chúng sinh không tiếp thu được ‘cảm-nhận về sự cấp-bách’ từ những điều khơi gợi về sự cấp-bách thì rất nhiều.”¹⁸⁷

[344] “... những chúng sinh, sau khi được truyền cảm hứng bằng ‘cảm-nhận về sự cấp-bách’ thì cố gắng (tu tập) một cách kỹ càng là số ít; những chúng sinh, sau khi được truyền cảm hứng bằng ‘cảm-nhận về sự cấp-bách’ nhưng không cố gắng (tu tập) một cách kỹ càng thì rất nhiều.”

[345] “... những chúng sinh đạt được sự định-tâm, sự nhất-điểm của tâm, dựa trên sự buông bỏ giải thoát, là số ít; những chúng sinh không đạt được sự định-tâm, sự nhất-điểm của tâm, dựa trên sự buông bỏ giải thoát, thì rất nhiều.”¹⁸⁸

[346] “... những chúng sinh đạt được (nhận được, hưởng được) mùi vị ngon lành của thức ăn ngon là số ít; những chúng sinh không có được những thức ăn đó mà chỉ ăn những thứ dở tệ [dở tệ như rác rưởi] để nuôi thân thì rất nhiều.”

[347] “... những chúng sinh đạt được (nhận được, hưởng được) mùi vị của ý-nghĩa, mùi vị của Giáo Pháp, mùi vị của sự giải-thoát là số ít;

những chúng sinh không đạt được mùi vị của ý-nghĩa, mùi vị của Giáo Pháp, mùi vị của sự giải-thoát thì rất nhiều.”¹⁸⁹

“Bởi vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Chúng ta sẽ đạt được mùi vị của ý-nghĩa, mùi vị của Giáo Pháp, mùi vị của sự giải-thoát.’ Theo cách như vậy các thầy nên tu tập bản thân.”

348 (16) — 377 (45)¹⁹⁰

[348]—[350] “Này các Tỳ kheo, cũng như trong cõi Diêm-phù-nê (Jambudīpa) này, những vườn hoa, vườn cây, phong cảnh, và hồ sen đẹp mắt là số ít, còn những đồi núi và đèo dốc, sông rạch khó qua, những nơi đầy gai góc và những vùng núi hiểm trở thì rất nhiều.

Cũng giống như vậy, những chúng sinh là người chết đi được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh là người chết đi bị tái sinh trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh hồn ma ngạ quỷ thống khổ thì rất nhiều.”¹⁹¹

[351]—[353] “... những chúng sinh là người chết đi được tái sinh trong số những thiên thần là số ít; những chúng sinh là người chết đi bị tái sinh trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh hồn ma ngạ quỷ thống khổ thì rất nhiều.”

[354]—[356] “... những chúng sinh là những thiên thần chết đi được tái sinh lại thành thiên thần là số ít; những chúng sinh là những thiên thần chết đi bị tái sinh trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh hồn ma ngạ quỷ thống khổ thì rất nhiều.”

[357]—[359] “... những chúng sinh là những thiên thần chết đi được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh là những thiên thần chết đi bị tái sinh trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh hồn ma ngạ quỷ thống khổ thì rất nhiều.”

[360]—[362] “... những chúng sinh chết đi từ địa ngục được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh chết đi từ địa ngục bị tái sinh lại trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh hồn ma ngạ quỷ thống khổ thì rất nhiều.”

khô thì rất nhiều.”

[363]—[365] “... những chúng sinh chết đi từ địa ngục được tái sinh thành thiên thần là số ít; những chúng sinh chết đi từ địa ngục bị tái sinh lại trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh hồn ma ngạ quỷ thống khổ thì rất nhiều.”

[366]—[368] “... những chúng sinh chết đi từ cõi súc sinh được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh chết đi từ cõi súc sinh bị tái sinh trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh hồn ma ngạ quỷ thống khổ thì rất nhiều.”

[369]—[371] “... những chúng sinh chết đi từ cõi súc sinh được tái sinh thành thiên thần là số ít; những chúng sinh chết đi từ cõi súc sinh bị tái sinh trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh hồn ma ngạ quỷ thống khổ thì rất nhiều.”

[372]—[374] “... những chúng sinh chết đi từ cảnh hồn ma ngạ quỷ thống khổ được tái sinh thành người là số ít; những chúng sinh chết đi từ cảnh hồn ma ngạ quỷ thống khổ bị tái sinh trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh hồn ma ngạ quỷ thống khổ thì rất nhiều.”

[375]—[377] “... những chúng sinh chết đi từ cảnh hồn ma ngạ quỷ thống khổ được tái sinh thành thiên thần là số ít; những chúng sinh chết đi từ cảnh hồn ma ngạ quỷ thống khổ bị tái sinh trong địa-ngục ... trong cõi súc-sinh ... trong cảnh hồn ma ngạ quỷ thống khổ thì rất nhiều.” **

NHÓM 17

NHỮNG PHẨM CHẤT TẠO SỰ TỰ-TIN

378 (1) – 393 (16)¹⁹²

“Này các Tỳ kheo, đây chắc chắn là một loại ích-lợi, đó là: sự [378] là người sống tu trong rừng, [379] là người sống nhờ thức ăn có được từ việc đi khát thực, [380] là người mặc y (cà sa) được làm từ giẻ rách, [381] chỉ có ba bộ y,¹⁹³ [382] là người thuyết giảng về Giáo Pháp, [383] là người tuân trì giới-luật, [384] có học hiểu nhiều, [385] đứng vững lâu năm (thâm niên), [386] có thái độ oai nghi đứng đắn, [387] có được đoàn chúng tăng (theo tu học), [388] có được đại đoàn chúng tăng, [389] xuất thân từ gia đình tốt lành, [390] có diện mạo đẹp đẽ, [391] là người nói chuyện hay khéo, [392] thiếu dục [ít tham-muốn], [393] có sức khỏe tốt.”

NHÓM 18

CÁI BÚNG NGÓN TAY¹⁹⁴

394 (1)

“Này các Tỳ kheo, nếu một Tỳ kheo tu tập tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) trong thời gian chỉ bằng cái búng ngón tay: thì người đó được gọi là một Tỳ kheo là người không thiếu thiền-định, là người làm theo giáo lý của Vị Thầy (Phật), người đáp ứng theo lời khuyên của Vị Thầy, và là người không ăn thức ăn cúng dường của xứ sở một cách vô ích. Như vậy những người tu dưỡng nó (đều đặn, dài lâu) còn tốt hơn đến cỡ nào!”

395 (2) — 401 (8) (Bốn tầng thiền định và bốn phạm trú)

“Này các Tỳ kheo, nếu một Tỳ kheo [395] tu tập tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ... [396] tu tập tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) ... [397] tu tập tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền) ... [398] tu tập sự giải-thoát của tâm nhờ tâm-từ ... [399] tu tập sự giải-thoát của tâm nhờ tâm-bi ... [400] tu tập sự giải-thoát tâm nhờ tâm-hỷ ... [401] tu tập sự giải-thoát của tâm nhờ tâm-xả:¹⁹⁵ thì người đó được gọi là một Tỳ kheo là người không thiếu thiền-định, là người làm theo giáo lý của Vị Thầy (Phật), người đáp ứng theo lời khuyên của Vị Thầy, và là người không ăn thức ăn cúng dường của xứ sở một cách vô ích. Như vậy thì những người tu dưỡng nó còn tốt hơn đến cỡ nào!”

402 (9) — 405 (12) (Tứ niệm xứ)¹⁹⁶

“... [402] an trú quán sát thân trong thân [thân],¹⁹⁷ nhiệt thành, rõ-biết (tỉnh giác), có chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn (tham) và sự buồn-phiền (trú) đối với thế giới ... [403] an trú quán sát những cảm-giác trong những cảm-giác [thọ] ... [404] an trú quán sát tâm trong tâm ... [405] an trú quán sát pháp trong pháp [pháp: những hiện-tượng thuộc tâm,

những đối-tượng của tâm, những thứ thuộc tâm, những hiện-tượng tâm, tâm pháp, các pháp, các giáo pháp], nhiệt thành, rõ-biết, có chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn và sự buồn-phiền đối với thế giới ...

406 (13) — 409 (16) (Tứ chánh cần)

“... [406] khởi tạo mong-muốn (dục) không khởi sinh những trạng thái bất thiện xấu ác chưa khởi sinh ... [407] khởi tạo mong-muốn dẹp-bỏ những trạng thái bất thiện đã khởi sinh ... [408] khởi tạo mong-muốn khởi sinh những trạng thái thiện lành chưa khởi sinh ... [409] khởi tạo mong-muốn duy trì những trạng thái thiện lành đã khởi sinh, để chúng không bị sa sút, được gia tăng, tăng trưởng, và hoàn thiện nhờ tu tập; người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực tu (tinh tấn), ứng dụng tâm, và chuyên-cần tu (tinh cần) ...

410 (17) — 413 (20) (Tứ thần túc)

“... [410] tu tập cơ-sở (tu đạt) thần thông vốn có sự định-tâm nhờ sự mong-muốn (dục; ý muốn) và những sự tạo-tác của sự chuyên-cần tu (tinh cần hành) ... [411] tu tập cơ-sở thần thông vốn có sự định-tâm nhờ sự nỗ-lực tu (tinh tấn) ... [412] tu tập cơ-sở thần thông vốn có sự định-tâm nhờ tâm (tâm) ... [413] tu tập cơ-sở thần thông vốn có sự định-tâm nhờ sự điều-tra (trạch pháp) và những sự tạo-tác của sự chuyên-cần tu ...

414 (21) — 423 (30) (Ngũ căn, ngũ lực)

“... [414] tu tập căn niềm-tin (tín căn) ... [415] tu tập căn nỗ-lực tu (tấn căn) ... [416] tu tập căn chánh-niệm (niệm căn) ... [417] tu tập căn chánh-định (định căn) ... [418] tu tập căn trí-tuệ (tuệ căn) ... [419] tu tập năng lực niềm-tin (tín lực) ... [420] tu tập năng lực nỗ-lực tu (tấn lực) ... [421] tu tập năng lực chánh-niệm (niệm lực) ... [422] tu tập năng lực

chánh-định (định lực) ... [423] tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) ...

424 (31) — 430 (37) (Thất giác chi)

“... [424] tu tập chi giác-ngộ là chánh-niệm (niệm giác chi) ... [425] tu tập chi giác-ngộ là sự phân-biệt các hiện-tượng (trạch-pháp giác chi) ... [426] tu tập chi giác-ngộ là sự nỗ-lực (tinh-tấn giác chi) ... [427] tu tập chi giác-ngộ là hoan-hỷ (hỷ giác chi) ... [428] tu tập chi giác-ngộ là bình-lặng (khinh-an giác chi) ... [429] tu tập chi giác-ngộ là chánh-định (định giác chi) ... [430] tu tập chi giác-ngộ là buông-xả (xả giác chi) ...

431 (38) — 438 (45) (Bát thánh đạo)

“... [431] tu tập cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến) ... [432] tu tập ý-định đúng đắn (chánh tư duy) ... [433] tu tập lời-nói đúng đắn (chánh ngữ) ... [434] tu tập hành-động đúng đắn (chánh nghiệp) ... [435] tu tập sự mưu-sinh đúng đắn (chánh mạng) ... [436] tu tập sự nỗ-lực tu đúng đắn (chánh tinh tấn) ... [437] tu tập sự tâm-niệm đúng đắn (chánh niệm) ... [438] tu tập sự định-tâm đúng đắn (chánh định) ...

439 (46) — 446 (53)¹⁹⁸

“... [439] nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, dù đẹp hay xấu, và sau khi đã vượt qua (chinh phục) chúng, người đó nhận thức như vậy: ‘Ta biết, ta thấy’ ... [440] nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy những thể-sắc ở bên ngoài, là vô lượng, dù đẹp hay xấu, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vậy: ‘Ta biết, ta thấy’ ... [441] không nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, dù đẹp hay xấu, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vậy: ‘Ta biết, ta thấy’ ... [442] nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy những thể-sắc ở bên ngoài, là

vô lượng, dù đẹp hay xấu, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vậy: ‘Ta biết, ta thấy’ ... [443] không nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, là những thứ màu xanh, xanh về màu sắc, có ánh sắc xanh, có tông màu xanh, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vậy: ‘Ta biết, ta thấy’ ... [444] không nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, là những thứ màu vàng, vàng về màu sắc, có ánh sắc vàng, có tông màu vàng, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vậy: ‘Ta biết, ta thấy’ ... [445] không nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, là những thứ màu đỏ, đỏ về màu sắc, có ánh sắc đỏ, có tông màu đỏ, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vậy: ‘Ta biết, ta thấy’ ... [446] không nhận thức về thể-sắc ở bên trong, nhìn thấy thể-sắc ở bên ngoài, là hữu hạn, là những thứ màu trắng, trắng về màu sắc, có ánh sắc trắng, có tông màu trắng, và sau khi đã vượt qua chúng, người đó nhận thức như vậy: ‘Ta biết, ta thấy’ ...

447 (54) — 454 (61)¹⁹⁹

“... [447] sở hữu thể-sắc nhìn thấy những thể-sắc ... [448] không nhận thức về những thể-sắc ở bên trong và nhìn thấy những thể-sắc ở bên ngoài ... [449] chỉ tập trung (tụ chú) vào tướng ‘đẹp’ ... [450] ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của không gian]’ ... [451] ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ vô biên của thức]’ ... [452] ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì]’ ... [453] ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, chứng nhập và an trú trong phi tướng phi phi tướng xứ [cảnh xứ không

có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]’ ... [454] ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, một Tỷ kheo chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’ ...

455 (62) – 464 (71)

“... [455] tu tập *kasīṇa* (vật thể dùng làm đối-tượng thiền định) đất²⁰⁰ ... [456] tu tập *kasīṇa* nước ... [457] tu tập *kasīṇa* lửa ... [458] tu tập *kasīṇa* khí ... [459] tu tập *kasīṇa* màu xanh ... [460] tu tập *kasīṇa* màu vàng ... [461] tu tập *kasīṇa* màu đỏ ... [462] tu tập *kasīṇa* màu trắng ... [463] tu tập *kasīṇa* không gian ... [464] tu tập *kasīṇa* thức ...

465 (72) – 474 (81)

“... [465] tu tập nhận-thức về sự không hấp-dẫn (của thân; không sạch, ô uế) ... [466] tu tập nhận-thức về cái chết ... [467] tu tập nhận-thức về sự ô-úế (không sạch, đang ghê tởm) của thức ăn ... [468] tu tập nhận-thức về sự không còn thích-thú trong toàn bộ thế giới ... [469] tu tập nhận-thức về tính vô-thường ... [470] tu tập nhận-thức về sự khổ trong những thứ vô-thường ... [471] tu tập nhận-thức về sự vô-ngã trong những thứ là khổ ... [472] tu tập nhận-thức về sự dẹp-bỏ ... [473] tu tập nhận-thức về sự chán-bỏ ... [474] tu tập nhận-thức về sự chấm-dứt ...

475 (82) – 484 (91)

“... [475] tu tập nhận-thức về sự vô-thường ... [476] tu tập nhận-thức về sự vô-ngã ... [477] tu tập nhận-thức về cái chết ... [478] tu tập nhận-thức về sự ô-úế của thức ăn ... [479] tu tập nhận-thức về sự không còn thích-thú trong toàn bộ thế giới ... [480] tu tập nhận-thức về một bộ xương ... [481] tu tập nhận-thức về thi thể bị giòi đục ... [482] tu tập nhận-thức về thi thể bị xanh thúi ... [483] tu tập nhận-thức về thi thể bị

thối chảy ... [484] tu tập nhận-thức về thi thể bị sinh lên ...²⁰¹

485 (92) — 494 (101)

“... [485] tu tập sự tưởng niệm [tưởng nhớ, niệm] về Đức Phật ... [486] tu tập sự tưởng niệm về Giáo Pháp ... [487] tu tập sự tưởng niệm về Tăng Đoàn ... [488] tu tập sự tưởng niệm về giới-hạnh ... [489] tu tập sự tưởng niệm về sự bố-thí ... [490] tu tập sự tưởng niệm về những thiên-thần ... [491] tu tập ‘sự chánh-niệm hơi-thở’ ... [492] tu tập ‘sự chánh-niệm về cái chết’ ... [493] tu tập ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’ ... [494] tu tập sự tưởng niệm về sự bình-an ...

495 (102) — 534 (141)

“... [495] tu tập căn niềm-tin (tín căn) có đi kèm bởi tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) ... [496] tu tập căn nỗ-lực tu (tán căn) ... [497] tu tập căn chánh-niệm (niệm căn)... [498] tu tập căn chánh-định (định căn) ... [499] tu tập căn trí-tuệ (tuệ căn)... [500] tu tập năng lực niềm-tin (tín lực) ... [501] tu tập năng lực nỗ-lực tu (tán lực) ... [502] tu tập năng lực chánh-niệm (niệm lực)... [503] tu tập năng lực chánh-định (định lực)... [504] tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tầng thiền định thứ nhất ...”

“... [505]—[514] tu tập căn niềm-tin (tín căn) tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) ...

“... [515]—[524] tu tập căn niềm-tin (tín căn) tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) ...

“... [525]—[534] tu tập căn niềm-tin (tín căn) tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền) ...²⁰²

535 (142) – 574 (181)

“... [535] tu tập căn niềm-tin (tín căn) có đi kèm bởi tâm-từ ... [536] tu tập căn nỗ-lực tu (tán căn) ... [537] tu tập căn chánh-niệm (niệm căn) ... [538] tu tập căn chánh-định (định căn) ... [539] tu tập căn trí-tuệ (tuệ căn) ... [540] tu tập năng lực niềm-tin (tín lực) ... [541] tu tập năng lực sự nỗ-lực (tán lực) ... [542] tu tập năng lực chánh-niệm (niệm lực) ... [543] tu tập năng lực chánh-định (định lực) ... [544] tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tâm-từ ...

“... [545]—[554] tu tập căn niềm-tin (tín căn) tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tâm-bi ...

“... [555]—[564] tu tập căn niềm-tin (tín căn) tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tâm-hỷ ...

“... [565]—[574] tu tập căn niềm-tin (tín căn) tu tập năng lực trí-tuệ (tuệ lực) có đi kèm bởi tâm-xả trong thời gian chỉ bằng cái búng ngón tay:²⁰³ thì người đó được gọi là một Tỳ kheo là người không thiếu thiền-định, là người làm theo giáo-lý của Vị Thầy (Phật), người đáp ứng theo lời-khuyên của Vị Thầy, và là người không ăn thức ăn cúng dường của xứ sở một cách vô ích. Như vậy thì những người tu dưỡng nó còn tốt hơn đến cỡ nào!”

NHÓM 19

SỰ CHÁNH-NIỆM HƯỚNG VÀO THÂN²⁰⁴

575 (1)

“Này các Tỳ kheo, ngay cả khi một người bằng tâm mình bao trùm đại dương thì như vậy cũng bao gồm tất cả những sông suối chảy vào đại dương đó; cũng giống như vậy, những ai tu tập và tu dưỡng ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’ thì bao gồm tất cả những phẩm chất thiện thuộc về trí-biết đích thực (minh).”²⁰⁵

576 (2) — 582 (8)

“Này các Tỳ kheo, có một thứ, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ [576] dẫn tới một cảm-nhận mạnh mẽ về sự cấp-bách²⁰⁶ ... [577] dẫn tới sự tốt-lành lớn lao ... [578] dẫn tới sự an-toàn lớn lao thoát khỏi sự trói-buộc ... [579] dẫn tới sự chánh-niệm và sự rõ-biết (tỉnh giác) ... [580] dẫn tới sự chứng ngộ sự-biết và sự-thấy (trí-biết và tầm-nhìn) ... [581] dẫn tới sự an trú hạnh phúc (lạc trú) ngay trong kiếp này ... [582] dẫn tới sự chứng quả là trí-biết (minh) và sự giải-thoát. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Đây là một thứ (giáo pháp), khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới một cảm-nhận mạnh mẽ về sự cấp-bách ... dẫn tới sự chứng quả là trí-biết (minh) và sự giải-thoát.”

583 (9)²⁰⁷

“Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, thân sẽ trở nên tĩnh lặng, tâm trở nên tĩnh lặng, ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ) sẽ lắng lặn, và tất cả những phẩm chất thiện lành thuộc về trí-biết đích thực (minh) sẽ đạt tới hoàn-thiện nhờ sự tu-tập. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Khi một thứ (giáo pháp) này được tu tập và tu dưỡng, thân sẽ trở nên tĩnh lặng, tâm trở nên tĩnh lặng, ý-nghĩ (tâm) và sự soi-xét (tứ) sẽ lắng lặn, và tất cả những phẩm chất thiện lành thuộc về trí-biết đích thực (minh) sẽ đạt tới hoàn-thiện nhờ sự tu-tập.”

584 (10)²⁰⁸

“Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Khi một thứ (giáo pháp) này được tu tập và tu dưỡng, những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh và những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ.”

585 (11)²⁰⁹

“Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh, và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì gia tăng và lớn rộng. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Khi một thứ (giáo pháp) này được tu tập và tu dưỡng, những phẩm chất thiện lành chưa khởi sinh thì khởi sinh, và những phẩm chất thiện lành đã khởi sinh thì gia tăng và lớn rộng.”

586 (12) – 590 (16)²¹⁰

“Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, thì [586] vô-minh sẽ bị dẹp bỏ ... [587] trí-biết đích thực (minh) sẽ khởi sinh ... [588] sự tự-ta (ngã mạn) sẽ bị dẹp bỏ ... [589] những khuynh-hướng tiềm ẩn (tùy miên) sẽ bị búng bỏ ... [590] những gông-cùm (kiết sử) sẽ bị phá bỏ. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Khi một thứ (giáo pháp) này được tu tập và tu dưỡng, thì vô-minh sẽ bị dẹp bỏ ... trí-biết đích thực (minh) sẽ khởi sinh ... sự tự-ta sẽ bị dẹp bỏ ... những khuynh-hướng tiềm ẩn sẽ bị búng bỏ ... những gông-cùm sẽ bị phá bỏ.”

591 (17) – 592 (18)

“Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, sẽ [591] dẫn tới sự phân rõ khác-biệt [sự phân-biệt khác nhau] nhờ trí-tuệ ... [592] dẫn tới Niết-bàn nhờ sự không còn chấp-thủ (thủ diệt).²¹¹ Cái gì là một thứ đó?

Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Đây là một thứ (giáo pháp), khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới sự phân rõ khác-biệt nhờ trí-tuệ ... dẫn tới Niết-bàn nhờ sự không còn chấp-thủ.”

593 (19) — 595 (21)

“Này các Tỳ kheo, khi một thứ được tu tập và tu dưỡng, thì [593] sự thâm-nhập những yếu-tố (giới) khác nhau sẽ xảy ra ... [594] sự thâm-nhập nhiều loại (đa dạng) yếu-tố sẽ xảy ra ... [595] sự-biết (mang tính) phân tích (vô ngại giải trí, phân biệt trí) về những yếu-tố khác nhau sẽ xảy ra.²¹² Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Khi một thứ (giáo pháp) này được tu tập và tu dưỡng, thì sự thâm-nhập những yếu-tố khác nhau sẽ xảy ra ... sự thâm-nhập nhiều loại yếu-tố sẽ xảy ra ... trí-biết (mang tính) phân tích về những yếu-tố khác nhau sẽ xảy ra.”

596 (22) — 599 (25)

“Này các Tỳ kheo, có một thứ, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ [596] dẫn tới chứng ngộ quả Nhập-lưu ... [597] dẫn tới chứng ngộ quả Nhất-lai ... [598] dẫn tới chứng ngộ quả Bất-lai ... [599] dẫn tới chứng ngộ quả A-la-hán. Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Đây là một thứ (giáo pháp), khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới chứng ngộ quả Nhập-lưu ... dẫn tới chứng ngộ quả Nhất-lai ... dẫn tới chứng ngộ quả Bất-lai ... dẫn tới chứng ngộ quả A-la-hán.”

600 (26) — 615 (41)

“Này các Tỳ kheo, có một thứ, khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới [600] sự đạt được trí-tuệ ... [601] sự tăng trưởng của trí-tuệ ... [602] sự lớn mạnh của trí tuệ ... [603] sự lớn lao của trí-tuệ ... [604] sự đa dạng của trí-tuệ ... [605] sự rộng lớn của trí-tuệ ... [606] chiều sâu của trí-tuệ ... [607] một trạng thái của trí-tuệ vô thượng ... [608] bề rộng của trí-tuệ ... [609] sự dồi dào của trí tuệ ... [610] sự nhanh nhạy của trí-tuệ ... [611]

sự nổi trội của trí-tuệ ... [612] sự hoan hỷ của trí-tuệ ... [613] sự tốc hành của trí-tuệ ... [614] sự sắc bén của trí-tuệ ... [615] tính thâm nhập của trí-tuệ.²¹³ Cái gì là một thứ đó? Đó là ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Đây là một thứ (giáo pháp), khi được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới sự đạt được trí-tuệ ... tính thâm nhập của trí-tuệ.”

NHÓM 20

SỰ BẤT TỬ²¹⁴

616 (1)²¹⁵

“Này các Tỳ kheo, những ai không tham dự (dự phần, hưởng) sự bất-tử là (đồng nghĩa, coi như) họ không tham gia [tu tập] ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Ai tham dự sự bất-tử là họ tham gia ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

617 (2)

“Này các Tỳ kheo, sự bất-tử đã không được tham dự bởi những ai không tham gia [tu tập] ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Sự bất-tử đã được tham dự bởi những người đã tham gia ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

618 (3)

“Này các Tỳ kheo, những ai đã rút khỏi sự bất-tử là họ đã rút khỏi ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã không rút khỏi sự bất-tử là họ đã không rút khỏi ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

619 (4)

“Này các Tỳ kheo, những ai đã lơ là (bỏ lơ, không nhắm đến) sự bất-tử là họ đã lơ là (bỏ lơ, không tu tập) ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã đảm nhận (mục tiêu) sự bất-tử là họ đã đảm nhận (tu tập) ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

620 (5)

“Này các Tỳ kheo, những ai lơ tâm phóng dật (bỏ lơ) về sự bất-tử là họ lơ tâm phóng dật về ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người không lơ tâm phóng dật về sự bất-tử là họ không lơ tâm phóng dật về ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

621 (6)

“Này các Tỳ kheo, những ai đã bỏ quên sự bất-tử là họ đã bỏ quên ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã không bỏ quên sự bất-tử là họ đã không bỏ quên ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

622 (7)

“Này các Tỳ kheo, những ai chưa theo đuổi sự bất-tử là họ chưa theo đuổi ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã theo đuổi sự bất-tử là họ đã theo đuổi ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

623 (8)

“Này các Tỳ kheo, những ai chưa tu tập sự bất-tử là họ chưa tu tập ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã tu tập sự bất-tử là họ đã tu tập ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

624 (9)

“Này các Tỳ kheo, những ai chưa tu dưỡng sự bất-tử là họ chưa tu dưỡng ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã tu dưỡng sự bất-tử là họ đã tu dưỡng ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

625 (10)

“Này các Tỳ kheo, những ai chưa trực-tiếp biết (không liễu tri) sự bất-tử là họ chưa trực-tiếp biết ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã trực-tiếp biết (liễu tri) sự bất-tử là họ đã trực-tiếp biết ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

626 (11)

“Này các Tỳ kheo, những ai chưa hoàn-toàn hiểu (không liễu ngộ) sự bất-tử là họ chưa hoàn-toàn hiểu ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã hoàn-toàn hiểu (liễu ngộ) sự bất-tử là họ đã hoàn-toàn hiểu ‘sự

chánh-niệm hướng vào thân’.”

627 (12)

“Này các Tỳ kheo, những ai chưa chứng ngộ sự bất-tử là họ chưa chứng ngộ ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’. Những người đã chứng ngộ sự bất-tử là họ đã chứng ngộ ‘sự chánh-niệm hướng vào thân’.”

— HẾT QUYỂN 1 —

BẢNG VIẾT TẮT

I. BỘ KINH AN & CHÚ GIẢI CHÍNH:

AN Aṅguttara Nikāya: *Bộ Kinh Tăng Chi*

Be: *Phiên bản tiếng Miến Điện* (= *Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka*, bản điện tử)

Ee: *Phiên bản tiếng Anh* (ấn bản **PTS**)

Ce: *Phiên bản Tích Lan* (= *Buddha Jayanti Tripitaka Series*, bản in giấy)

Mp Manorathapūraṇī: *Luận Giảng Bộ Kinh AN*

Mp-ṭ Manorathapūraṇī-ṭīkā: *Tiểu Luận Giảng Bộ Kinh AN*

NDB = Numerical Discourses of Buddha: bản dịch Pali-Anh của **AN** bởi Tỳ Kheo Bô-Đê.

SC = trang SuttaCentral: bản dịch Pāli-Anh các bộ kinh Nikāya bởi nhà sư Ajahn Sujato.

► Lưu Ý: Khi chữ **Be** và **Ce** được dùng để chỉ phiên bản của luận giảng **Mp**, là chúng tương ứng chỉ ấn bản *Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka* bản điện tử 4.0 (dựa trên phiên bản Miến Điện và được ấn hành bởi Viện Nghiên Cứu Thiền Minh Sát Igatpuri, Ấn Độ) và ấn bản Tích Lan *Simon Hewavitarne Bequest* (1923–31). Nếu chỉ ghi **Mp** không thôi thì đó là luận giảng **Mp** thuộc ấn bản điện tử của *Chaṭṭha Saṅgāyana*.

II. NHỮNG KINH SÁCH PĀLI KHÁC:

Abhi = Abhidhamma Pitaka: *Vi Diệu Pháp Tạng*

* **AN** = Aṅguttara Nikāya: *Bộ Kinh Tăng Chi* (Tăng Chi Kinh Bộ)

As = Atthasālinī (Dhammasaṅgaṇī-atṭhakathā): *Chú Giải tập Dhs*

Dhp = Dhammapada: *tập Kinh Pháp Cú* (thuộc **KN**)

Dhp-a = Dhammapada-atṭhakathā: *Chú Giải tập Dhp*

Dhs = Dhammasaṅgaṇī: *Bộ Pháp Tụ* (thuộc **Abhi**)

* **DN** = Dīgha Nikāya: *Bộ Kinh Dài* (Trường Kinh Bộ)

It = Itivuttaka: *tập Kinh Phật Tự Thuyết* (thuộc **KN**)

It-a = Itivuttaka-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập It*

Ja = Jātaka: *tập Kinh Chuyện Tiền Thân Của Đức Phật* (thuộc **KN**)

Khp = Khuddakapāṭha: *tập Kinh Tiểu tụng* (thuộc **KN**)

* **KN** = Khuddaka Nikaya: *Bộ Kinh Ngăn* (Tiểu Kinh Bộ)

Mil = Milindapanha: *tập kinh Milinda Vấn Đáp* (thuộc **KN**)

* **MN** = Majjhima Nikāya: *Bộ Kinh Vừa* (Trung Kinh Bộ)

Mp = Manorathapūraṇī: *Chú Giải bộ AN*

Nett = Nettippakaraṇa: (thuộc **KN**)

Nidd I = Mahā-niddesa: *tập Đại Diễn Giải* (Đại Nghĩa Tích) (thuộc **KN**)

Nidd II = Cūḷa-niddesa: *tập Tiểu Diễn Giải* (Tiểu Nghĩa Tích) (thuộc **KN**)

Paṭis = Paṭisambhidāmagga: *tập Con Đường Phân Biệt* (Vô Ngại Giải Đạo) (thuộc **KN**)

Paṭis-a = Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Paṭis*

Peṭ = Peṭakopadesa: (thuộc **KN**)

Pj II = Paramatthajotikā, Phần II (Suttanipāta-aṭṭhakathā): *Chú Giải tập Sn*

Pp = Puggalapannatti: *bộ Phân Định Cá Nhân* (Nhân Thi Thuyết Luận) (thuộc **Abhi**)

Pp-a = Puggalapannatti-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Pp*

Ps = Papancasūdanī (Majjhima Nikāya-aṭṭhakathā): *Chú Giải bộ MN*

Pv = Petavatthu: *tập Chuyện Quỷ Đói* (Ngạ Quỷ Sự) (thuộc **KN**)

* **SN** = Saṃyutta Nikāya: *Bộ Kinh Liên Kết* (Trương Ưng Kinh Bộ)

Sn = Suttanipāta: *tập Kinh Tập* (thuộc **KN**)

Sp = Samantapāsādikā (Vinaya-aṭṭhakathā): *Chú Giải Luật Tạng*

Sv = Sumaogalavilāsinī (Dīgha Nikāya-aṭṭhakathā): *Chú Giải bộ kinh DN*

Sv-pt = Sumaogalavilāsinī-purāṇa-tīkā (Dīgha Nikāya-tīkā) (Be): *Tiểu Chú Giải bộ kinh DN* (phiên bản Miến Điện)

Th = Theragāthā: *tập kinh Trưởng Lão Kệ* (thuộc **KN**)

Th-a = Theragāthā-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Th*

Thī = Therīgāthā: *tập kinh Trưởng Lão Ni Kệ* (thuộc **KN**)

Thī-a = Therīgāthā-aṭṭhakathā (1998): *Chú Giải tập Thī* (bản 1998)

Ud = Udāna: *tập kinh Phật Đã Nói Như Vậy* (thuộc **KN**)

Ud-a = Udāna-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Ud*

Vibh = Vibhaṅga: *Bộ Phân Tích* (thuộc **Abhi**)

Vibh-a = Vibhaṅga-aṭṭhakathā (Sammohavinodanī): *Chú Giải bộ Vibh*

Vibh-mṭ = Vibhaṅga-mūlaṭīkā (Be): *Tiểu Chú Giải tập Vbh* (phiên bản Miền Điện)

Vin = Vinaya: *Luật Tạng* (Rõ Luật)

Vism = Visuddhimagga: *Con Đường Thanh Lọc* (Thanh Tịnh Đạo)

III. NHỮNG BẢN DỊCH & SÁCH KHÁC:

BL = Buddhist Legends: *Những Huyền Thoại Phật Giáo* (của học giả Burlingame)

CMA = A Comprehensive Manual of Abhidhamma: *Cẩm Nang Vi Diệu Pháp* (của Tỳ Kheo Bò-Đề)

EV I = Elders' Verses I: *Trưởng Lão Kệ I* (của Norman)

EV II = Elders' Verses II: *Trưởng Lão Kệ II* (của Norman)

GD = Group of Discourse: *tập Kinh Tập II* (của Norman)

Germ Tr = *Bản dịch bộ kinh SN tiếng Đức* (của Geiger)

KS = Kindred Sayings: *Bản dịch tiếng Anh của bộ kinh SN* (bởi Rhys Davids, Woodward)

LDB = Long Discourses of the Buddha: *bản dịch Pāli-Anh của DN* (bởi học giả Maurice Walshe)

MLDB = Middle Length Discourses of the Buddha: *bản dịch Pāli-Anh của bộ kinh MN* (bởi nhà sư Tỳ Kheo Nānamoli và Tỳ Kheo Bò-Đề)

Ppn = Path of Purification: *bản dịch Con Đường Thanh Lọc* (Thanh Tịnh Đạo) [= **Vism**] bởi nhà sư Tỳ Kheo Nāṇamoli)

SN-Anth = “Saṃyutta Nikāya: An Anthology”: *Tuyển tập các kinh thuộc bộ kinh SN* (của các học giả Ireland, Nāṇananda, Walshe)

IV. CÁC NGUỒN THAM CHIẾU KHÁC:

CPD = Critical Pāli Dictionary: *Tự Điển Pāli* (của Viện Khoa Học & Văn Chương Đan Mạch)

CSCS = A Comprehensive Study of the Chinese Saṃyuktāgama: *Nghiên Cứu Tổng Quát về Tương Ứng A-Hàm Hán Tạng* (của Enomoto)

DPPN: *Tự Điển Danh Từ Riêng Pāli* (của Malalasekera)

MW = Monier-Williams’ Sanskrit-English Dictionary: *Tự Điển Phạn-Anh* (của Monier-William)

PED = Pāli-English Dictionary: *Tự Điển Pāli-Anh* (của PTS)

V. CÁC CHỮ VIẾT TẮT KHÁC:

BHS = Buddhist Hybrid Sanskrit: *Chữ Lai Phạn trong Phật giáo*

BPS = Buddhist Publication Society: *Hội Ấn Hành Phật Giáo Tích-Lan*

C.Rh.D = C.A.F. Rhys Davids (tiên sĩ học giả dịch giả Rhys Davids)

PTS = Pali Text Society (Hội Kinh Điển Pali)

Skt = Sanskrit: tiếng Phạn

VĀT = Vanarata Ānanda Thera: *Trưởng lão Vanarata Ānanda*

CHÚ THÍCH

16 (Về tên *Quyển* “*Một*”: “*Quyển*” ở đây là dịch chữ *nipāta* (*tập, tập kinh, quyển*). Bộ kinh AN này gồm có *11 tập lớn* như vậy, nên người dịch dịch luôn là *11 QUYỂN* để dễ hình dung theo cách gọi theo thứ tự của tiếng Việt [*bộ, quyển, phần, chương, nhóm, phân nhóm*].

- “*Một*” ở đây bao hàm hai nghĩa: (i) vừa là *số thứ tự* và (ii) vừa là *tên* của quyển kinh. Số thứ tự là quyển “*thứ một*” và tên quyển kinh là quyển “*Một*”.

- Theo nghĩa của các bài kinh, *Quyển* “*Một*” gồm những bài kinh nói về *một thứ, một sự, một điều, một loại, một dạng*; hay về *một người, một loại người*; về *một chủ đề, một tính chất, một đặc tính, một phẩm hạnh, một nhân, một duyên*; hay về *một giáo lý, một giáo pháp, một pháp tu, một con-đường* ... Có thể gọi chung (HV) là “*một pháp*” nhưng không hàm chứa cho đủ những cái “*một*” được nói trong quyển kinh.

► Sự giải thích tương tự đối với các *Quyển* “*Hai*” ... “*Ba*” ... “*Mười Một*”.)

17 [Ở đây và trong các kinh khác tôi [TKBĐ] dịch thành ngữ tiếng Pāli *cittam pariyādāya tiṭṭhati* đơn giản là: “[*nó*] *ám muội cái tâm*”. Nghĩa chữ (nghĩa đen) nên được dịch là: “*sau khi chinh phục cái tâm, [nó] vẫn còn [ở đó]*.”] (17)

18 [Mp chú giải nguyên văn rằng: Mùi thân thể của một phụ nữ là mùi ô uế (*duggandha*), nhưng ở đây có lẽ muốn chỉ mùi thơm từ dầu thơm, nước hoa, son phấn mà phụ nữ dùng.] (18)

19 [Mp chú giải: Đó là mùi vị của lưỡi, nước bọt ... của phụ nữ và mùi vị của cơm, cháo, thức ăn ... mà phụ nữ cho chồng ăn. Nhiều người (chúng sinh) gặp phải tai nạn sau khi nhận lấy đồ ăn ngọt từ phụ nữ.] (19)

20 [Mp chú giải rằng: “Bởi do những thiên-hương (tính khí, tập khí) và những khuyh-hương tiềm ẩn (tùy miên) của những chúng sinh khác nhau, cho nên Đức Phật đã đề cập từng mỗi đối-tượng giác quan [trong 05 đối-tượng giác

quan] như hình-sắc, âm-thanh ... và nói rằng: ‘*Ta không nhìn thấy thứ gì như vậy*’. (Đối với người chỉ bị 01 đối-tượng ám muội thì như vậy:) Khi một nam nhân coi trọng hình-sắc, thì hình-sắc phụ nữ ám muội và cản trở người đó—trói buộc, quyến rũ, làm si mê, và làm ngu mờ người đó; nhưng 04 đối-tượng khác, ngoài hình-sắc, thì không ám muội như vậy. Tương tự như vậy, âm-thanh quyến rũ người coi trọng âm-thanh ... vân vân; nhưng 04 đối-tượng khác, ngoài âm-thanh ... vân vân, thì không ám muội. Nhưng: có người thì chỉ 01 đối-tượng ám muội cái tâm; có người thì 02 đối-tượng—hoặc 03, 04 hay 05 đối-tượng—ám muội họ. Như vậy là 05 kinh này được nói ra bởi vì có 05 loại sự coi trọng khác nhau [đối với những đối-tượng khác nhau.]” (20)

21 [Mp: “Không chỉ những nam nhân mới coi trọng 05 đối-tượng giác quan mà phụ nữ cũng vậy. Do vậy 05 kinh tiếp theo này là nói về chủ thể là những phụ nữ.”] (21)

22 [NHÓM kinh này gồm các kinh chỉ ra sự kết nối giữa *năm chướng-ngại* (ngũ cái) và *những điều-kiện chính* (duyên) tạo nên chúng. Về khía cạnh này, các kinh này là tương tự với các phần của các kinh SN 46:02 và SN 46:05 (Quyển 5) nói về các *duỡng-chất* là *năm chướng-ngại*. Để nắm rõ thêm chi tiết về *năm chướng-ngại* trong bộ kinh AN này, mời đọc thêm các kinh 5:23, 5:51, 5:52, 5:193 (tức trong AN 5).] (22)

23 [Về chữ *tham-dục* là chướng-ngại (triền cái) đầu của năm chướng-ngại: như ND đã giải thích trong chú thích 54, kinh SN 46:02 (Quyển 5) như vậy: ► (Chữ *tham-dục* (theo nghĩa là *nhục dục*, *dục giác quan*, *ham muốn giác quan*, *sự ham dục*) là tam dịch cho hợp theo khuôn mẫu “*năm chướng-ngại*” thường được dịch Việt (bởi người dịch và nhiều người khác). Chữ gốc là *kāmacchanda* = *dục*, *nhục dục* (sự hám dục, ham dục, ham muốn dục lạc); chữ này chỉ riêng nghĩa *nhục dục*, *ham muốn dục lạc* (khởi sinh do có các nhân duyên [duỡng-chất] là những tướng đẹp, tướng nét gọi dục, gọi nhục dục) hơn là những dạng *dục* và *tham* khác; vì chữ *kāmacchanda* (nhục dục) này cũng khác nghĩa với chữ là *rāga* (tham, tham dục, tham muốn, tham đắm). - HT. Thích Minh Châu dịch là *dục tham*.

(- Trong chú thích 93, (I), ở kinh SN 46:51 (Quyển 5), Spk-pt cũng chú giải

thêm rằng: “Ở đây dùng chữ *tham-dục* (hay *dục tham*) này theo phương pháp *Vi Diệu Pháp Tạng* là chữ đại diện dùng để chỉ luôn *tất cả các loại tham* khác [như: *tham muốn được hiện-hữu, tham muốn những dục-lạc*.”

(- Trong chú thích 113 ở kinh **SN 46:55** thì **Spk** cũng chú giải thêm rằng: “[bởi vì chữ *tham-dục* ở đây (*kāmacchanda*, nhục dục, dục tham) được diễn dịch đủ rộng là bao hàm tất cả mọi sự *tham* đối với bất kỳ đối-tượng nào, chứ không chỉ riêng nhục dục, sự tham muốn dục lạc.]” (ND)

- *Subhanimitta*: tướng đẹp; hình tướng, đường nét, hình ảnh hấp dẫn. **Mp**: “*Tướng đẹp là một đối-tượng làm cơ sở phát sinh nhục-dục*”. **Mp** lặp lại nhiều cách dùng của chữ *nimitta* (hình tướng, dấu hiệu, hình ảnh ...) như là *điều-kiện* hay *duyên* (*paccaya*), như là *nhân* (*kāraṇa*), có khi như là *sự định-tâm* (*samādhī*), và có khi như *sự minh-sát* (*vipassanā*). Ở đây trong kinh này nó có nghĩa “*một đối-tượng để chịu làm cơ sở cho tham muốn dục lạc khởi sinh*” (*rāgaṭṭhāniyo iṭṭhārammaṇa-dhammo*).

- **Mp** giải thích câu *ayoniso manasikaroto* là = *anupāyena manasikarontassa* (*đối với người chú-tâm một cách không kỹ càng*) và đã trích dẫn định nghĩa chữ “*chú tâm không kỹ-càng*” (*ayoniso manasikāra*, phi như lý tác ý) trong **Vibh 373** (**Be §936**) như vậy: “*Sự chú-tâm không kỹ càng (phi như lý tác ý) là sự chú-tâm sai lạc lệch lạc (so với lẽ tự nhiên, lẽ thực) chẳng hạn như: coi những thứ vô thường là thường hằng, khổ là sướng, vô ngã là bản ngã, và thứ ô uế không sạch là hấp dẫn đẹp đẽ. Hay đó là một sự điên-đảo của tâm, sự chú-hướng, sự ngã-hướng, sự suy-xét, sự chú-tâm [tới một đối tượng] theo cách trái với lẽ-thực [như trái với bốn Diệu Đế, (hay trái với ba đặc-tính của sự hiện-hữu là vô thường, khổ, vô ngã).]*”

- Chỗ tương tự này trong kinh **SN 46:02** thì luận giảng **Spk** cũng chú giải tương tự như **Mp** chú giải ở đây.] (23)

²⁴ [*Paṭighanimitta*: tướng xấu; hình tướng, đường nét, hình ảnh không hấp dẫn, đáng ghét, đáng chê, khó ưa. **Mp** chú giải là: “*Chữ này chỉ một hình tướng khó ưa; đây là một cách chỉ sự sân (chê, ghét, bực, kháng cự) và chỉ cái đối-tượng đáng chê*” (*aniṭṭham nimittam; paṭighassapi paṭighassārammaṇassapi etaṃ adhivaca-naṃ*).

- Thật thú vị là: **Mp** tiếp tục bằng một trích dẫn từ luận giảng như vậy: “*Bởi nó được nói trong “Luận Giảng” như vậy: ‘Tướng xấu chính là chỉ sự ác-ý và đối-tượng đáng chê’.*” (*vuttampi c’etam aṭṭhakathāyaṃ paṭigh ampi paṭigha-nimittam, paṭighārammaṇopi dhammo paṭighanimittan ti*). Còn tiểu luận giảng **Mp-ṭ** thì nhận dạng chữ “*Luận Giảng*” mà **Mp** muốn nói ở đây chính là quyển “*Đại Luận Giảng*” (*mahā aṭṭhakathā*), một trong những luận giảng bằng tiếng Tích Lan cổ (Sinhala) mà Ngài Buddhaghosa [Phật Âm] đã dùng để làm nguồn thông tin (gốc) để ngài viết ra những luận-giải của mình.

► *Lưu ý*: Đại Luận Giảng cổ xưa đó đã không còn thấy nữa, nhưng câu nói của **Mp-ṭ** ở trên đã hàm nghĩa một cách rõ ràng rằng: Ngài Phật Âm đã biên soạn những quyển luận-giải nổi tiếng của mình (như Thanh Tịnh Đạo, **Vism**) từ nguồn thông tin cổ (gốc) đó, và do vậy những luận-giải của Ngài không phải là những luận-giải gốc do một mình Ngài viết ra!] (24)

25 [Những tính từ này đã được định nghĩa trong **Vibh** 352 (**Be** 56—860).] (25)

26 [Chữ gốc là: *avūpasantacittassa* (một cái tâm bất-ổn). **Mp** giải nghĩa đó là: “*Một cái tâm không được ổn định bởi tầng thiền định (jhāna) hay bởi thiền tuệ (minh sát).*”] (26)

27 [**Mp** trích dẫn từ **Dhs** 205 (**Be** §1167) một định nghĩa về *chương-ngại* là sự nghi-ngờ (*vicikicchānīvaraṇa*) ở đây là sự nghi-ngờ về Phật, Pháp, Tăng và về sự tu-tập [coi thêm kinh **5:205**].] (27)

28 [05 kinh kế tiếp này [tức từ kinh **1:16—20**] là tương ứng giống với các đoạn (1)-(5) của phần **[iii. Cắt Dưỡng-chất của Năm Chương-Ngay]** trong kinh **SN 46:51** (Quyển 5), nói về *sự cắt dưỡng-chất của [= sự loại bỏ] các chương-ngại*.] (28)

29 [**Mp** dùng khuôn-mẫu của luận-giảng về *05 cách dẹp-bỏ* để giải thích cách mà *tham-dục* [và *04 chương-ngại* kia] được dẹp-bỏ: (1) bằng cách đối-trị riêng (*tadaṅgappahāna*), thông qua (nhờ) sự minh-sát; (2) bằng cách trấn-áp (*vikkhambhanappahāna*), thông qua tầng thiền định (jhana); (3) bằng cách tẩy-bỏ (*samucchadappahāna*), thông qua thánh đạo siêu thế; (4) bằng cách làm lặn-mất (*paṭipassaddhippahāna*), thông qua thánh quả; và (5) bằng cách

thoát-khỏi (*nissaraṇappahāna*), thông qua Niết-bàn = sự giải-thoát khỏi mọi ô-nhiễm. **Mp** cho rằng tất cả 05 cách đều áp dụng ở đây.

- **Mp** nhận dạng “*tướng xấu*” (*asubhanimitta*, đường nét, hình ảnh không hấp dẫn, hay ô uế, góm ghiếc, đáng chê, khó ưa) chính là (tâm ảnh trong?) *tầng thiên định thứ nhất khởi sinh trên cơ sở 01 trong 10 đối tượng ô-úế* (*dasasu asubhesu uppannaṃ sārammaṇaṃ paṭhamajjhānaṃ*). Sự chú-giải này là dựa theo khuôn-mẫu luận giải của *Thanh Tịnh Đạo (Vism)*, nhận dạng những đối-tượng *asubha* (không hấp dẫn, ô uế, góm ghiếc, đáng chê) chính là *những tứ-thi* ở những giai-đoạn thôi rữa tan rã [coi **Vism** 178—93, **Ppn** 6.1—80]. Chúng ta đã thấy “*sự thiên quán về những giai-đoạn tứ thi thối rữa*” đã được nói trong các bộ kinh *Nikāya* [ngay trong Quyển **AN 1** này cũng có trong các kinh **1:480—484**] và tiêu biểu hơn nữa là các kinh giảng giải về “*sự nhận-thức về sự ô-úế [không hấp dẫn, góm ghiếc] (asubha-saññā)*”, đó là “*sự thiên quán về 31 bộ phận của thân*” [sau này có tính thêm *não* thì thành 32 bộ phận]. Ví dụ, coi kinh **10:60**, đoạn (3), về nhận-thức về sự ô-úế. Nhận-thức này xảy ra trong nhóm *05 đề-mục thiên* dẫn đến đỉnh cao là sự bất-tử (**5:61**), dẫn đến Niết-bàn (**5:69**) và dẫn đến sự tiêu-diệt mọi ô-nhiễm (**5:70**), và dẫn đến sự giải-thoát của tâm và sự giải-thoát nhờ trí-tuệ (**5:71**). Trong kinh **7:49**, đoạn (1), nhận-thức về sự ô-úế (của thân) được coi là thuốc giải độc cho tâm tính dâm-dục, và trong kinh **9:01**, đoạn (6) và kinh **9:03**, đoạn (6), thì nhận-thức về sự ô-úế lại được kê toa để trị liệu tâm tính tham-dục.] (29)

³⁰ [Cũng giống theo luận giảng kinh *Satipaṭṭhāna Sutta (Các Nền Tầng Chánh Niệm; Kinh Niệm Xứ)* [trong **Sv** III 778—782, **Ps** I 282—286)], **Mp** liệt kê 06 điều dẫn đến sự dẹp bỏ năm chướng-ngại. 06 điều dẫn đến dẹp bỏ chướng ngại tham-dục là: *sự học-hiểu về một đối tượng ô-úế; sự thiên-quán về một đối tượng ô-úế; sự phòng-hộ sáu căn cảm-nhận; sự tiết-độ trong ăn uống; sự có đạo-hữu-tốt* (bạn tu tốt, đồng đạo tốt, đạo hữu tốt); và *sự đàm-đạo thích hợp.*] (30)

³¹ [*Mettācetovimutti* (sự giải-thoát của tâm bằng tâm-từ). **Mp** giải thích: “*Tâm từ bao trùm tất cả chúng sinh với mong muốn họ được phúc lợi. Vì cái tâm khi kết hợp với tâm-từ được giải thoát khỏi những trạng thái ngược lại*

[như năm chướng-ngại] cho nên nó được gọi là sự giải-thoát của tâm (ceto-vimutti). Cụ thể hơn, “sự giải-thoát của tâm” như vậy là giải thoát khỏi sự ám muội bởi sự ác-ý (sân). Ở đây, ‘sự giải-thoát của tâm’ là muốn chỉ sự thắm-nhập (appanā) bởi ba hay bốn tầng thiền định [tùy theo khuôn-mẫu 04 tầng thiền định (theo Kinh Tạng) hay 05 tầng thiền định (theo Vi Diệu Pháp Tạng) được dùng!].”

- **Mp-t** giải nghĩa là: “[Nó được nói như vậy] bởi vì không có sự giải-thoát thấu suốt nào [của tâm] nhờ tâm-từ cho đến khi người tu chứng đắc tầng thiền định.”

- Trong kinh **6:13**, đoạn (1), tâm-từ được dạy là một sự giải-thoát của tâm khỏi sự ác-ý (sân). Trong kinh **9:01**, đoạn (7) và **9:3**, đoạn (7) thì nó được khuyến khích tu dưỡng để dẹp-bỏ sự ác-ý. Kinh **8:63**, đoạn (1) thì dạy những cách tiếp cận khác nhau để tu tập sự giải-thoát của tâm nhờ tâm-từ; và kinh **8:01** và **11:15** thì giải thích lần lượt về 08 ích-lợi và 12 ích-lợi của việc thành thạo (thiền thạo, chín chắn) trong sự giải-thoát của tâm nhờ tâm-từ.

► Khuôn mẫu 04 tầng thiền định là khuôn mẫu theo định nghĩa trong các bộ kinh Nikāya của Kinh Tạng; còn khuôn mẫu 05 tầng thiền định thì theo Vi Diệu Pháp Tạng bằng cách chia tầng thiền định thứ hai thành 02 tầng thiền định thứ hai và thứ ba: tầng thứ hai là tầng chỉ có sự soi-xét (tứ) nhưng không còn ý-nghĩ (tâm); còn tầng thứ ba thì không còn cả 02 yếu tố tâm và tứ đó. (Tức là, tầng thiền định thứ ba theo Vi Diệu Pháp Tạng là giống tầng thiền định thứ hai theo Kinh Tạng.) (31)

32 [Mp đã đề cập 06 điều dẫn đến sự dẹp-bỏ chướng ngại là sự ác-ý: (i) học hiểu về tâm-từ, (ii) tu tập tâm-từ, (iii) suy xét về sự mang [sở hữu] nghiệp (của mình và chúng sinh), (iv) sự quán chiếu dồi dào (nhiều, kỹ, chuyên cần), (v) sự có đạo hữu tốt (bạn tu, đồng đạo, sự huynh sư thầy tốt), và (vi) sự đàm đạo thích hợp.

- Về “sự suy-xét về sự mang-nghiệp”, **Mp** nói rằng người tu nên suy xét như vậy: [Nếu ta ác ý sân giận với người khác, ta có thể làm gì? Ta có thể hủy diệt đức-hạnh của người đó hay không ...? Không phải ta đã bước vào thế giới này do nghiệp hay sao, và nếu vậy thì ta có thể thoát khỏi mà không

*mang nghiệp hay sao? Tức giận với người khác giống như cầm hòn than đang cháy (tay mình bị cháy trước), hay cầm cây khúc cây dính đầy phân để đánh người (tay mình dính phân thúi trước)? Giống như cho người ta cái bánh người ta không nhận mình phải nhận lại, hoặc giống như quăng một nắm đất bụi ngược gió nó sẽ quay lại trúng mặt mình; sự tức giận vẫn còn đó, vẫn là của mình.] Để học thêm nhiều cách đối-trị sự sân, coi Thanh Tịnh Đạo **Vism** 298—306, **Ppn** 9:14—39.] (32)*

33 [Nguyên văn 03 yếu-tố đó là: *ārambhadhātu, nikkamadhātu, parakkamadhātu*. **Mp** giải thích đây là 03 mức độ mạnh của sự nỗ-lực tu (tinh tấn).

- {Nhân tiện: 03 yếu tố này được dùng đối trị sự *đờ-đẫn* và *buồn-ngủ* cũng được nói lại trong kinh **6:38**, mục (1), (2), (3) và trong kinh **SN 46:51** (Quyển 5), phần **[iii.]**, đoạn (3), và là phương tiện để cấp dưỡng cho *chi giác-ngộ là sự nỗ-lực tu* (tinh tấn giác chi) trong kinh **SN 46:02** (Quyển 5), phần **[ii.]**, đoạn (3) và kinh **SN 46:51** (Quyển 5), phần **[ii.]**, đoạn (3).}

34 [**Mp** đã đề cập 06 điều dẫn tới sự dẹp bỏ chướng-ngại là *sự buồn-ngủ* và *đờ-đẫn* (hôn trầm và thụ miên) đó là: (i) sự tiết-độ trong ăn uống; (ii) sự chuyển đổi tư-thể (thiền); (iii) sự nhận-thức về ánh sáng; (iv) sự trú ở ở nơi thoáng đặng; (v) sự có đạo hữu tốt (bạn tu tốt, đồng đạo, sư huynh, sư thầy tốt); và (vi) sự đàm đạo thích hợp. Về *sự tiết-độ trong ăn uống*, **Mp** (cũng giống những luận giảng khác) gợi ý chỉ rằng: [*Khi mình ăn chưa đầy bụng lắm, khi bụng vẫn còn có thể ăn thêm 4-5 muỗng hay miếng nữa thì nên ngừng ăn và uống nước (tráng miệng).*] (nghĩa là đừng ăn cho đầy bụng rồi rồi uống nước đến tức căng bụng; điều đó sẽ không tốt cho hệ tiêu hóa, sẽ gây mỏi mệt và buồn ngủ cho cơ thể sau đó và trong giờ thiền vào buổi chiều và tối).](34)

35 [*Vūpasantacittassa* (*sự làm bình lặng hay làm yên lặng cái tâm*). **Mp**: “Đó là một cái tâm được làm bình lặng bởi tầng thiền định hay thiền tuệ (minh-sát).”] (35)

36 [**Mp** đã đề cập 06 điều dẫn tới sự dẹp bỏ chướng-ngại là *sự bất-an* và *hối-tiếc* (trạo cử và hối quá) là: (i) học hiểu nhiều, (ii) biết hỏi (tham vấn) nhiều câu hỏi, (iii) thông thạo về Luật Tạng, (iv) gặp gỡ những Tỷ kheo trưởng lão,

(v) sự có đạo hữu tốt, và (vi) sự đàm đạo thích hợp.”] (36)

37 [Đây như một sự giản lược lời kinh. Kinh SN 46:51 (Quyển 5), phần **[iii. Cắt Dưỡng-chất của Năm Chương-Ngay]**, đoạn (5), có nói rằng “*sự cắt dưỡng-chất*” của *sự nghi-ngờ* xảy ra “bằng cách dành sự chú-tâm kỹ càng (như lý tác ý) tới những phẩm chất thiện và bất thiện, những phẩm chất tội lỗi (đáng chê) và phi tội lỗi (không đáng chê), những phẩm chất nhược (tệ hơn) và ưu (tốt hơn), những phẩm chất tối và sáng với những mặt đối-ứng của chúng.”] (37)

38 [**Mp** đã đề cập 06 điều dẫn tới sự đẹp bỏ chương ngại là *sự nghi-ngờ* đó là: (i) sự học hiểu nhiều, (ii) sự biết hỏi (tham vấn) nhiều câu hỏi, (iii) sự thông thạo về Luật Tạng, (iv) sự nhất tâm dồi dào [đó là sự tin tưởng và niềm tin vào Tam Bảo], (v) sự có đạo hữu tốt, và (vi) sự đàm đạo thích hợp.”] (38)

39 [*Apātubhūtaṃ* (không được thể hiện). Theo như tôi [TKBĐ] hiểu, chữ này có nghĩa đang chỉ về cái ‘*tiềm-năng của tâm*’ chưa thể hiện ra được, chưa được khai thác và áp dụng.] (39)

40 [*Yathābhatam nikkhitto*: tạm dịch là “*bị đọa vào địa ngục cứ như bị đưa thẳng xuống đờ*”. Tôi [TKBĐ] dịch thành ngữ này dựa theo sự giải nghĩa của **Mp** là = *yathā āharitvā ṭhapito*.] (40)

41 [**Mp** chú giải: Đó là “*một cái tâm bị suy đồi do sân*” (*dosena paduṭṭha-cittam*). Kinh này và kinh kế tiếp có thể được coi như lời viết lại bằng văn xuôi của 02 bài kệ **Dhp 1** và **Dhp 2** của tập kinh *Pháp Cú* vậy. Mặc dù trong 02 thi kệ đó chữ *tâm* ghi bằng chữ *mano* thay vì chữ *citta*; còn các tính từ *paduṭṭha*, *pasanna* thì kinh này và 02 bài kệ đó dùng giống nhau.] (41)

42 [**Mp** giải nghĩa đó là: “[*Một cái tâm*] bình lặng với niềm-tin và sự tự-tin” (*saddhāpasādena pasannam*).] (42)

43 [**Mp** chú giải: (tâm) “*mờ đục* (*āvilena*, ngu mờ) chính là *bị che mờ hay bị bao che bởi 05 chương-ngại*.” Riêng trong kinh 5:193, đoạn (5), thì *nước bị mờ đục* được cho là chỉ *sự nghi-ngờ* (không biết rõ, không thấy rõ, lờ mờ) và *nước trong* thì được cho là chỉ *sự hết nghi-ngờ* (đã biết rõ, thấy rõ, biết

chắc.)] (43)

⁴⁴ [Mp chú giải rằng: “*Siêu nhân: là siêu xuất hơn đức-hạnh của con người, tức là siêu xuất hơn mười đường nghiệp thiện.*” Bởi đức-hạnh của *mười nghiệp thiện* được gọi là “*đức-hạnh của người*”, vì nó được thực hành và thi hành bởi những người phàm thường ... Còn những điều siêu nhân (hay siêu phàm) ở đây là chỉ những *tăng thiên định, sự minh-sát, thánh đạo, và thánh quả*. Và *sự khác-biệt về sự-biết và sự-thấy của những bậc thánh*: là sự khác-biệt [siêu xuất, cao siêu] gồm có *sự-biết và sự-thấy* (trí biết và tầm nhìn) theo phẩm cấp của bậc thánh hoặc có thể tạo ra những trạng thái thánh thiện. *Sự-biết* tự nó được gọi là “*sự-biết*” (tri hoặc trí, trí biết) mà nó biết, và tương tự, *sự-nhìn* tự nó được gọi là “*sự-nhìn*” (mắt nhìn, tầm nhìn, cách nhìn, kiến) mà nó thấy. Thực ra đây là một cách để chỉ cái *sự-biết của mắt thiên-thánh* (thiên nhãn minh), *sự-biết của sự minh-sát* (tuệ tri), *trí-biết của thánh đạo* (đạo trí), *trí-biết của thánh-quả* (quả trí), và *trí-biết nhờ hồi nhớ lại* (phản quán trí).] (44)

⁴⁵ [Mp, sau khi dùng mô hình của tâm theo cách *Vi Diệu Pháp Tạng*, coi câu này là chỉ sự cực-nhanh mà tâm sinh và diệt. Nhưng trong **Vin I** 150,7–14, trong một đoạn nói về *những điều-kiện* làm cho một Tỳ kheo cắt ngắn thời gian An cư Mùa Mưa (kiết hạ), trong đó nói rằng nếu một phụ nữ đang cố gắng quyến rũ một Tỳ kheo ở nơi người đó đang cư trú kiết hạ, thì người đó có thể rời bỏ chỗ tu sau khi đã suy xét rằng: “Đức Thế Tôn đã nói rằng *cái tâm là nhanh chóng biến đổi*, và ở đây đang có một trở-ngại với sự sống đời sống độc thân của mình.” Trong ngữ cảnh này thì rõ ràng nghĩa của nó không phải là cái *tâm sinh và diệt nhanh chóng* mà nghĩa của nó là một người có thể *bất ngờ thay đổi tâm của mình*, từ bỏ đời sống độc thân để quy phục theo những sự quyến rũ của phụ nữ.] (45)

⁴⁶ [Nguyên văn câu này: *Pabhassaram idaṃ bhikkhave cittaṃ*. Nghĩa chính xác của câu kinh này đã từng là một vấn-đề gây tranh cãi làm phát sinh nhiều sự diễn dịch đối nghịch khác nhau. Mp đã nhận dạng “*cái tâm sáng tỏ*” là = *bhavaṅgacitta*—là một khái niệm của *Vi Diệu Pháp Tạng* (*Abhidhamma*) biểu thị *một loại sự-khien thuộc tâm* xảy ra khi không-có sự nhận-biết chủ

động. Nó, rất đại khái, tương ứng với chữ tiềm-tức hay vô-thức của tâm lý học hiện đại.

- Chữ *bhavaṅga* có nghĩa là “yếu-tố của sự hiện-hữu”, là yếu-tố chịu trách nhiệm cho sự duy trì sự liên tục ‘danh-tính cá thể’ trong suốt một kiếp người (kiếp này) và từ kiếp này qua kiếp khác (truyền kiếp). Tuy nhiên *bhavaṅga* không phải là một trạng thái thường trụ của thức, không phải là một cái ‘ngã’ thường hằng. Nó chính là một loạt những hành-vi tức thời của tâm vốn thay thế cho tiến trình nhận-biết chủ động (*cittavīthi*), nó là những trình-tự của nhận-biết khi tâm hiểu biết một đối tượng một cách có ý thức. Vì vậy lời kinh đôi khi dùng cách diễn đạt bằng chữ *bhavaṅgasota* (dòng chảy của *bhavaṅga*) để làm nổi bật cái bản chất ‘như-nước-chảy’ của loại tiến-trình tâm này. Sự xảy ra của *bhavaṅga* là rõ rệt nhất trong giấc ngủ sâu và không mộng, nhưng nó cũng xảy ra vô-số lần trong sự-sống khi thức giữa những tiến trình nhận-biết.

- Những sự kiện quan trọng nhất trong tiến trình nhận-biết là những *javānacitta* (tốc hành tâm) về mặt đạo đức quyết định ‘những thời của thức’ tạo ra nghiệp (*kamma*). Những *javāna* có thể là thiện hay bất thiện. Chính trong giai đoạn *javāna* mà những ô-nhiễm bất hoạt (nằm ngủ) trong *bhavaṅga* tiềm thức sẽ thâm thấu vào hành-vi của tâm và làm ô nhiễm cái tâm. Để đọc sự thảo luận đầy đủ về *bhavaṅga*, mời coi CMA 122–29, trong đó nó được dịch là “sự liên-tục sự-sống”. Học giả Harvey (1995: trang 166–179) đã có một sự khám phá rất hay về mối quan-hệ giữa *bhavaṅga* và cái mà ông ta gọi là “cái tâm bừng chiếu sáng tỏ”.

- Mp chú giải rằng: “*Bhavaṅgacitta* được gọi là sáng-tỏ, tức = trong sạch tinh khiết (*parisuddha*, thanh tịnh), bởi vì nó không-có những ô-nhiễm (*nirupakkilesatāya*). Nó bị làm ô nhiễm bởi những ô-nhiễm ngẫu nhiên từ bên ngoài—chẳng hạn tham, hay sân, hay si—những ô-nhiễm đó khởi sinh sau đó [sau *bhavaṅga*] vào thời-khắc của *javāna*. Theo cách nào? Theo cách (ví dụ) mà những bậc cha mẹ vốn là đức hạnh và hành xử hiền lành—hoặc thầy cô hay sự phụ—bị người ta chửi bới và bôi nhọ vì chuyện những đứa con hay học trò bậy bạ và hành xử tồi tệ của họ, [ví dụ như khi họ nói]: ‘Đồ không biết răn, dạy, giáo giới, hay dẫn dắt những đứa con hay học trò của mình.’ Ở

đây, những cha mẹ hay thầy cô và sư phụ, cũng giống như *bhavaṅgacitta*, trong khi những lời chửi bới trút xuống đầu những cha mẹ vì chuyện những đứa con hư đốn của họ [hay trút xuống đầu thầy cô và sư phụ vì chuyện những học trò hư đốn của họ], giống như *bhavaṅgacitta* vốn là trong sạch tinh khiết bị làm ô nhiễm vào thời-khắc *javana* bởi những ô-nhiễm tình cờ đủ kiểu từ bên ngoài, (những ô-nhiễm đó) khởi sinh trong những trạng thái của tâm kết nối (câu hữu, liên hữu) tham, sân, si ... rồi gây ra sự tham, sự sân, sự si để làm nhiễm (dơ, bệnh) cái tâm.”

- Cho dù tôi đã trích dẫn đầy đủ toàn bộ chú-giải trên của **Mp** như vậy, nhưng ở đây tôi vẫn thấy sự chú-giải này có vấn-đề ít nhất ở 02 chỗ. (i) Thứ nhất là chính ngay cái khái niệm về *bhavaṅgacitta* và những ý-niệm tương ứng về tiến trình nhận-biết như vậy, vốn không thấy có nói trong các bộ kinh *Nikāya* mà chỉ xuất hiện trong giai đoạn về sau vào thời *Vi Diệu Pháp Tạng* đang hình thành. Ngay cả thuật ngữ *bhavaṅga*, mặc dù chữ này rất quan trọng trong hệ thống *Vi Diệu Pháp của Trưởng Lão Bộ (Theravāda Abhidhamma)*, nhưng nó chỉ xuất hiện trong bộ cuối cùng của *Vi Diệu Pháp Tạng (Abhidhamma Piṭaka)* là bộ *Paṭṭhāna (Bộ Vị Trí)*. Nó thường được thấy nhiều hơn trong những luận giảng về *Vi Diệu Pháp Tạng*.

- (ii) Lý do thứ hai tôi thấy sự chú-giải của **Mp** là có vấn đề vì lời câu kinh đã rõ ràng dứt dặc nói rằng “*tâm này là sáng tỏ*” chứ không có sự phẩm định này nọ nào khác (về nó). Điều này cho thấy rằng *sự sáng-tỏ* là *vốn có sẵn* đối với cái tâm (tâm nguyên thủy, ‘tâm xưa’, ‘tâm gốc’), chứ không phải đối với một loại sự kiện đặc thù nào đó của tâm. Thêm nữa, nếu *bhavaṅga* là *sáng-tỏ*, thì nó sẽ luôn luôn là vậy; vậy sẽ không hữu lý gì đi nói thêm về nó bị làm ô nhiễm bởi những *javana*. Theo như cách tôi có thể nhìn thấy, cách diễn dịch đơn giản nhất của câu kinh này là: *sự sáng-tỏ là một đặc tính bẩm sinh vốn có của tâm, được nhìn thấy trong cái khả-năng của nó chiếu sáng môi trường khách quan của nó. Sự sáng-tỏ này, cho dù là bẩm sinh tự có, về mặt chức năng đã bị cản trở bởi vì cái tâm đã “bị làm ô nhiễm bởi những ô-nhiễm ngẫu nhiên tình cờ (từ bên ngoài)” (āgantukehi upakkilesehi upakkiliṭṭham).*

- Những ô-nhiễm (lậu hoặc) được gọi là “*ngẫu nhiên từ bên ngoài*” bởi vì, không giống như *sự sáng-tỏ*, chúng không phải là bẩm sinh có sẵn đối với cái

tâm (vì chúng là những thứ ngẫu nhiên, tình cờ, tùy cảnh, đủ kiêu, và từ bên ngoài nhập nhiễm vào cái tâm nguyên thủy vốn trong sạch tinh khiết). Dĩ nhiên, như kinh **10:61** và **10:62** đã khẳng định: “*không có ‘điểm khởi-đầu’ nào đối với sự vô-minh và dục-vọng [và những ô-nhiễm khác]*. Nhưng những ô-nhiễm này có thể được loại-bỏ bằng cách tu-tập tâm (thiền tập). Sau khi chúng được loại-bỏ, thì *sự sáng-tỏ* bẩm sinh của cái tâm sẽ hiện lên—hoặc, nói cho rõ hơn, *sự sáng-tỏ* nguyên thủy đó sẽ hiện thị.

- Lời kinh trong kinh **1:52** bên dưới nói rằng “*người thánh đệ tử thì hiểu được cái tâm (vốn) là sáng tỏ*” hàm nghĩa rằng *sự minh-sát* này (*nhìn thấu*) *sự sáng-tỏ* bẩm sinh nguyên thủy của cái tâm có vai trò là (bằng chứng và) cơ-sở để (họ) tu tập cái tâm thêm nữa, để đạt đến mức giải phóng cái tâm khỏi những ô-nhiễm (lậu hoặc) đó. Với sự hoàn toàn loại-bỏ những ô-nhiễm, *sự sáng-tỏ* bẩm sinh vốn có của cái tâm sẽ chiếu sáng không còn bị cản trở. (Giống như vàng vốn là tinh sáng nếu không bị nhiễm tạp; người thợ vàng hiểu thấu điều đó nên người đó mới bỏ công ra tôi luyện vàng để cho nó đạt tới mức loại bỏ hết những chất tạp nhiễm và trở lại bản chất tinh dẻo và tỏa sáng của vàng).

- Kinh **3:102**, chữ “*sáng tỏ*” (*chiếu sáng, tỏa sáng; pabhassara*) đã được dùng để mô tả cái tâm (*citta*) đã đạt *sự định-tâm (samādhi)*. Như vậy có lẽ là: chính trong trạng thái *samādhi* sâu (*định sâu*) thì *sự sáng-tỏ của tâm* sẽ hiện lên, ít nhất cũng trong lâm thời (tạm thời trong thời gian nhập định vắng những ô-nhiễm). Kinh **5:23**, các đoạn (a)-(bb) đã nói rõ rằng *cái tâm hết khỏi năm chướng-ngại thì sáng-tỏ (pabhassara)*, và *có thể đạt-định một cách thích hợp để tiêu diệt những ô-nhiễm*. Mời quý vị cũng đọc thêm chỗ kinh **MN 140**, mục 20 (và chú thích 1275), trong đó *sự buông-xả (upekkhā)* [có lẽ là phẩm chất của tâm trong tầng thiền định thứ tư] được mô tả là *sáng-tỏ* (và *phát sáng*) trong câu “*sự buông-xả, đã được thanh lọc và sáng tỏ, dễ uốn nắn, dễ dụng, và phát sáng*”.] (46)

⁴⁷ [Nguyên văn cụm chữ cuối: *cittabhāvanā natthi* (*không có sự tu-tập cái tâm*). **Mp** giải nghĩa đó là: “*Không có sự ổn-định của tâm, không có sự hiểu-biết về tâm*” (*cittaṭṭhiti citta-pariggaho natthi*). **Mp-t** bổ sung theo: “*Sự tu-tập tâm [được gọi là] ‘sự ổn-định của tâm’ (cittaṭṭhiti) là sự thực hành thông qua*

đó người tu có thể hiểu được một cách chính xác *sự ô-nhiễm của tâm* và *sự giải-thoát khỏi nó*. Còn “*sự tu-tập sự minh-sát*” (*vipassanābhāvanā*) [vốn xảy ra dựa trên sự ổn-định [của tâm] bằng cách định nó vào một đối-tượng duy nhất] thì được coi là = “*sự hiểu-biết của tâm*” (*cittassa pariggaha*); [điều này xảy ra] cùng với những yếu-tố [thuộc tâm] (tâm sở) đã được liên hữu dựa trên đối-tượng đó. Chính thông qua điều này một người có thể hiểu một cách chính xác nghĩa lời kinh đã nói.”

- Các bộ kinh *Nikāya* thường thiết lập một sự tương-phản giữa “*những người phạm phũ không được chỉ dạy*” (*assutavā puthujjana*; *phạm phũ vô văn*) và “*những người thánh đệ tử đã được chỉ dạy*” (*sutavā ariya sāvaka*; *thánh thình văn hữu văn*), người đã học giáo pháp và đã đảm nhận sự tu-tập. Nói rộng hơn, một *puthujjana* (*người phạm, phạm phũ*) là bất cứ ai chưa đạt tới thánh đạo Nhập-lưu (*sotāpatti*, *Dự lưu*, *Tu-đà-hoàn*). Còn một *sutavā ariyasāvaka* (*thánh thình văn hữu văn*) không nhất thiết phải là “*thánh nhân*” theo đúng nghĩa kỹ thuật của nó, mà chỉ là bất cứ ai, dù là tại gia hay xuất gia, đã học hiểu giáo lý và đã nhiệt thành đảm nhận sự tu-tập (tức họ là thánh thiện chứ không hẳn là bậc thánh).] (47)

48 [Mp chú giải: “Trong kinh này đang thảo luận về *sự minh-sát hùng mạnh* (*balavavipassanā*), nhưng một số người lại nói đây là *sự minh-sát nhẹ* (*taruṇavipassanā*).” Ở đây, “*sự minh-sát nhẹ*” là chỉ giai đoạn đầu của sự-biết về *sự lên và xuống* (sinh và diệt), trong khi “*sự minh-sát mạnh*” là chỉ giai đoạn chín chắn của sự-biết về *sự lên và xuống* và là những sự-biết minh-sát (tuệ tri) cao hơn.] (48)

49 [Mp chú giải: Với câu “*theo đuổi một tâm-từ*” (*mettācittam āsevati*), lời kinh chỉ cái sự đơn giản bao trùm tất cả chúng sinh với một ước-muốn họ được phúc-lành. Như vậy có lẽ rằng ở đây cụm chữ “*không thiếu tầng thiền định*” (*arittajjhāno*) không nhất thiết có nghĩa là Tỳ kheo đó đích thực chứng đắc một trong 04 tầng thiền định (jhāna) mà chỉ có nghĩa là người đó có nhiệt thành tham gia việc thiền-tập. (Như vậy lời kinh có nghĩa là người đó có tu tập thiền định). Cụm chữ “*không ăn đồ cúng dường của xứ sở một cách vô ích*” có nghĩa là: bằng cách tu tập thiền, Tỳ kheo đó là xứng đáng được nhận đồ cúng dường từ những người tại gia. Người đó giúp cho những thí chủ có

được công đức (vì nếu người tại gia cúng dường cho những người không tu hay giả tu thì không mang lại công đức gì) và người đó sử dụng đồ cúng dường (thức ăn, và y phục, chỗ ở, thuốc thang) một cách chân chính để trợ giúp cho đời sống tâm linh của mình (mộ cách chân chính chỉ để nuôi thân tu hành).] (49)

50 [Nguyên văn: *Sabb’ete manopubbāgamā (tất cả chúng đều có tâm là thứ dẫn đầu của chúng)*. **Mp** dịch nghĩa câu này theo như giáo lý của *Vi Diệu Pháp* rằng: *Tâm (citta) và những đồng-sinh của nó, tức = những yếu-tố thuộc tâm (cetasika, tâm sở), xảy ra một cách đồng thời: “Những [yếu-tố] khởi sinh cùng với tâm (mano); chúng có một sự khởi-sinh duy nhất, một cơ-sở, một sự chấm-dứt, và một đối-tượng duy nhất. Nhưng bởi vì tâm là thứ phát khởi, sản sinh, tạo ra, và phát sinh ra chúng, cho nên chúng được nói là ‘có tâm là thứ dẫn-trước của chúng’.*”

- Một lần nữa, **Mp** đã diễn dịch câu này thông qua lăng kính là *Vi Diệu Pháp* đã phân tích về tâm. Nếu hiểu theo nghĩa của 02 thi kệ *Pháp Cú* đầu tiên [**Dhp 1** và **2**] thì lời kinh chỉ đơn giản nói *tâm* là thứ dẫn trước, nó quyết định thực hiện hành-vi bất thiện của thân và của lời-nói. Điều này cho thấy câu kinh nói về vấn đề đạo đức hơn là về nghĩa tâm lý học. Sự hiểu như vậy được ủng hộ bởi câu kinh tiếp theo nói về *tâm* là khởi sinh trước, theo sau là những hành-vi khác .

- Cách hiểu như vậy cũng nên áp dụng cho *tâm thiện lành* và những phẩm chất thiện lành của nó trong kinh kế tiếp vậy.] (50)

51 [**Mp** trích dẫn lại từ **Vibh** 350 (Be §846) một định nghĩa về *sự lơ-tâm phóng dật (pamāda)*: “Cái gì là sự lơ-tâm phóng dật? Sự buông lơi của tâm, sự lơ lửng của tâm đối với những hành-vi của thân, lời-nói, và tâm, và đối với năm loại khoái-lạc giác quan (dục lạc); và sự không coi trọng việc tu-dưỡng những phẩm chất thiện với một cách không kiên tâm và kiên trì trong việc này. [Đó là] sự lơ lửng về những bước-tu, sự thiếu mong-muốn, sự không cam-kết, sự không quyết-tâm, sự không tận tụy hết-mình, sự không theo-đuổi, sự không tu-tập, và sự không tu-dưỡng [những phẩm chất thiện].”] (51)

⁵² [*Mahicchatā* (đa dục, nhiều mong muốn, nhiều mong cầu). **Mp** giải nghĩa chữ này là = *tham mạnh* (*mahālobho*) và để định nghĩa chính thức **Mp** đã trích từ **Vibh** 351 (**Be** 850) như vậy: “Cái gì là dục mạnh? Đó là sự không biết hài-lòng, sự không biết đủ (bất tri túc), sự ham muốn được nhiều y-phục, thức-ăn, chỗ-ở, thuốc-thang, và năm đối-tượng dục lạc. Dục, tham, tham mê, và ham mê như vậy được gọi là dục mạnh (đa dục).”] (52)

⁵³ [*Appicchatā*: ít ham-muốn, ít mong-cầu; thiếu dục. **Mp** chú giải: “Ở đâu có sự diễn tả [thiếu dục] được hiểu theo nghĩa chữ là còn lại một ít [dục] thì ý nghĩa đích thực của nó là *không-còn chút nào*. Bởi vì một người không được gọi là thiếu dục (ít ham-muốn) nếu vẫn còn chút ít ham-muốn; chính thông qua sự không-còn ham-muốn, thông qua sự vô-tham thường trực, một người được gọi là người thiếu dục (ít ham-muốn, ít mong cầu, không tham mê).] (53)

⁵⁴ [*Asantuṭṭhitā*: sự không biết hài-lòng = sự không biết đủ, bất tri túc. **Mp**: “Đây chính là sự tham khởi sinh từ sự giao lưu thân cận, dựa theo và nghe theo những người bất tri túc.”] (54)

⁵⁵ [*Santuṭṭhitā*: sự biết hài-lòng = sự biết đủ, tri túc. **Mp** phân biệt 03 loại sự biết hài-lòng: (1) *sự biết hài-lòng với những gì mình có được* (*yathālābhasantosa*): như biết hài lòng với những thứ y-phục, thức-ăn, chỗ-ở, thuốc-thang cho dù chúng thuộc phẩm cấp tốt hay tệ; (2) *sự biết hài-lòng với khả năng của mình* (*yathābalasantosa*): biết hài-lòng với những thứ mình có được nhưng biết chọn dùng thứ nào thích hợp với sức khỏe của mình nhất (ví dụ người có tiêu hóa tệ thì nên chọn ăn những thức ăn nhẹ để tiêu ...); (3) *sự biết hài-lòng với những phần phù hợp* (*yathāsāruppasantosa*): chỉ giữ những thứ ích-lợi căn bản nhất mình cần có và cho đi những thứ còn lại. – Để đọc thêm bản dịch toàn bộ chú-giải này, mời đọc thêm quyển chuyên luận của TKBD, “Bodhi 1989”, trang 130–134.] (55)

⁵⁶ [*Sampajaññaṃ*: sự rõ-biết, sự tỉnh-giác, sự ý thức biết rõ (thường biết, luôn ý thức biết, tỉnh biết). Ở đây **Mp** nói rằng đây là một thuật ngữ để chỉ trí-tuệ (*paññā*). Để đọc toàn bộ chú giải về chữ *sampajañña* này theo phương pháp của luận giảng, mời đọc lại chuyên luận của TKBD trong Bodhi 1989: trang 94–130.] (56)

57 [Về tầm quan-trọng của *sự có đạo-hữu tốt* (*kalyāṇamittatā*) trong đời sống tâm linh (đời tu, phạm hạnh), Đức Phật đã nhấn mạnh nhiều lần trong các kinh như ‘*là toàn bộ chứ không phải một nửa của đời sống tâm linh*’, mời đọc lại kinh **9:03**. Điều này cũng được tuyên thuyết trng các kinh **SN 45:02–03** (Quyển 5).] (57)

58 [Chỗ này tôi làm theo phiên bản **Ce**: xếp kinh này là kinh thứ 11 trong NHÓM 8 này. **Be** và **Ee** thì kết thúc NHÓM kinh này ở kinh **1:80** và bắt đầu NHÓM kế tiếp bằng kinh **1:81**. Cách phân nhóm của **Ce** như vậy có lợi-thể là giữ cho *cặp kinh đối nghĩa* này được liên kế với nhau trong một nhóm.] (58)

59 [Ở đây phiên bản **Ee** chia số kinh NHÓM này thành 2 NHÓM: nhóm đầu gồm 32 kinh đầu và đặt tên là nhóm “*Bốn Điểm*” (*Catukoṭṭika*), và nhóm sau gồm 10 kinh cuối và đặt tên là nhóm “*Trái Giáo Pháp*” (*Adhammādi*).] (59)

60 [Ở đây, và trong những cặp bài kinh cho đến **1:113**, tôi đọc chữ gốc theo **Ce** và **Be** ghi là *ekaṅgampi*, khác với **Ee** ghi là *ekadhammam pi*.] (60)

61 [**Mp** chú giải một mạch, nguyên văn như vậy: [*“Mười đường nghiệp thiện chính là Giáo Pháp được nói ở đây; mười đường nghiệp bất thiện là phi Giáo Pháp (trái Giáo Pháp, không phải Giáo Pháp). Cũng giống như vậy, tất cả 37 phần-tu trợ giúp giác-ngộ (37 bồ-đề phần)—bao gồm: Bốn nền tảng chánh-niệm (Tứ niệm xứ), Bốn sự chuyên-cần tu đứng đắn (Tứ chánh cần), Bốn cơ-sở năng lực tâm linh (Tứ thần túc), Năm căn (Ngũ căn), Năm năng-lực (Ngũ lực), Bảy chi giác-ngộ (Thất giác chi), và Con đường Tám phần Thánh thiện (Bát thánh đạo)—chính là Giáo Pháp.*

- Còn *cum* những phần tu từng được gọi là “*Ba nền-tảng chánh-niệm, Ba sự chuyên-cần tu đứng đắn, Ba cơ-sở năng lực tâm linh, Sáu căn, Sáu năng-lực, Tám chi giác-ngộ, Con-đường chín phần thánh thiện*” (tam niệm xứ, tam chánh cần, tam thần túc, lục căn, lục lực, bát giác chi, cửu thánh đạo)—là không phải Giáo Pháp. Và *cum* những phần tu “*Bốn loại sự dính-chấp (Tứ thủ), Năm chương-ngại (Ngũ triền cái), Bảy khuynh-hướng tiềm ẩn (Thất tùy miên), và Tám Phần Sai Trái (Bát tà đạo; ngược lại với Bát thánh đạo)—là không phải Giáo Pháp.*”

- Họ dạy thứ phi Giáo Pháp là Giáo Pháp sau khi họ chọn một loại phi Giáo Pháp và nghĩ (sai lạc) rằng: ‘Chúng tôi sẽ dạy thứ này là Giáo Pháp. Theo cách đó nhóm (đệ tử) của đạo sư của chúng tôi sẽ đi đến giải-thoát và chúng tôi sẽ trở thành nổi tiếng trong thế gian.’ - Bằng phương pháp của *Luật Tạng* (Vinaya), Giáo Pháp là một hành-động có giới-luật nên được làm theo tuyên bố (các điều luật), sau khi đã khiển trách, sau khi đã nhắc nhở, đúng theo một căn bản chân thật. - Còn phi Giáo Pháp là một hành-động có giới-luật được làm không theo tuyên bố, sau khi đã không khiển trách, sau khi đã không nhắc nhở, đúng theo một căn bản sai giả.”.] (61)

⁶² [Mp chú giải: (i) “Bằng phương pháp của Kinh tạng (theo các kinh) thì giới-luật (*vinaya*) có nghĩa là sự kiểm-chế, sự dẹp-bỏ, sự suy-xét (quán xét, quán chiếu), và sự loại-bỏ tham, sân, si. Phi giới-luật (*avinaya* = không phải giới-luật, trái giới-luật) có nghĩa là sự không kiểm-chế, sự không dẹp-bỏ, sự không biết suy-xét (quán xét, quán chiếu), và sự không loại-bỏ tham, sân, si. (ii) Bằng phương pháp của Luật Tạng (*Vinaya*) Bằng phương pháp Luật Tạng, giới-luật là căn bản, sự chuyển động, sự tuyên bố, và hội chúng đúng đắn (phù hợp). Sự phi giới-luật là căn bản, sự chuyển động, sự tuyên bố, và hội chúng khiếm khuyết (sai lỗi).”] (62)

⁶³ [Mp, cũng tương tự với những luận giảng khác, đã chú giải về 05 loại sự biến-mất của thiện Pháp (*Giáo Pháp tốt lành*). Tôi tóm lược câu chữ của nó như vậy: [(1) *Sự biến-mất của sự chứng-ngộ* (*adhigama-antaradhāna*; sự tu-chứng biến mất): là sự biến mất dần dần sự chứng-ngộ những thánh đạo, thánh quả, và những chứng-ngộ phụ trợ như *trí-biết mang tính phân tích* (*paṭisambhidā*, vô ngại giải trí) và *trí-biết trực tiếp* (*abhiññā*, siêu trí, thông, minh). (2) *Sự biến-mất của sự tu-tập* (*paṭipatti-antaradhāna*; pháp hành biến mất): là sự biến mất dần dần những tầng thiền định sắc-giới (*jhāna*, thiền định), sự minh-sát (thiền tuệ), các thánh đạo và thánh quả, và thậm chí cuối cùng giới-hạnh cũng biến mất luôn. (3) *Sự biến-mất của sự học-hiểu* (*pariyatti-antaradhāna*; pháp học biến mất): là sự biến mất dần dần *Ba Rõ Kinh* (*Tipiṭaka*), là ba Tạng Kinh của Phật Giáo. (4) *Sự biến-mất của biểu-tượng* (*līnga-antaradhāna*; pháp y biến mất): là sự vứt bỏ dần dần những y phục cà-sa của hàng xuất gia, đến khi các tu sĩ chỉ còn muốn đeo một miếng vải màu vàng nâu trên cổ mà thôi (còn y phục thì mặc tùy ý mình). (5) *Sự biến-mất*

của những di sản (dhātu-antaradhāna; pháp giới biến mất): tới lúc kết thúc những giáo lý của Đức Phật Cồ-đàm (Buddha Gotama), tất cả những di sản của Phật đều quy tụ về chỗ Cây Bò-Đề ở khu Bodhgaya (Bò-Đề Đạo Tràng), tái lập thành sắc-thân của Đức Phật, và vụt biến đi trong một tia hào quang chói sáng.”.] (63)

64 [Ee thì đặt tên cho NHÓM 11 này là “NHÓM THỨ MƯỜI MỘT”.] (64)

65 [Ee đặt tên cho NHÓM này là nhóm “*Không Phạm Tội ...*”. Chữ *phạm tội (āpatti)* ở đây có nghĩa là vi phạm điều giới-luật (phạm giới luật, có tội theo giới luật).] (65)

66 [Mp chú giải: “Có 05 cấp tội được gọi là *nhẹ (lahuka)* và 02 cấp tội được gọi là *nặng (gāruka)*. 02 cấp tội là *thô* (phạm tội với tâm ý suy đồi) và 05 cấp tội là *không thô*. 06 cấp tội là *có thể tu sửa được* (sám hối được) và 01 cấp tội là *không thể tu sửa được* (không phải chỉ cần sám hối là có thể bỏ qua). *Những tội có sự khôi phục* thì cũng giống *những tội có thể tu sửa được*; còn *những tội không có sự khôi phục* thì giống *những tội không thể tu sửa được*.”

- 02 cấp tội *nặng* (trọng tội, tội ‘chết chóc’ (nghĩa đen)) là: (1) những tội *pārājika* (tội ba-la-di, ba-la-thị-ca; tội bất cộng trụ, triệt khai) là những tội bị trục xuất vĩnh viễn (triệt khai) khỏi Tăng Đoàn, và (2) những tội *saṅghādisesa* (tội tăng-tàn, tăng-tàn, tăng-già-bà-thi-sa) là những tội cần phải có những cuộc họp hay hội nghị Tăng Đoàn (địa phương) để giải quyết và có một lộ-trình để khôi phục.

- 05 cấp tội *nhẹ* là gồm (i) những tội *thullaccaya* (tội thô tục; tội thô suât), (ii) những tội *pācittiya* (tội chuộc lỗi được bằng cách nào đó; tội ung đối trị), (iii) những tội *pātidesaṇīya* (cần được công nhận; tội ung phát lộ), (iv) những tội *dukkata* (hành vi xấu; tội ác tác), và (v) những tội *dubbhāsita* (lời nói xấu; tội ác ngữ). Năm cấp tội này có thể được bỏ qua sau khi người phạm tội đã thú nhận với một Tỷ kheo khác. - Những tội *nặng* cũng được gọi là thuộc những tội *thô (duṭṭhulla)*; những tội *nhẹ* là *không thô (aduṭṭhulla)*. - Những tội *pārājika* (ba-la-di) là thuộc những tội “*không thể tu sửa (khắc phục) được*” (*anavasesa*) và “*không có sự khôi phục (phục hồi)*” (*appatikamma*) bởi vì chúng không cho cơ hội để người phạm chuộc lỗi hay bù đắp (vì đã quá

ng nghiêm trọng). - Còn 06 cấp tội “*có thể tu sửa (khắc phục) được*” (*sāvasesa*) và “*có sự khôi phục (phục hồi)*” (*sappatikamma*) là bởi vì chúng có thể được xóa bỏ bằng cách chuộc lỗi hay bù đắp hay sửa chữa theo cách nào đó.] (66)

⁶⁷ [Đề ý: Mẫu câu trong kinh **170** này “... vì sự tốt-lành, vì ích-lợi, và hạnh-phúc của những thiên thần và loài người” là không giống như trong những kinh của NHÓM kinh trước là “... vì sự tốt-lành, vì ích-lợi, và hạnh-phúc của **những người**, của những thiên thần và loài người”; tức thiếu một chữ “**của những người**” (*bahuno janassa*”). Tất cả 03 phiên bản đều không có chữ này trong kinh **1:170**, mặc dù khó mà tìm ra lý do tại sao là như vậy, ngoài cái sự đành phải đoán rằng đó là do lỗi thiếu sót khi truyền tụng hay khi kết tập hay ghi chép các kinh mà thôi.] (67)

⁶⁸ [Phiên bản **Ce** phân xếp kinh **174** này thành 9 kinh khác nhau cho mỗi tính từ mô tả tiếp theo. Tôi thì làm theo **Be** và **Ee**, tức nhóm chúng lại thành một kinh **174** như vậy.] (68)

⁶⁹ [“*Không có ai ngang bằng*” là dịch chữ *asamasamo*. **Mp** giải thích chữ này có nghĩa là “*bằng những vị không bằng*”, nghĩa là ngang bằng với những vị Phật không sánh bằng trong quá khứ và tương lai. Nhưng trong văn cảnh khác chữ *samasama* cũng có nghĩa là “*chính xác bằng nhau*” và do vậy chữ *asamasamo* có lẽ đơn giản có nghĩa là “*không thể bằng, không có ai ngang bằng*”.] (69)

⁷⁰ [*Dvipadānaṃ aggo (là bậc nhất trong những loài hai chân)*. **Mp** giải nghĩa là: “là bậc nhất trong loài người và những thiên thần”.] (70)

⁷¹ [Chỗ này tôi làm theo **Ce** và **Be** xếp mỗi câu thuyết thành một kinh riêng, và do vậy thành 12 kinh như vậy. **Ee** thì gộp chúng lại thành 01 kinh. Do câu cuối cùng là tóm lược lại tất cả các câu trên cho nên có vẻ từ nguyên thủy nó là một bài kinh riêng. Tuy nhiên tôi vẫn giữ cách xếp các kinh như **Ce** và **Be**.] (71)

⁷² [Về “*06 điều vô thượng*” (*cha anuttarīyāni*), coi kinh **6:30**. Về “*04 loại trí-biết mang tính phân tích*” (*catasso paṭisambhidāyo*; *04 loại vô ngại giải trí*), coi kinh **4:172**. Những thuật ngữ này cũng được thảo luận chi tiết trong **Vibh**

293—305 (**Be** §718—50) và **Vism** 440—42, **Ppn** 14.21—27. **Mp** giải thích “*sự thâm nhập nhiều yếu-tố*” (*anekadhātupaṭivedha*) chính là thâm nhập 18 yếu-tố [06 đối-tượng cảm nhận (6 trần), 06 căn cảm-nhận (6 căn), và 06 loại thức (6 thức)], và “*sự thâm nhập nhiều loại yếu-tố*” (*nānādhātupaṭivedha*) là thâm nhập theo cách những bản chất riêng khác nhau của chúng (*nānāsabhāvato*). Trong câu “*thánh quả là trí-biết đích thực và sự giải-thoát*” (*vijjāvimutti-phala*), **Mp** nhận dạng *trí-biết đích thực* = *minh* (*vijjā*) chính là ‘trí-biết của thánh quả’, và *sự giải-thoát* (*vimutti*) là ‘những yếu-tố liên hữu thánh quả’. Có lẽ điều này là chỉ về thánh quả A-la-hán.] (72)

73 [Từ chỗ này tiếp theo, **Ce** và **Be** đã đặt ra các ‘nhóm-chủ’ đơn giản gọi là – *pāli* thay vì tiếp tục dùng các nhóm –*vagga*] như trước giờ, ví dụ tên của nhóm-chủ này là “*etadaggapāli*” [*nhóm-chủ “đệ nhất”*]. Mỗi nhóm 10 kinh [hoặc nhiều hơn] trong nhóm-chủ này được gộp thành một nhóm –*vagga*, như **Ce** đã đơn giản đặt tên là *vaggo paṭhamo*, *vaggo dutiyo* (NHÓM THỨ NHẤT, NHÓM THỨ HAI) ... và **Be** đặt tên là *paṭhamavaggo*, *dutiyaavaggo* (cùng nghĩa) ... Tuy nhiên, những *nhóm-chủ* [với đuôi chữ –*pāli*] cũng được đánh số một cách kế tục theo thứ tự theo sau 13 NHÓM kinh (*vagga*) trước —điều này gợi ý rằng mỗi *nhóm-chủ* –*pāli* ở đây có thể được gọi là *nhóm-chính* (VAGGA chính) gồm có 07 *nhóm-nhỏ* (*vagga* nhỏ). Như vậy là, *nhóm-chủ* hiện tại được đánh số là 14 [hay XIV] kế tiếp theo NHÓM 13 “MỘT NGƯỜI” kể trên.

- Ở đây tôi làm theo **Be** và **Ce**, tức là tính mỗi *nhóm-chủ* –*pāli* này là một NHÓM riêng [gồm 10 kinh (hay nhiều hơn)], trong đó mỗi một kinh là một sự tuyên bố về một vị đệ tử là đệ-nhất. (Người dịch Việt cũng làm theo y hệt, cũng đơn giản gọi đây là một NHÓM kinh (giống như 13 NHÓM trước) và gồm có 07 PHÂN-NHÓM).

- Phiên bản **Ee** thì ngược lại, nó gom mỗi NHÓM kinh thành 01 bài kinh lớn.

- Nhiều dữ liệu và tham chiếu trong những chú thích của tôi về những NHÓM này đã được lấy từ **DPPN** (*Tự Điển Danh Từ Riêng Pāli* của Malalasekera). (73)

- (*Đệ nhất* nghĩa là = giỏi nhất, đứng đầu, siêu nhất, thành thực nhất).

74 [Vị thầy Kiền-trần-như là người đầu tiên giác ngộ *Bốn Diệu Đế* và là (1 trong 5) người đầu tiên gia nhập Tăng Đoàn của Phật. *Thâm niên* ở đây nghĩa là có tuổi hạ cao nhất, trưởng lão nhất. Coi thêm kinh *Chuyển Pháp Luân*, **SN 56:11** (Quyển 5) và **Vin I 11,34–36, 12,15–26.**] (74)

75 [Đề đọc chi tiết về những vị đại đệ tử nổi tiếng của Đức Phật như: Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, A-nậu-lâu-đà, và Đại Ca-chiên-diên, mời quý vị đọc thêm quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư trưởng lão Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, lần lượt các Chương 1, 2, 3, 5, và 6.] (75)

76 [*Thần-thông = năng-lực tâm-linh (iddhi)* là những năng lực siêu thường đã được mô tả rõ hơn trong các kinh **3:60; 3:101** của bộ kinh **AN** này, và trong nhiều kinh chỗ khác.] (76)

77 [Việc tu *giới khổ-hạnh* hay *hạnh đầu-đà (dhuta, dhutaṅga)* thường được thực hành bởi những Tỳ kheo để *trừ giảm nhanh những tham-dục* của mình. Họ thường sống trong rừng, dưới gốc cây, ngoài trời, hoặc trong nghĩa địa; chỉ dùng tối đa 03 bộ y; chỉ mặc y được may vá từ giẻ rách người ta đã bỏ đi hay quăng ngoài nghĩa địa; chỉ ăn thức ăn tự mình khát thực được; và ngủ trong tư thế ngồi. Coi thêm kinh **1:378–81, 5:181–90**. Về *13 hạnh đầu-đà* đã được thảo luận trong **Vism**, Chương 2.] (77)

78 [*Mắt thiên thánh* hay *thiên nhãn (dibbacakkhu)* là khả năng nhìn thấy những thứ từ cách xa, ngay cả ở hệ thế giới khác; nhìn thấy những cõi hiện hữu khác (thiên nhãn thông); và nhìn thấy những chúng sinh chết đi và tái sinh theo những nghiệp của họ (thiên nhãn minh).] (78)

79 [Thầy Bhaddiya Kāḷigodhāyaputta là con trai của phu nhân Kāḷigodhā, bà là một trưởng lão ni người họ tộc Thích-ca và là người bạn thân của ngài A-nậu-lâu-đà (Anuruddha); thầy Bhaddiya đã xuất gia đi tu theo thầy A-nậu-lâu-đà. Câu chuyện về thầy Bhaddiya có ghi trong kinh **Ud 2:10**. Các thi kệ của thầy ấy là **Th 842–865** (trong tập kinh *Trưởng Lão Kệ*)] (79)

80 [Thầy Lakunṭaka Bhaddiya được sinh ra trong một gia đình giàu có ở thành Sāvattṭhī (Xá-vệ), từ nhỏ thầy được đặt biệt danh là *chú lùn nhóc (lakunṭaka)*

vì thân hình nhỏ con của mình. Thầy ấy chứng đắc thánh quả A-la-hán, như đã được nói trong kinh **Ud 7:01**. Thầy được Phật khen ngợi trong kinh **Ud 7:02**, **Ud 7:05**, và trong **SN 21:06** (Quyển 2). Các thi kệ của thầy ấy là **Th 466—472**.] (80)

81 [Thầy Piṇḍola Bhāradvāja là con trai của quan chưởng tể của Vua Udena của xứ Kosambī. Khi thầy ấy ghé thăm thành Rājagaha (Vương-xá) nhìn thấy những ích lợi phước đức mà các Tỷ kheo tích lũy được, thầy ấy đã quyết định đi tu. Trong những ngày đầu đi tu thầy ấy còn rất háu ăn thèm uống, nhưng Phật đã dạy cho thầy về sự tiết-độ trong ăn uống. Không lâu sau đó thầy đã chứng thánh quả A-la-hán với *06 trí-biết trực tiếp* (03 thông, 03 minh). Thầy đã từng bị Phật quở trách do đã sử dụng thần-thông để giành lấy một bình bát bằng gỗ đàn hương [**Vin II** 110—12]. Thầy ấy có đàm đạo với Vua Udena về sự phòng-hộ các cửa của các căn cảm-nhận (phòng hộ sáu căn) trong kinh **SN 35:127** (Quyển 4). Thầy được Phật khen ngợi trong kinh **Ud 4:06**. Các thi kệ của thầy ấy là **Th 123—124**.] (81)

82 [Thầy Phú-lâu-na là một người cháu của thầy Kiêu-trần-như (Koṇḍañña), xuất thân từ một gia đình bà-la-môn sống gần thành Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), kinh thành quê hương của Phật. Sau khi chứng thánh quả A-la-hán, thầy ấy đã đến gặp Phật ở Sāvattihī (Xá-vệ). Ngài Xá-lợi-phất đã gặp thầy ấy và họ đã đàm đạo về Giáo Pháp, như đã được ghi lại trong kinh **MN 24**. Thầy ấy được khen ngợi bởi ngài Ānanda về kỹ năng khéo léo của một bậc thầy thuyết pháp, như được ghi lại trong kinh **SN 22:83** (Quyển 3).] (82)

83 [Câu chuyện của thầy Tiểu Panthaka này đã được kể lại trong **Vism** 387—89, **Ppn** 12.60—66. Do thầy ấy được sinh ra ở bên-đường (*pantha*), nên thầy đã được đặt tên là Panthaka. Thầy được Phật khen ngợi trong kinh **Ud 5:10**, 61. Các thi kệ của thầy ấy là **Th 557—566**.] (83)

84 [Thầy Đại Panthaka (*Mahapanthaka*) là anh trai của thầy Tiểu Panthaka (*Cullapanthaka*) trong chú thích kể trên, và cũng được sinh ra ở bên-đường (*pantha*), nên cũng được đặt tên là Panthaka. Do là anh nên được gọi là “Đại” (lớn, *Mahā*) và người em được gọi là “Tiểu” (nhỏ, *Culla*). Các thi kệ của thầy ấy là **Th 510—517**. **Mp** nói rằng thầy Tiểu Panthaka đặc biệt giỏi về *sự định-tâm* (thiền định) và do vậy là đệ nhất về sự *chuyển hóa tâm* (*cetovivatta*). Còn

thầy Đại Panthaka thì đặc biệt giỏi về *sự minh-sát* (thiền quán, tuệ quán) và do vậy là đệ nhất về *sự chuyển hóa nhận-thức* (*saññāvivaṭṭa*).

- **Mp-t** giải thích thêm sự khác-biệt của 02 người như vậy: “Người em *giỏi chuyển hóa tâm*, là người chứng đắc những tầng thiền định sắc-giới (*jhāna*) đối với một đối-tượng thiền duy nhất, có khả năng chuyển hóa *cái tâm đạt-định* (*samādhicittam*) từ những tầng thiền định thấp lên những tầng thiền định cao hơn. Còn người anh thì *giỏi chuyển hóa nhận-thức* (tuồng), là giỏi trong việc chuyển hóa những tầng thiền định sắc-giới dưới đề mục “*nhận-thức*”, vượt trên *những nhận-thức về sắc giới* và chuyển từ [nhận-thức] liên đới *cảnh xứ của vô biên của không gian* (không vô biên xứ) *qua* [nhận-thức] liên đới *cảnh xứ không nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức* (phi tuồng phi phi tuồng xứ). Tương tự, thầy ấy có khả năng chuyển hóa *những nhận-thức về nữ và nam ...* (vân vân) và *nhận-thức về sự thường-hằng ...* (vân vân) trở thành chỉ là *những hiện-tượng sắc-giới* và *những hiện-tượng vô-sắc* mà thôi, và đặc biệt, chuyển luôn thành trạng thái *Niết-bàn vô vi* (không còn điều-kiện). Một bậc như vậy là đã *rất thông thuộc với sự thiền quán về tánh-không* (*suññatānupassanābahulo*).”] (84)

85 [Thầy Subhūti (Tu-bồ-đề) là em trai của gia chủ Cấp Cô Độc, thầy đã xuất gia đi tu vào cái ngày *Khu Vườn Jeta* (Kỳ-đà Viên) của ông Cấp Cô Độc được cúng dường cho Đức Phật. Thầy ấy cũng chứng đắc A-la-hán nhờ tu trí-tuệ dựa trên ‘sự thiền quán về tâm-từ’. Ngay trước mỗi khi chỉ dạy Giáo Pháp hay trước mỗi khi nhận lấy thức ăn khát thực, thầy ấy đều nhập ‘sự định-tâm nhờ thiền quán tâm-từ’ và thoát ra khỏi trạng thái định đó. Đức Phật có giảng giải cho thầy ấy ‘những sự thể-hiện của niềm-tin’ trong kinh **11:14**. Kỹ năng thiền của thầy được khen ngợi trong kinh **Ud 6:07**. Thi kệ của thầy ấy là **Th 1** (thi kệ đầu tiên trong tập kinh *Trưởng Lão Kệ*).

► Ngài Tu-bồ-đề (Subhūti) đặc biệt rất nổi bật trong *Kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa* (*Prajñāpāramitā sūtra*) của Đại Thừa như là một bậc tiêu-biểu về sự hoàn thiện trí-tuệ (bát-nhã ba-la-mật-đa).] (85)

86 [Thầy Revata Khadiravaniya là em trai út của ngài Xá-lợi-phất. Khi bị mẹ ép cưới vợ lúc còn trẻ, thầy ấy đã bỏ trốn và thụ giới xuất gia. Các thi kệ của thầy ấy là **Th 646–658**.] (86)

87 [Thầy Kaṅkhārevata xuất thân từ một gia đình giàu có ở thành Sāvathī (Xá-vệ). Quan niệm của thầy ấy về ‘một Tỳ kheo lý tưởng’ đã được nói trong kinh **MN 32**, mục 10-19. Thầy ấy được Phật khen ngợi trong kinh **Ud 5:07**. Thầy ấy có thi kệ của mình là **Th 3**.] (87)

88 [Câu chuyện về sự giác-ngộ của thầy Soṇa Koḷivīsa được ghi trong kinh **6:55**, được nói lại trong **Vin I 179—85**, và chuyện đó đã dẫn tới việc Đức Phật cho phép các Tỳ kheo được mang dép (có quai) để đi. Các thi kệ của thầy ấy là **Th 632—644**.] (88)

89 [Thầy Soṇa Kuṭikaṇṇa quê ở xứ Avantī, là con của nữ đệ tử tại gia tên Kālī [coi kinh **1:267** bên dưới] và là một học trò của ngài Đại Ca-chiên-diên (Mahākaccāna). Câu chuyện của thầy ấy được kể lại trong kinh **Ud 5:06**. Thầy ấy đã đi tới thành Sāvathī (Xá-vệ) để gặp Đức Phật. Đức Phật đã mời thầy ở lại qua đêm trong lều (cốc, chòi) của Phật và khen ngợi thầy ấy đã tụng đọc lại *toàn bộ 16 phần* của quyển *Aṭṭhakavagga* (quyển này là quyển thứ tư của tập *Kinh Tập*, thuộc *Tiểu Kinh Bộ*). Những thi kệ của thầy ấy là **Th 365—369**.] (89)

90 [Thầy Sīvalī là con trai của bà Suppavāsā, (tương truyền rằng) thầy ấy ở trong bào thai của mẹ bảy năm bảy ngày. Thầy ấy chỉ được sinh ra sau khi mẹ đã cúng dường cho Đức Phật [coi kinh **Ud 2:08**, mặc dù đứa bé đó chỉ được nhận diện bằng tên riêng trong luận giảng]. Thầy ấy đã xuất gia vào ngày sinh của mình và lập tức trở thành bậc thánh Nhất-lai ngay khi đang cạo tóc. Sau đó thầy cũng chứng quả A-la-hán. Thi kệ của thầy ấy là **Th 60**.] (90)

91 [Câu chuyện về sự thành tín và tôn kính của thầy Vakkalī đối với Đức Phật và sự tự-sát của thầy ấy được ghi lại trong kinh **SN 22:87** (Quyển 3).] (91)

92 [Thầy Rāhula (La-hầu-la) là con trai của Phật. Lần đầu tiên thầy ấy gặp lại Phật là năm thầy 07 tuổi, được ghi lại trong chỗ *Luật Tạng Vin I 82,8—31*. Phật đã thuyết giảng những kinh sau đây cho thầy ấy: **MN 61**, **MN 62**, **MN 147**; **SN 18:01—22** (Quyển 2); **SN 22:91—92** (Quyển 3); **SN 35:121** (Quyển 4) [= **MN 147**]; và **Sn 2:11**.] (92)

93 [Chuyện về thầy Raṭṭhapāla và sự thuyết Pháp của thầy ấy được ghi trong

kinh **MN 82**. Các thi kệ của thầy ấy là **Th 350—54.**] (93)

⁹⁴ [Nguyên văn: *Paṭhamam salākaṃ gaṇhantānaṃ*. Chỗ này chỉ một cách phân nhận bữa cơm thông qua phiếu đánh số những phần thức ăn (?). Thầy Kuṇḍadhāna ít thấy xuất hiện trong các bộ kinh *Nikāya*, nhưng thầy ấy có một thi kệ là **Th 15** [= kinh **SN 1:05** (Quyển 1)], kinh này lại được cho là do Đức Phật nói.] (94)

⁹⁵ [Toàn bộ Chương **8** (Quyển 1) của *Bộ Kinh Liên-Kết (SN)* là nói về thầy Vaṅḡisa, (vị Tỳ kheo tài khéo nhất về thi ca), tất cả là những thi kệ của chính thầy ấy. Coi thêm kinh **Sn 2:12**. Những thi kệ của thầy ấy là (rất nhiều) từ **Th 1218—1288**, đã chiếm một phần *lớn nhất* trong toàn bộ tập kinh thi *Trưởng Lão Kệ (Theragāthā, Th)* thuộc *Tiểu Kinh Bộ*.] (95)

⁹⁶ [Thầy Upasena cũng là em trai của ngài Xá-lợi-phất; thầy hoan hỷ về những thành tựu của mình trong kinh **Ud 4:09**. Câu chuyện thầy ấy chết do bị rắn cắn được ghi lại trong kinh **SN 35:69** (Quyển 4). Các thi kệ của thầy ấy là **Th 577—586.**] (96)

⁹⁷ [Thầy Dabba được cho là đã chứng thánh quả A-la-hán lúc 07 tuổi. Thầy ấy được Tăng Đoàn chọn làm người chỉ định những chỗ-ở và phân phần các suất cơm-trưa cho các Tỳ kheo, nhưng sau đó thầy đã bị vu oan bởi những Tỳ kheo có tâm ác hại [trong **Vin III 158—63** và cũng được ghi lại trong **Vin III 166—67**; coi thêm **Vin II 74—80, 124—26**]. Thầy ấy lại bị làm hại bởi nhóm Tỳ kheo đó như trong **Vin IV 37—38** có ghi. Câu chuyện thầy ấy qua đời trong 02 kinh **Ud 8:09—10**. Thầy ấy có một thi kệ là **Th 5.**] (97)

⁹⁸ [Thầy Piṇḍavaccha từng là một bà-la-môn trong 500 kiếp trước, và thậm chí sau khi đã thụ giới Tỳ kheo và đã chứng A-la-hán, do còn những thói-tâm (tập khí) cũ (là bà-la-môn) thầy ấy vẫn hay gọi những Tỳ kheo khác là những *vasala* (người hầu, nô bộc). Đức Phật đã miễn tội cho thầy ấy về tội sai trái này [như ghi trong kinh **Ud 3:06**]. Các năng lực thần thông của thầy ấy được mô tả trong **Vin I 206—9**; **III 67, 9—17**; **III 248—51**. Thầy ấy có một thi kệ là **Th 9** [giống hết thi kệ của thầy Aṅgulimāla là **Th 885.**] (98)

⁹⁹ [Chuyện thầy Bāhiya được ghi trong kinh **Ud 1:10**. Trước khi gặp Phật,

thầy ấy đã sống như một ân sĩ khổ hạnh và tự cho mình đã là một A-la-hán cho đến khi có một thiên thần đã từ bi khai sáng cho thầy ấy để thầy ấy không còn cái ảo tưởng sai lầm đó. Sau khi nhận ra điều đó, thầy ấy đã mau đi tìm gặp Đức Phật ở Sāvattthī. Ngay khi nghe nhận lời chỉ giáo của Phật, thầy đã *lập tức* chứng thành A-la-hán. Chẳng bao lâu sau đó thầy ấy bị bò húc chết. Mặc dù thầy ấy chưa kịp chính thức được thụ giới, nhưng thầy ấy vẫn được coi đã là một Tỳ kheo.] (99)

100 [Thầy Kumāra Ca-diếp là con trai của một phụ nữ đã trở thành Tỳ kheo Ni trong khi không biết mình đang mang thai con trai (là thầy ấy). Thầy đã xuất gia từ lúc 07 tuổi. Thầy có xuất hiện trong kinh dài **DN 23** và kinh trung **MN 23**. Hai thi kệ của thầy ấy là **Th 201–202**. **Mp** nói rằng thầy ấy đã được Phật khen ngợi là đệ nhất về *cách nói biến tấu đa dạng (cittakathikānaṃ aggo)* bởi vì thầy ấy luôn tô điểm những bài Pháp thoại của mình bằng nhiều kiểu ví dụ và lý giải rất hay.] (100)

101 [Thầy Đại Câu-hi-la xuất hiện trong nhiều kinh, thường ở vai trò là người hỏi đáp qua lại với thầy Xá-lợi-phất, như trong kinh: **MN 43**; **SN 12:67** (Quyển 2); **SN 22:122**; **SN 22:127–135** (Quyển 3); **SN 35:232**; **SN 44:03–06** (Quyển 4). Trong các kinh **SN 35:162–163** (Quyển 4) thầy ấy nhận được những chỉ dẫn từ Đức Phật. Về 04 loại *trí-biết mang tính phân tích (paṭisambhidā, vô ngại giải trí)*, mời coi kinh **4:172**.] (101)

102 [Suốt 25 năm cuối của cuộc đời Đức Phật, thầy Ananda là người hầu cận của Phật. Về tiểu sử của thầy ấy, mời đọc quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, chương 4. Trong thi kệ **Th 1027**, thầy Ananda tuyên bố thầy đã học được **84.000** giáo lý từ Đức Phật và **2.000** giáo lý từ các Tỳ kheo.] (102)

103 [**Mp** chú giải về “*sự nắm bắt nhanh*” như vậy: “Dựa trên một đoạn (kinh), nắm bắt được 60.000 đoạn theo phương pháp được giảng giải bởi Vị Thầy (Phật), thầy ấy biết được tất cả những đoạn đó. Do vậy thầy ấy là *đệ nhất trong những người có sự nắm bắt nhanh (gatimantānaṃ aggo)*.”] (103)

104 [**Mp**: “Sự nỗ-lực tu (tinh tấn) trong việc học-hiểu những lời dạy của Đức Phật, trong việc đọc-thuộc, trong việc lưu-nhớ (trong tâm trí), và trong việc

kiên-trì tham dự lắng nghe những lần Phật thuyết giảng là không ai so sánh bằng. Do vậy, thầy ấy là *đệ nhất trong những người rất kiên trì (dhitimantā-nam aggo).*” (69)

105 [Thầy Uruvela Ca-diếp (Kassapa) từng là người đứng đầu một đoàn (500) tu sĩ khổ hạnh có búi tóc (thờ thần lửa), tất cả đều được Đức Phật chuyển hóa trong thời gian đầu Phật đi truyền đạo. Hai người em trai của thầy ấy là Nadī Ca-diếp (kassapa) và Gayā Ca-diếp (kassapa) cũng là những tu sĩ có búi tóc đó, họ cũng theo thầy Uruvela Ca-diếp trở thành những vị đệ tử của Đức Phật. Coi thêm **Vin I 24–37**. Các thi kệ của thầy ấy là **Th 375–380**.] (105)

106 [Thầy Kāludāyi là con trai của một quan thượng thư của vua Tịnh Phạn (Suddhodana, vua cha của Đức Phật) nên thầy ấy cũng từng là bạn chơi thân với Phật khi họ còn thiếu niên trong kinh thành. Thầy ấy đã được vua Tịnh Phạn cử đi gặp Phật để khuyên dụ Phật bỏ đời tu hành quay về kinh thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu). Tuy trong thời gian làm trách phận được giao bởi nhà vua, nhưng thầy ấy đã luôn khích lệ những người họ tộc Thích-ca để họ có-được niềm-tin vào Đức Phật. Các thi kệ của thầy ấy là **Th 527–536**.] (106)

107 [Khi còn bé thầy Bakkula bị một con cá lớn nuốt vô bụng nó, nhưng thầy ấy vẫn sống sót một cách kỳ diệu. Coi thêm **Vism 379 (Ppn 12.27)**. Thầy trở thành Tỳ kheo khi đã 80 tuổi, và chứng A-la-hán trong 07 ngày sau đó. Cuộc đối thoại của thầy ấy với thầy Acela Ca-diếp được ghi lại trong kinh **MN 124**. Ba thi kệ của thầy ấy là **Th 225–227**.] (107)

108 [Thầy Sobhita từng là một bà-la-môn ở vùng Sāvathī (Xá-vệ). Hai thi kệ của thầy ấy là **Th 165–166**.] (108)

109 [Thầy Upāli từng là một thợ hót tóc cho những người họ tộc Thích-ca ở kinh đô Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu). Thầy đã xuất gia đi tu theo ngài A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) và những người anh em họ của ngài, và thầy Upāli trở thành người tuân giữ nghiêm ngặt nhất về giới-luật Tăng Đoàn (đệ nhất tri giới). Thầy ấy xuất hiện nhiều trong Luật Tạng (Vinaya) và trong các kinh **AN 7:83, 10:31–38, 10:41–43, và 10:99**. Các thi kệ của thầy ấy là **Th 249–251**.] (109)

110 [Thầy Nandaka trước khi xuất gia là một gia chủ ở Sāvattthī (Xá-vệ). Thầy đã chỉ dạy những giáo lý cho những (500) Tỳ kheo ni như đã được ghi trong kinh **MN 146**. Mời coi thêm các kinh **AN 3:66** và **9:04**. Các thi kệ của thầy ấy là **Th 279–282**.] (110)

111 [Thầy Nanda là anh em cùng cha khác mẹ với Phật, tức con của vua cha Tịnh Phạn (Suddhodana) và dì ruột kiêm mẹ nuôi Cồ-đàm-di (Mahāpajāpati Gotamī, Đại Ái Đạo Kiều-đàm-di) của Phật. Câu chuyện thầy đã từ bỏ người vợ sắp cưới để xuất gia thành một Tỳ kheo được ghi lại trong kinh **Ud 3:02**. Thầy đã được chỉ giáo bởi Phật trong kinh **SN 21:08** (Quyển 2) và được khen ngợi bởi Phật trong kinh **AN 8:09**. Hai thi kệ của thầy ấy là **Th 157–158**.] (111)

112 [Trước khi đi tu, thầy Đại Kappina từng là vua của một nước ở miền biên giới Ấn Độ thời đó, vị vua đó đã từ bỏ ngai vàng để đi tu theo Đức Phật. Vợ của vị vua, hoàng hậu Anojā, cùng với đoàn tùy tùng của mình, cũng kéo nhau đi theo ông để đi tu, và bà cũng trở thành một Tỳ kheo ni. Thầy ấy được khen ngợi bởi Đức Phật trong kinh **SN 21:11** (Quyển 2) và **SN 54:07** (Quyển 3). Các thi kệ của thầy ấy là **Th 547–556**.] (112)

113 [Thầy Sāgata từng là người hầu cận của Phật trước ngài Ānanda, (ngài Ānanda là hầu cận của Phật suốt 25 năm cuối của Phật). (Tương truyền) thầy ấy đã dùng “*năng lực chế ngự yếu-tố lửa*” của mình để khuất phục một con rồng lửa hung hãn ở (bến sông cạn) Bãi Cạn Amba, gần Kosambī. Rồi một số gia chủ ở Kosambī, do bị xúi giục bởi nhóm “sáu Tỳ kheo” gây rối ở đó, đã chuẩn bị một thứ thức uống lên men độc hại được gọi là *kāpotikā* cho thầy Sāgata uống. Thầy ấy uống và bị té ngã trong cơn say. Do vụ đó nên Đức Phật đã lập tức ban hành giới-luật *cấm dùng những thức uống lên men* (như rượu, đồ uống lên men giống như bia ...), như điều luật *Pācittiya 51*; coi thêm Luật Tạng **Vin IV 108–10**.] (113)

114 [Chữ *paṭibhāneyyaka* rõ ràng có một nghĩa chỉ nhân duyên. **Mp** giải thích: “Thầy ấy là đệ nhất trong những Tỳ kheo gây nên (làm cho) những bài thuyết giảng hùng biện về Giáo Pháp đã được nói ra bởi Đức Phật, do vậy thầy ấy (được coi) là điều-kiện (duyên) làm cho những bài kinh đó được nói ra.” (*satthu dhammadesanāpaṭibhānassa paccayabhūtānaṃ paṭibhāna-janakānaṃ*

bhikkhūnaṃ . . . agga). Những bài kinh đầy tính hùng biện mà thầy Rādha đã thụ nhận từ Đức Phật là **SN 22:71**, **SN 23:01—46** (Quyển 3) và **SN 35:76—78** (Quyển 4).] (114)

115 [Thầy Mogharājā là một trong 16 môn sinh bà-la-môn đã từng vấn hỏi Phật trong *Quyển Pārāyanavagga (Cỗ Xe Đáo Bỉ Ngạn, thuộc Tiểu Kinh Bộ)*. Thầy ấy cũng có thảo luận với Phật trong các kinh **Sn 1116—1119**. Thầy ấy cũng đặt một câu hỏi với Phật trong kinh **SN 1:34** (Quyển 1). Thi kệ của thầy ấy là **Th 207**.] (115)

116 [Thánh ni trưởng Cồ-đàm-di hay Kiều-đàm-di (Đại Ái Đạo Kiều-đàm-di) là dì ruột của Phật và cũng là mẹ kế, và cũng là mẹ nuôi (di mẫu) của Phật khi Phật mới sinh ra; (mẹ ruột của Phật là Maya mất ngay sau khi sinh ra Phật. Ni Cồ-đàm-di chính là mẹ ruột của thầy Nanda và ni Nandā). Trong **AN**, coi kinh **8:51** [= **Vin II 253—56**] và kinh **8:53** [= **Vin II 258—59**]. Các thi kệ của ni **Thī 157—162** (trong tập kinh *Trường Lão Ni Kệ*), và câu chuyện về sự qua đời của vị thánh ni đã được ghi trong **Ap II 529—43**.] (116)

117 [Về tiểu sử của Tỳ kheo ni Khemā nổi tiếng này, mời đọc quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả, 2003: trang 263—297. Ni Khemā từng là người như ‘hôn thê’ của Vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la) của nước Ma-kiệt-đà (Magadha), lúc đó là một cô gái rất kiêu ngạo về sắc đẹp của mình, nhưng sau đó ni đã đi tu sau khi đã được Đức Phật giúp xua tan cái tính tự kiêu ngông đại đó của ni. Ni đã có bài thuyết giảng rất hay trong kinh **SN 44:01** (Quyển 4) với vua Parasendi (Ba-tur-nặc) của nước Kiều-tát-la (Kosala). Những thi kệ của ni là **Thī 139—144**. Cùng với Tỳ kheo ni Uppalavaṇṇā, ni ấy được coi là 01 trong 02 người đứng đầu là “mẫu mực” (gương mẫu) của các Tỳ kheo ni, như đã được nói trong kinh **AN 2:131** và **4:176**, đoạn (2), và trong **SN 17:24** (Quyển 2).] (117)

118 [Ni Uppalavaṇṇā là con gái của một nhà tài phiệt ở thành Sāvattthī (Xá-vệ). Không lâu sau khi xuất gia, ni đã chứng quả A-la-hán cùng với nhiều năng lực thần thông. Trước đó ni ấy đã bị cưỡng hiếp bởi một thanh niên nhưng Đức Phật đã tuyên bố ni là vô nhiễm vô tội, bởi ni không dính tâm đồng tình với hành vi đó. Ni ấy đã từng đối đáp với Ma Vương trong kinh **SN 5:05** (Quyển 1). Những thi kệ của ni là **Thī 224—235**.] (118)

119 [Câu chuyện của ni Paṭācārā cũng có trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư trưởng lão Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, trang 293–300. Các thi kệ của ni là **Thī 112–116.**] (119)

120 [Ni Dhammadinnā đã từng chỉ giáo cho người chồng cũ của mình trong kinh **MN 44**. Thi kệ của ni ấy là **Thī 12.**] (120)

121 [Tỳ kheo ni Nandā cũng từng được biết với cái tên là Sundarīnandā, tạm dịch là: *mỹ hậu nhan sắc*. (*Sundarī*: đẹp, nhan sắc, cũng gần giống nghĩa như chữ *abhrūpa* hay chữ *rūpa*; còn *nandā* có nghĩa là: người đáng thích, người mang lại sự thích thú (cho người khác) vì sắc đẹp của mình). Ni là em gái cùng cha khác mẹ của Đức Phật và chính là em ruột của thầy Nanda (tức là con gái ruột của dì mẫu Kiều-đàm-di của Phật). Câu chuyện về ni cũng có trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, trang 282–285. Các thi kệ của ni là **Thī 82–86.**] (121)

122 [Câu chuyện về ni Soṇā cũng có trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, trang 279–282. Những thi kệ của ni ấy là **Thī 102–106.**] (122)

123 [Ni Sakulā là con gái của một gia đình bà-la-môn ở thành Sāvattihī. Những thi kệ của ni là **Thī 98–101.**] (123)

124 [Câu chuyện về ni Bhaddā Kuṇḍalakesā cũng có trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, trang 269–273. Ni ấy đã từng là một du sĩ khổ-hạnh và là người tranh biện triết lý, sau đó ni đã gặp Phật và tu theo Phật. Những thi kệ của ni là **Thī 107–111.**] (124)

125 [Khi họ còn là những người tại gia, Tỳ kheo ni Bhaddā Kāpilānī từng là vợ của ngài Đại Ca-diếp (Mahākassapa), nhưng, như họ đã cùng thỏa thuận trong cuộc hôn nhân đó, họ chưa từng quan hệ giới tính với nhau như những vợ chồng khác. Các thi kệ của ni là **Thī 63–66.**] (125)

126 [**Mp** nhận diện Tỳ kheo ni Bhaddā Kaccānā chính là Rāhulamātā: nghĩa

là: “*mẹ của Rāhula*”; tức ni này chính là vợ của Phật (lúc Phật chưa xuất gia), và thường được biết đến trong các kinh sách với cái tên Yasodharā (Da-du-đà-la).] (126)

127 [Ni Mogharājā Kisāgotamī là nhân vật chính trong câu chuyện nổi tiếng về hạt cải. Tiểu sử của ni ấy cũng có trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: trang 273–278. Ni ấy có lần đôi thoại với Ma Vương trong kinh **SN 5:03** (Quyển 1). Những thi kệ của ni là **Thī 213–223**.] (127)

128 [Ni Sigālamātā (nghĩa là: *mẹ của Sigāla*) được cho đã chứng quả A-la-hán bằng cách thể hiện sự nổi trội của căn niềm-tin (tín căn); do đó ni được cho là đệ nhất về sự nhất tâm kiên định nhờ niềm-tin.] (128)

129 [Tapussa và Bhallika đã gặp Phật ngay sau khi Phật giác ngộ, coi **Vin I 4,1–27**. Họ được cho là những thương nhân đến từ nước Ukkala (= xứ Orissa = bang Odisha ngày nay của Ấn Độ). Họ đã cúng dường Đức Phật *bữa ăn đầu tiên* sau khi Phật giác-ngộ, và họ đã quy y theo Phật và Giáo Pháp [lúc đó chưa có Tăng Đoàn; chỉ quy y Nhị Bảo]. **Mp** chú giải rằng: Phật đã lấy những sợi tóc của mình từ trên đầu (theo nhà sư Huyền Trang là 8 sợi) để ban tặng cho họ, và họ đã mang chúng về thành phố quê hương của họ (là Balkh, gần thủ đô của nước Afghanistan ngày nay) và họ đã cho xây một *bảo tháp (cetiya)* (ở gần cổng kinh thành) để cất giữ những sợi tóc đó để tưởng nhớ tới Đức Phật. (Và 02 vị này được cho là người đầu tiên đã truyền bá Phật giáo tới vùng Trung Á).

- (Đây cũng chính là câu chuyện về 08 sợi tóc là xá lợi Phật, giờ là quốc bảo của nước Miến Điện ngày nay, mà một thầy chùa ở chùa Ba Vàng ở miền bắc của Việt Nam đã dàn xếp dùng cọng cỏ khô để làm giả tóc Phật, mang về chùa đó để lừa gạt hàng ngàn Phật tử đến chiêm bái và cúng tiền cho ông vào năm 2023).] (129)

130 [Những chi tiết về cuộc đời và những việc làm công đức của vị nam đại thí chủ nổi tiếng nhất trong kinh điển này, mời đọc trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: chương 9.] (130)

131 [Gia chủ Citta là hình ảnh chính của toàn Chương **41** (*Chuong Citta*) của *Bộ Kinh Liên-Kết* (Quyển 4). (Tất cả các kinh trong *Chuong* này nói về gia chủ Citta). Về chi tiết tiểu sử, coi thêm quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: trang 365.] (131)

132 [**Mp** đã nói gia chủ Hatthaka này vốn là một hoàng tử của một vị vua của xứ Ālavī. (Đúng hơn, trong kinh **3:35** chúng đã thấy Đức Phật đã gọi ông là “hoàng tử”, và **Spk** cũng chú thích trong kinh **SN 10:12** (Quyển 1) rằng ông là hoàng tử của vua Ālavaka của xứ Ālavī). Khi nghe Phật thuyết giảng ông đã chứng quả Bất-lai. Trong bộ kinh **AN**, ông đã gặp Phật và có cuộc đối thoại với Phật trong kinh **3:35**. Cùng với với gia chủ Citta, ông được Phật tuyên bố là 01 trong 02 người gương-mẫu cho những đệ tử tại gia, như đã được nói trong kinh **2:132** và kinh **4:176**, đoạn (3), cũng như trong kinh **SN 17:23** (Quyển 2). Ông được Phật khen ngợi trong kinh **8:23** và **8:24**. Sau khi tái sinh thành một thiên thần (trong 01 cõi trời trong-sạch (tịnh cư thiên) của những bậc thánh Bất-lai), ông cũng đã đến thăm Đức Phật vào một đêm, như đã được ghi lại trong kinh **3:127**.

- Về “*bốn phương-tiện để thu hút và duy trì mối quan hệ với người khác*” (*saṅgahavatthu*), để nắm thêm ý nghĩa chi tiết, quý vị nên đọc thêm lời kinh và chú thích 687 ở kinh **4:32**.] (132)

133 [Mahānāma (Đại Danh) là một hoàng tử hoàng tộc Thích-ca, là anh trai của ngài A-nậu-lâu-đà (Anuruddha) và cũng là một người em họ của Phật. Ông thường tham gia vào những cuộc đàm đạo Giáo Pháp với Phật và những Tỷ kheo khác. Trong bộ kinh **AN** này ông xuất hiện trong các kinh **3:73**, **3:126**, **6:10**, **8:25**, **11:11**, và **11:12**.] (133)

134 [Gia chủ Ugga ở thành Vesālī (Tỳ-xá-ly) này được Phật khen ngợi trong kinh **8:21** và trong kinh **5:44** nói về sự bố thí những thứ đáng thích nhất (tốt nhất, ngon nhất, giá trị nhất).] (134)

135 [Từ câu chuyện được ghi trong **Mp**: Vị đệ tử tại gia Uggata này dường như chính là gia chủ Ugga ở làng Hatthi (Hatthigāma); ông đã được Đức Phật khen ngợi trong kinh **8:22**.] (135)

136 [**Mp** có ghi lại câu chuyện cách Ma Vương đã giả làm Đức Phật đến gặp ông Sūra Ambaṭṭha để làm lay chuyển niềm-tin của ông; (niềm tin của ông vào Phật và Pháp là dựa trên sự tự mình tìm hiểu và trải nghiệm). Tuy nhiên, Sūra đã lập tức nhận ra trò lừa bịp và vạch trần bộ mặt của Ma Vương.] (136)

137 [Jīvaka nổi tiếng là một lương y (ngự y) của Vua Bimbisāra và cũng là thầy thuốc lo chăm sóc chữa bệnh cho Đức Phật và Tăng Đoàn. Trong bộ kinh **AN** vị lương y này chỉ xuất hiện trong kinh **8:26**. Câu chuyện về thời ông bắt đầu hành nghề và sự phục vụ của ông đối với Đức Phật được ghi lại trong **Vin I 268–281**. Về ý nghĩa của câu “*đệ nhất về niềm-tin vào cá-nhân* (*puggala-ppasannānaṃ aggo*), **Mp** không giải thích nghĩa của điều này. (Nghĩa ở đây có thể hiểu là sự tin-tưởng của một người thường có đối với một người nào đó, ví dụ con cái thường có sự tin-tưởng lớn nhất đối với cha mẹ, hành khách có sự tin-tưởng vào tài xế hay lái tàu ...). Tôi [TKBD] cho rằng ở đây muốn chỉ *niềm-tin* của lương y Jīvaka phần lớn dựa trên ‘sự tin-tưởng vào *cá nhân Đức Phật*’ hơn là dựa vào sự tự mình điều tra tìm hiểu và trải nghiệm Giáo Pháp.] (137)

138 [Theo **Mp**, ông Nakulapitā (nghĩa là: *cha của Nakula*) và vợ ông là Nukulamātā (nghĩa: *mẹ của Nakula*) đã từng là cha mẹ của Phật trong thời 500 kiếp trước, và trong kiếp này họ vẫn (nhận ra) coi Đức Phật là con của họ. Tôi [TKBD] tin rằng chính vì điều này mà Đức Phật đã gọi họ là “*đệ nhất về sự tin-tưởng*” (*vissāsakānaṃ aggo*; tức sự tin chắc Phật là con của họ trong một kiếp trước). Trong bộ kinh **AN** họ xuất hiện cùng nhau trong kinh **4:55** và **6:16**. Tiểu sử sơ bộ của họ cũng có ghi trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003, trang 375–378.] (138)

139 [Cô Sujātā chính là người đã dâng cúng vị *Bồ-tát* bữa ăn (món cháo sữa) vào cái ngày trước khi Phật giác-ngộ. **Mp** còn nhận diện cô chính là mẹ ruột của Tỳ kheo Yasa [coi **Vin I 15–18**] nhưng điều này dường như khó đúng. Bởi cô Sujātā ở vùng Uruvelā gần khu vực Bodhgayā (Bồ-đề Đạo tràng) ngày nay, trong khi thầy Yasa được cho là người xuất thân từ vùng Bārāṇasī (Ba-la-nại) cách đó rất xa.] (139)

140 [Visākhā Migāramātā (*Migāramātā* nghĩa là: *mẹ của Migāra*) là nữ thí

chủ cúng dường lớn nhất của Đức Phật; (nam thí chủ lớn nhất là Cấp Cô Độc). Tiểu sử chi tiết của cô có ghi trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: trang 247—55. Trong bộ kinh AN này, Đức Phật đã thuyết giảng cho cô trong những bài kinh **3:70**, **8:43**, **8:47**, và **8:49**.

- (Nhân tiện: Cô có biệt danh là *Migāramātā* (mẹ của Migāra Migāra) nhưng thật ra cô không phải là mẹ của Migāra. Migāra là cha chồng của cô. Vì cô đã giảng giải giáo pháp cho cha chồng, cho nên cha chồng đã gọi cô là “*Mẹ của Migāra*” theo cái nghĩa là người đã dìu dắt dẫn dắt ông đến với Phật pháp.) (140)

141 [Cô Khujjuttarā là tỳ nữ của hoàng hậu Sāmāvātī (một trong những hoàng hậu của Vua Edena ở nước Kosami). Hoàng hậu này không thể đến nghe Đức Phật thuyết giảng cho nên bà đã nhờ cô tỳ nữ Khujjuttarā đi nghe và về thuyết giảng lại cho bà và 500 người trong hoàng cung nghe. Trong *Bộ Kinh Ngăn* (Tiểu Kinh Bộ) có nguyên một tập kinh là *Itivuttaka* [*Phật Nói Như Vậy*] gồm 112 bài kinh, được cho là đã được Khujjuttarā nghe từ chính Đức Phật và về nói lại cho họ nghe. Trong kinh **2:133** và trong **4:176**, đoạn (4), cô cùng với cô Velukaṇṭakī Nandamātā được coi là 02 mẫu-mực cho những nữ đệ tử tại gia. Cô được Phật khen ngợi trong kinh SN **17:24** (Quyển 2).] (141)

142 [Từ một cô gái mồ côi, cô Sāmāvātī trở thành vợ của Vua Udena của nước Kosambī, thành hoàng hậu Sāmāvātī (coi thêm chú thích kể trên). Cùng với những cung phi, hoàng hậu đã bị chết cháy do có một hoàng hậu khác tên Māgandiyā đã phóng hỏa đốt những khu ở của các cung phi (hậu cung). Chuyện về cô Sāmāvātī có ghi trong kinh Ud **7:10**. Tiểu sử của cô cũng có ghi trong quyển “*Những Vị Đại Đệ Tử Của Đức Phật*” của nhà sư Nyanaponika và học giả Hecker, 2003: trang 285—293.] (142)

143 [Cô Uttarā Nandamātā (*Nandamātā* nghĩa là mẹ của Nanda) có thể được nhận diện chính là cô Velukaṇṭakī Nandamātā, một nữ đệ tử tại gia lý tưởng, nhưng cái tên ‘Velukaṇṭakī’ đã không được ghi trong danh sách “đệ-nhất” này. Nếu đúng là Velukaṇṭakī Nandamātā, thì cô cũng được Phật khen ngợi cùng với cô Khujjuttarā trong các kinh đã được chỉ ra trong chú thích 141 kể trên (ở kinh [260]). Trong kinh **7:53** cô đã nói về 07 phẩm-hạnh nổi bật của

mình.] (143)

144 [Cô (hoàng hậu) Suppavāsā là mẹ của Tỳ kheo Sīvalī; coi kinh **1:207** và chú thích 90 ở đó. Câu chuyện cô mang thai trong thời gian lâu được ghi trong kinh **Ud 2:08**. Đức Phật đã chỉ giáo cho cô về thiện quả của việc bố thí cúng dường thức ăn trong kinh **4:57**.] (144)

145 [Cô Suppiyā đã từng cắt thịt từ đùi của mình để nấu thức ăn cho một Tỳ kheo bị bệnh yếu cần thức ăn mới có thể phục sức lại. Do chuyện này nên Đức Phật đã chỉ định nghiêm cấm các Tỳ kheo ăn thịt người, cho dù có ở một nơi không có thức ăn gì hay cho dù cần phải có thức ăn tới mức nào, hoặc cho dù đó là do có người tình nguyện hiến thịt mình tới mức nào. Coi thêm **Vin I 216—18**.] (145)

146 [**Mp** nói cô Kāṭiyānī là một người bạn thân của cô Kālī ở xứ Kuraraghara. Một ngày nọ, khi cô đang lắng nghe một bài thuyết pháp thì ăn trộm vô nhà cô lấy cắp đồ đạc. Cô thấy trộm nhưng chẳng tỏ ra quan tâm nhà mình đang bị trộm mà chỉ tiếp tục lắng nghe Giáo Pháp. Thái độ của cô đã làm những người ăn trộm thấy áy náy. Rồi với sự chỉ giúp của cô, những người ăn trộm đó sau đó cũng đi tu trở thành những Tỳ kheo, và về sau họ chứng luôn thánh quả A-la-hán.] (146)

147 [Cô Nakulamātā (nghĩa là: *mẹ của Nakula*) chính là vợ của ông gia chủ Nakulapitā (nghĩa là: *cha của Nakula*); coi thêm kinh [257] ở trên và chú thích 138 ở đó để biết rõ về hai vợ chồng này. Cô đã thể hiện những đức-hạnh của mình trong kinh **6:16** và cô đã được Đức Phật thuyết giảng riêng cho mình trong kinh **8:48**.] (147)

148 [Cô Kālī là một thí chủ của ngài Đại Ca-chiên-diên (Mahākaccāna), cô có đàm thoại với thầy ấy trong kinh **10:26**. **Mp** nói rằng cô đã có được niềm-tin khi cô nghe được 02 quý dạ-xoa (*yakkha*) đang nói lời đề cao Tam Bảo khi họ đang bay qua trên trời. Nhờ đó cô đã chứng được quả Nhập-lưu.] (148)

149 [**Be** chia 28 bài kinh trong **NHÓM** này thành **03 PHẦN NHÓM**, mỗi phân nhóm lần lượt có 10, 9, và 9 bài kinh. Ở đây tôi làm theo **Ce**, coi tất cả chúng là một nhóm “KHÔNG THỂ” (*aṭṭhānapāḷi*). Nhiều lời kinh nói ra trong

NHÓM kinh này cũng được thấy trong kinh **MN 115**, mục 12—19.] (149)

150 [Mp: “Người đã thành tựu về chánh-kiến [thành tựu về cách-nhìn] (*diṭṭhi-sampanna*) là một thánh đệ tử, một bậc Nhập-lưu, đã có được cách-nhìn [chánh kiến] của đạo (*maggadīṭṭhiyā sampanna*). Còn người phạm phu thì ngược lại, có thể coi những pháp hữu vi (những hiện-tượng có điều-kiện) trong 03 cõi [dục giới, sắc giới, và vô sắc giới] là thường-hằng theo cách-nhìn của những người có quan-điểm bất diệt (*sassatadīṭṭhi*, thường kiến).”] (150)

151 [Mp chú giải: “Điều này được nói ra là đề cập tới ‘sự ám-muội bởi sự sợ hãi’ vốn xảy ra theo cách (do có) *quan-điểm có cái ‘ta’* (có ngã kiến; *at-tadīṭṭhivasena*), bởi vì những người tin như vậy nắm giữ quan-điểm rằng cái ‘ta’ (bản ngã) là toàn sợ hãi (lạc) và bất tử (như dạng một ‘linh hồn’) ... vân vân. Nhưng với *một cái tâm tách ly khỏi những quan-điểm đó* (*diṭṭhivip-payutt-acittena*), một thánh đệ tử không bị ám muội ... như vậy.”

- (Lẽ thực là: mọi thứ đều là có điều-kiện, do có điều-kiện mà có, đều là hữu-vi, là giả tạm, là vô thường: do vậy chúng đều là khổ chứ không phải sợ hãi).] (151)

152 [Mp chú giải rằng: “Trong phần nói về cái ‘ta’ (ngã), thay vì nói về người phạm phu coi *những hiện-tượng có điều-kiện* (hữu vi; *saṅkhāra*), lời kinh có thêm chữ “*bất cứ thứ nào*” (*kañcidhammaṃ*); mục đích là bao gồm luôn những thực thể thuộc khái niệm, như những *kasīna*, vân vân. [Coi thêm kinh **1:455–464**]. Bất cứ thứ gì người phạm phu chấp là [thường, lạc, ngã] thì người thánh đệ tử đã tháo bỏ sự nắm chấp đó, và coi đó đúng thực chỉ là [vô-thường, khổ, vô-ngã].”] (152)

153 [05 nghiệp đầu là năm tội ác ghê gớm sẽ dẫn tới *nghiệp-báo tức thì* (*ānantariya kamma*, *nghiệp báo nhãn tiền*): chắc chắn sẽ bị tái sinh vào địa ngục trong kiếp sau. 05 tội này được nói gộp trong kinh **6:94**. Còn tất cả 06 tội trong kinh này cũng được nói trong kinh **Sn 233** là “06 điều không thể làm được” (*cha cābhīṭhānāni abhabbo kātuṃ*) bởi một người đã là thánh Nhập-lưu. Mp nói rằng trong tội “*làm chảy máu một Như Lai*” có ghi thêm cụm chữ “*với cái tâm thù hận*” (*paduṭṭhacitto*) là để chỉ cái động cơ làm điều đó.

Đề-bà-đạt-đa (Devadatta), là người muốn giết Phật để nắm quyền kiểm soát Tăng Đoàn, đã làm Phật bị thương chảy máu trong một vụ cố ám sát Phật, và do vậy cũng dính *nghiệp-báo tức thì* (*ānantariya kamma*). Nhưng vị lương y Jīvaka, do mong muốn chữa lành vết thương cho Phật nên đã cắt da Phật cho máu độc chảy ra; việc làm ‘chảy máu’ đó lại là một hành động công đức.

- Về chuyện gây chia rẽ Tăng Đoàn (*saṅghabheda*), mời coi thêm kinh **10:37, 10:39.**] (153)

154 [Chỗ này hơi rườm rà về chữ nghĩa một chút. Bởi vì chữ “*sammā sambuddha*” (vị Phật chánh đẳng chánh giác; toàn giác) chỉ đơn giản có nghĩa là một “*bậc đã giác-ngộ toàn thiện*” (bậc toàn-giác); nhưng tôi phải diễn dịch thành những “*vị Phật Toàn Giác*” để tránh sự nhầm lẫn. Mặc dù một đệ tử A-la-hán cũng đạt tới *sambodhi* (*sự giác-ngộ toàn thiện*), và nhiều khi cũng được gọi là một vị *Phật toàn thiện* (*sambuddha*); còn chữ “*sammā sambuddha*” (*bậc giác-ngộ toàn thiện chân chánh; bậc chánh đẳng chánh giác*) là chữ chỉ dành riêng để chỉ người sáng lập (tức là *Đức Phật lịch sử*), là người duy nhất đã đạt tới “*sự giác-ngộ toàn thiện chân chánh tối cao; vô thượng chánh đẳng chánh giác*” (*anuttara sammā sambodhi*), (tức là không có sự giác-ngộ của ai có thể vượt trên sự toàn-giác của Đức Phật.) (154)

155 [**Mp** giải thích chữ “*cùng thời*” (*apubbaṃ acarimaṃ*, có nghĩa gốc là: “*không trước không sau*”), thì chữ “*thời*” để chỉ cả một quãng thời gian dài *từ lúc vị Bồ-tát hạ nhập vào trong bụng mẹ cho tới lúc những di tích của Phật biến mất khỏi thế gian*. Chỉ có thể có một vị Phật trong một quãng thời gian như vậy, bởi vì một vị Phật Toàn Giác là “*không có người ngang xứng*” (vô nhị) và “*không ai ngang bằng*” (vô song) [coi lại các kinh **1:172, 1:174** ở trên]. Do vậy, nếu mà có 02 vị Phật khởi sinh trong một thời thì những câu kinh trên thành vô hiệu vô nghĩa.

- Vấn đề này cũng được đề cập trong **Mil 236—39**, được lặp lại bởi **Mp. Mp** nói rằng do (i) không có kinh nào nói rằng có những vị Phật khởi sinh trong những hệ thế giới khác và (ii) chỉ có những kinh nói rằng những vị Phật không khởi sinh trong những hệ thế giới khác, cho nên có thể suy ra mỗi vị Phật chỉ khởi sinh trong hệ thế giới *này* (*imasmimyeva cakkavāle*). **Mp-t** thì dẫn lại một số kinh đã diễn dịch để thấy *sự loại trừ khả năng có các vị Phật*

khởi sinh trong những hệ thế giới khác, nhưng những bài kinh đó dường như không thực sự minh bạch cho lắm về nghĩa đó, như tác giả đã đề nghị. Có lẽ luận điểm này đã được cố ý đưa ra để chống lại ý tưởng có ghi trong những kinh tiền thân của Đại Thừa [hoặc thậm chí trong những trường phái Phật giáo trước-Đại Thừa] cho rằng những vị Phật khởi sinh trong *những* hệ thế giới ở mười phương khác nhau. Để đọc thêm quan điểm của Phật giáo Tiền thân về những hệ thế giới; mời đọc thêm kinh **3:81** (?), (số kinh này chắc là do thầy TKBD dẫn nhầm, vì người dịch Việt không thấy kinh **3:81** hay bất kỳ kinh **81** của Quyển AN nào nói gì về những hệ thế giới; cũng không phải kinh SN **3:81**.) (155)

156 [Một “*vị vua quay chuyển bánh xe*” hay “*chuyển luân vương*” (*rājā cak-kavati*) theo Phật giáo là một vị vua lý tưởng, một vị vua chuẩn mực lý tưởng trị vì những vùng lãnh thổ bốn phương bằng sự chân-chính của ông. Trong bộ kinh AN này *vị chuyển luân vương* còn được nhắc lại trong các kinh **3:14**, **2:52–55**, **5:131–133**, **7:62** và **7:66**. Chi tiết hơn về *vị chuyển luân vương*, coi thêm kinh MN **129**, mục 33–47.] (156)

157 [Dường như trong những kinh bộ *Nikāya* cổ xưa, cái ý tưởng về hạnh-nghuyện tu thành một vị Phật tương lai đã không được đề cao. Vì vậy cho nên mới có lời kinh ở đây nói rằng một phụ nữ là không thể trở thành một vị Phật Toàn Giác trong kiếp sau vì một vị Phật Toàn Giác luôn phải là người nam. Lời khẳng định này được kết tập trong kinh không nhất thiết bắt chúng ta phải tin theo và phải loại trừ ‘khả năng có những phụ nữ hay Tỳ kheo ni trở thành vị Phật tương lai’, bởi vì (theo lý vô-thường và nhân-duyên) vị ấy vẫn có thể thay đổi giới tính khi tái sinh vào kiếp sau mà! Những lời kinh như vậy chắc đã được chế biên trong bối cảnh ‘trọng nam kinh nữ’ của Ấn Độ cổ xưa (cũng như truyền thống của nhiều xứ sở Âu, Á) vốn đã luôn đề cao vị trí nam quyền. Trong *Trung Kinh Bộ* của Hán Tạng có kinh **MĀ 181**, là một kinh song hành với kinh **MN 115** của *Nikāya*, không có phần lời nói về sự bất khả năng đó của nữ giới. Tuy nhiên, chúng ta lại thấy trong kinh khác của họ (Đại Thừa) thì cũng tuyên bố rằng ‘phụ nữ không thể tu thành quả vị Phật’, như trong **T XVII 713b20–22** của Đại Tạng Kinh Hán Tạng (Taiso, Đại tạng kinh). Điều này cũng có trong một kinh được trích dẫn trong bộ *Abhidharma Mahāvibhāṣā* (*Đại-tỳ-bà-sa-luận: Chú giải về Vi Diệu Pháp*) của Đại Tạng

(Taiso) ở **T XXVI** 502b16—18, và trong quyển *Śāriputrābhidharma Śāstra* (*Xá-lợi-phát A-tỳ-đàm Luận: Xá-lợi-phát luận về Vi Diệu Pháp*) ở **T XXVIII**, 600b10—12 của Đại Tạng (Taiso). Theo một trước-tác sau Kinh Tạng là bộ *Buddhavaṃsa* (Phật Sử): nếu một phụ nữ quyết tâm (hạnh nguyện) tu thành quả vị Phật trước mặt một vị Phật, thì hạnh-nguyện đó sẽ không thành công [chẳng hạn: cô ấy sẽ không nhận được lời tiên tri (thọ ký) để trở thành một vị Phật]. Người hạnh nguyện phải là một người nam đã xuất gia đi tu thì hạnh-nguyện đó mới có thể thành công. Đọc thêm **Bodhi 2007**: trang 251—253.] (157)

158 [Những chữ trong ngoặc [...] lần lượt thuộc về 02 kinh vốn đã được giãn lược nói về “03 hành-vi” này. Sự tương tự như trong 02 dãy kinh kế tiếp.] (158)

159 [Chỗ này **Ce** và **Be** đã chia nhóm-chủ này [gọi là *Ekadhammapāḷi*] thành những **PHÂN NHÓM** riêng [gọi là những *vagga*], như cũng được làm như vậy trong bản dịch này; trong khi đó **Ee** thì coi những **PHÂN NHÓM** này của **Ce** và **Be** là những **NHÓM** độc lập nhau. (Như đã nói từ chú thích 73 ở trên: bản dịch Việt vẫn gọi mỗi *nhóm-chủ -pāḷi* là một **NHÓM**, và những nhóm-phụ hay **PHÂN NHÓM** là những **PHÂN NHÓM**.)] (159)

160 [**Mp** chú giải: “*Sự không còn mê-thích*” (*nibbidā*) (gần nghĩa *sự tỉnh-ngộ*) là sự bất-mãn đối với vòng luân-hồi [sinh t]; *sự chán-bỏ* (*virāga*) là sự phai-biến của vòng luân-hồi đó, hay sự phai-biến những ô-nhiễm như *tham* (*rāga*); còn *sự chấm-dứt* (*nirodha*) là sự chấm-dứt *tham*, *sân*, *si*, hay sự chấm-dứt vòng luân-hồi; *sự bình-an* (*upasama*) là sự làm lắng lặn những ô-nhiễm; *trí-biết trực tiếp* (*abhiññā*) là sự trực-tiếp biết 03 đặc-tính (vô-thường, khổ, vô-ngã); *sự giác-ngộ* (*sambodha*) là sự giác ngộ Bốn Diệu Đế; và *Niết-bàn* (*nibbāna*) là sự chứng ngộ (trạng thái) Niết-bàn không còn điều-kiện (không còn hữu vi; vô vi).”] (160)

161 [*Tưởng niệm Phật* (*buddhānussati*) là sự tưởng niệm đầu tiên trong 06 *sự tưởng-niệm* được mô tả đầy đủ hơn trong kinh **6:10**, và được lặp lại trong **Vism** 197—213, **Ppn** 7.1—67. Ở đây xin trích lược thêm chú giải của **Mp**: “*Sự tưởng-niệm Phật* là nhằm 02 mục đích là (i) tạo sự hoan-hỷ cho cái tâm và (ii) hỗ trợ sự minh-sát (*cittasampahamsanatthañ c’eva vipassanatthañca*).

Theo cách nào? Khi một Tỳ kheo tu tập thiền quán về một *đề-mục chính*, ví dụ về ‘*sự không hấp-dẫn (ô uế) của thân*’, thì tâm có thể bị làm phiền, bị bắt mẫn và không thấy vui vẻ gì. Tâm không giữ đúng hướng mà cứ quay quẩn như con bò hoang. Thì trong thời đó, người tu nên bỏ ngang *đề-mục thiền* đó, và hướng tâm tưởng-nhớ đến những phẩm-hạnh siêu xuất của Như Lai. Khi tưởng-niệm về Phật, tâm sẽ trở nên bình-tĩnh và không còn những chướng-ngại. Rồi sau đó người tu có thể quay lại *đề-mục thiền chính* đó của mình, tu tập sự minh-sát, và (dần dần) đạt tới cảnh giới của những bậc thánh. Như vậy việc tưởng-niệm Phật (niệm Phật) sẽ tạo ra sự hoan-hỷ cho cái tâm. Nhưng người tu cũng có thể trực tiếp dùng luôn *đề-mục thiền sau* này [tưởng niệm những phẩm-hạnh của Phật] cho mục đích tu tập sự minh-sát. Sau khi đã tưởng-niệm Phật, người đó mô xê cái hành-vi tưởng niệm đó thành năm uẩn và định nghĩa chúng như vậy: ‘Tóm lại, năm-uẩn là *sự-thật về sự khổ* (điều đế 1); cái dục-vọng tạo ra chúng là *sự-thật về nguồn-gốc khổ* (điều đế 2); sự chám-dứt dục-vọng đó là *sự-thật về sự chám-dứt khổ* (điều đế 3); và sự tu-tập để hiểu được sự chám-dứt khổ là *sự-thật về con đường đạo* (điều đế 4).’ Như vậy người tu đã định nghĩa bốn điều đế trong phần sơ tu [giai đoạn minh-sát] và người tu sẽ từng bước tu tiến tới giai đoạn của bậc thánh.”] (161)

162 [Trong phiên bản **Be** thì 09 kinh này được gộp lại thành 01 kinh và được đánh số là kinh **297** theo khuôn mẫu ghép gộp số kinh của **Be**. Trong **Ce** và **Ee** thì chúng được đánh số từ 2–10 [vì do những phiên bản này đánh số kinh đầu tiên trong mỗi nhóm kinh là số “1”]. Tôi thì một mặt làm theo **Be**: theo khuôn mẫu ghép gộp các kinh lại 01 kinh, nhưng mặt khác tôi cũng làm theo **Ce** và **Ee**: đếm mỗi kinh bằng mỗi số kinh riêng rẽ. Do vậy sự đánh số của tôi từ chỗ này sẽ nhiều hơn trong **Be** là 08 số kinh, nhưng cũng không trùng khớp theo cách đánh số của **Ce** và **Ee**.] (162)

163 [Những *đề-mục thiền* từ “*sự tưởng-niệm Giáo Pháp*” cho đến “*sự tưởng-niệm về những thiên-thân*” là 05 *sự tưởng-niệm* còn lại (sau *sự tưởng-niệm Đức Phật*) thuộc 06 *sự tưởng-niệm* đã được nói trong kinh **6:10**, đoạn (2)–(6), và cũng được lặp lại trong **Vism** 213–26, **Ppn** 7.68–118.

- “*Sự chánh-niệm hơi-thở*” (*ānāpānassati*) được nói đầy đủ hơn trong bài kinh nổi tiếng **10:60**, đoạn (10), trong kinh **SN 54:10** và **SN 54:13** (Quyển 5).

Về phía luận giải của các luận giảng, coi thêm **Vism** 267–93, **Ppn** 8.145–244. “*Sự chánh-niệm về cái-chết*” (*marañassati*) được nói đầy đủ hơn trong kinh **6:19**, **6:20**, **8:73**, và **8:74**; và được lặp lại trong **Vism** 229–39, **Ppn** 8.1–41. “*Sự chánh-niệm hướng vào thân*” (*kāyagatā sati*), tức chánh-niệm về bản chất ô-úe không hấp-dẫn của thân, thì được nói rõ hơn trong kinh **10:60**, đoạn (3); và được lặp lại trong **Vism** 239–66, **Ppn** 8.42–144. Còn “*sự tưởng-niệm về sự bình-an*” (*upasamānussati*) thì chỉ thấy có nói trong kinh này và không được chú giải riêng về ý nghĩa của nó; tuy nhiên nó cũng được luận giải về nghĩa của nó trong **Vism** 293–94, **Ppn** 8.245–51 và cách luận giải này cũng gần giống như nghĩa của *sự nhận-thức về sự chán-bỏ* và *sự nhận-thức về sự chấm-dứt* đã được nói trong kinh **10:60**, đoạn (6) và (7).] (163)

164 [Trong **Ee** thì phân-nhóm này được gọi là “**NHÓM 17**” và được gọi là **NHÓM “HẠT GIỐNG”** (*Bīja*, chủng tử).] (164)

165 [**Mp** nói: “Đây là cách nói để chỉ 62 loại tà-kiến”. Mặc dù **Mp** nói vậy nhưng chữ *micchā-ditṭhi* được dùng trong các bộ kinh *Nikāya* dường như chỉ để chỉ 03 loại tà-kiến là: thuyết không hiện-hữu (hư vô), thuyết không-làm-gì (vô tác), và thuyết phi-nhân-duyên (*natthikavāda*, *akiriyavāda*, *ahetukavāda*) mà thôi. Về 62 loại tà-kiến, quý vị đọc thêm các kinh dài **DN 1**, mục 1.29 và **DN 3**, mục 31.] (165)

166 [**Mp** nói: “Đây là cách nói để chỉ 05 loại chánh-kiến.” **Mp-t** bổ sung: “[Đó là những chánh-kiến về] ‘sự sở hữu (mang) nghiệp’ (*kamma*), *jhāna* (thiền định), sự minh-sát (thiền quán), thánh đạo, và thánh quả. *Sự-biết* có trong thức của tầng thiền định (thức *jhāna*) là chánh-kiến của tầng thiền định (chánh-kiến *jhāna*), trong khi *sự-biết* trong sự minh-sát là chánh-kiến của sự minh-sát (tuệ tri)”] (166)

167 [Coi thêm kinh **2:125**, **10:93**.] (167)

168 [Coi thêm kinh **2:126** và kinh **MN 43**, mục 13.] (168)

169 [**Ce** coi kinh này và kinh kế tiếp là gồm có 07 kinh nói về 07 chủ-đề là: thân nghiệp, khẩu nghiệp, và tâm nghiệp, và sự cố-ý (tư), sự nhiệt-thành, tâm-nguyện, và những hành-vi cố ý (các hành). Như vậy **Ce** đã tính tới 22

kinh trong phần này, khác với **Be** và **Ee** tính là 10 kinh.] (169)

170 [Nguyên văn: *Nimbabījaṃ vā kosātakibījaṃ vā tittakalābubījaṃ vā.*] (170)

171 [Nguyên chữ cuối là *asecanakatta*: nghĩa gốc là “không làm ngán, không làm ón” (tức là ngon miệng, dễ ăn, ngon lành).] (171)

172 [**Ee** thì tính phân-nhóm này là một NHÓM, NHÓM thứ 18, và đặt tên là “Nhóm *Makkhali*”.] (172)

173 [**Mp** nói rằng kinh này là nói về Đè-bà-đạt-đa (Devadatta) và 06 đạo sư ngoại đạo, và những người khác đi theo họ. Về 62 tà kiến của 06 đạo sư đó, coi thêm kinh dài **DN 2**, mục 16—33.] (173)

174 [**Mp** chú giải rằng: “Nếu một vị Phật chưa khởi sinh, thì đây là nói về một vị *Bồ-tát* trong vai trò một vị vua quay chuyển bánh xe (chuyển luân vương) và những người khác cùng chung sự-nghiệp với vị vua đó. Rồi khi một vị Phật đã khởi sinh, thì đây là nói về vị Phật và những đệ tử của vị Phật đó.” (Sự chú giải này là hữu lý).] (174)

175 [*Makkhali Gosāla* là 1 trong 06 đạo sư cùng thời với Đức Phật. Ông là người sáng lập [hoặc có lẽ chỉ là một đạo sư nổi bật] của những người ngoại đạo [những *Ājīvaka* hay *Ājivika*]. Kinh **DN 2**, mục 20, cho rằng *thuyết phi nhân-duyên* (*ahetukavāda*) là của ông, theo thuyết đó thì: [không có nhân nào tạo ra sự ô-nhiễm hay sự thanh-lọc của chúng sinh, vì họ là không có sự nỗ-lực tu (để thay đổi), không có sự tự-chủ, không có khả-năng tự mình chọn lựa hay quyết định (vận mệnh của mình)].] (175)

176 [*Manussakhippaṃ* (bầy người). **Mp** giải nghĩa là: “Ông ta khởi sinh trong đời giống như một bầy lưới để bẫy người, để cản trở họ đạt tới thánh đạo dẫn tới những cõi-trời và dẫn tới những sự giải-thoát.”] (176)

177 [Nguyên văn câu này: *Dāyakena mattā jānitabbā no paṭiggāhakena*. **Mp** giải nghĩa là (Giáo Pháp đã bị giảng giải một cách sai trái như vậy): (i) “Một người chỉ cần bố thí trong chừng mực (có mức độ, có đo lường); không nên bố thí đầy đủ hay quá nhiều. Phật không nói ‘một người không nên bố thí’

mà Phật nói ‘một người nên bố thí ít, có chừng mực thôi’. Vì sao? Vì cho dù một người có bố thí đầy đủ hay quá nhiều thì người đó cũng không đạt được [quả của sự bố thí là được] tái sinh lại làm người, hay làm tiên trong cõi trời, hay chứng đắc Niết-bàn. (ii) Còn người nhận thì không cần phải biết sự chừng mực. Vì sao? Vì người đó không cần phải phải biết chừng mực khi nhận mọi thứ được bố thí đầy đủ hay quá nhiều cho mình; người đó không cần phải thực hành ‘sự thiếu dục’ [ít mong cầu, ham muốn ít, ít tham muốn] bằng cách nhận lấy một cách tiết độ.”] (177)

178 [Nguyên văn: *Paṭiggāhakena mattā jānitabbā. Mp* giải nghĩa là (Giáo Pháp đã được giảng giải một cách đúng đắn như vậy): (i) “Người nhận nên biết sự chừng mực khi nhận đồ bố thí cho mình. Theo cách nào? Bằng cách để ý biết (a) hoàn cảnh người bố thí, (b) vật phẩm bố thí, và (c) khả năng nhận của mỗi người. Nghĩa là: (a) Nếu vật phẩm là có nhiều (như nhiều cơm) nhưng hoàn cảnh người bố thí (ví dụ nhà đông con cái, còn phải cho những khát sĩ khác) chỉ muốn cho ít hơn (chỉ 1 chén), thì người nhận chỉ nên nhận ít, vì biết xem xét hoàn cảnh người bố thí. (b) Nếu vật phẩm cần được bố thí là ít (ví dụ chỉ có vài bát cơm) nhưng người bố thí muốn cho nhiều, thì người nhận chỉ nên nhận ít, vì biết xem xét lượng vật phẩm của người bố thí là không có nhiều. (c) Nếu người bố thí muốn cho nhiều và vật phẩm bố thí có nhiều, thì người nhận chỉ nhận một cách có tiết độ, vừa đủ mình cần, vì xem xét khả năng nhận của mình. Sau khi đã biết sự tiết độ như vậy, người nhận hoàn thiện sự thực hành “sự thiếu-dục” [ít tham muốn, ít mong cầu]. [Theo cách này sẽ giúp cho] những ai chưa nhận được phần bố thí sẽ nhận được một phần (vì mỗi người nhận không một người không nên nhận nhiều, không nhận thừa, trong khi người khác thiếu), và những thứ nhận được sẽ được ổn định đều đặn hơn (ví dụ mỗi người dân hay gia đình trong làng có thể phân đều thức ăn cúng dường nhiều lần cho các Tỷ kheo). Những ai (thí chủ) không có niềm-tin sẽ đạt được niềm-tin (vào tư cách phẩm chất của những Tỷ kheo nhận bố thí một cách tiết độ, thiếu dục, vô tham); những ai đã có niềm-tin thì càng gia tăng niềm-tin; một Tỷ kheo trở thành gương tốt cho số đông noi theo; và như vậy người đó giúp cho Giáo Pháp liên tục trường tồn trong thời gian dài.”] (178)

179 [**Mp** chú giải rằng: Sau khi Phật thuyết giảng về sự tái-sinh của những

chúng sinh, Phật nói có 09 loại người được giải thoát khỏi địa-ngục, cõi súc-sinh, và cảnh ngã-quý đầy đọa [coi kinh 9:12], Phật có câu nhắc rằng: [Nếu những Tỳ kheo nào sau khi nghe lời giảng này mà cho rằng: ‘Vậy là chúng ta đã thoát khỏi địa-ngục ...’ thì họ có thể nghĩ ‘họ không cần phải gắng sức tu tới những thánh đạo và thánh quả cao hơn nữa’ (vì không bị cõi đọa là đủ tốt rồi). Nếu vậy thì tốt hơn ta nên khuấy động một “cảm-nhận về sự cấp-bách” bên trong họ.] **Mp** giải thích câu “*Ta không đề cao một chút nào của sự hiện-hữu ngay cả trong một thời gian bằng cái búng ngón tay*” đơn giản có nghĩa là: “*Ta không đề cao sự tái-sinh trong bất kỳ cõi hiện-hữu nào cho dù chỉ trong thời gian ngắn*” (*appamattakampi kālaṃ bhava paṭisandhiṃ na vaṇṇa-yāmi*).

- (► Mục tiêu rốt ráo của đạo Phật là sự giải-thoát khỏi mọi sự hiện-hữu trong luân-hồi sinh tử.) (179)

180 [**Ce** và **Ee** tính những kinh này thành 4 kinh riêng biệt như vậy; trong khi đó **Be** thì gộp hết lại thành 1 kinh.] (180)

181 [**Ce** đặt tên cho phân-nhóm thứ 4 này là “*Jambudīpa-peyyālo*” (*Nhóm Diêm-phù-nè Thuyết Lại*). **Ee** thì tính phân-nhóm này thành một nhóm, **NHÓM** thứ 19, và đặt tên là “*Nhóm Appamattakaṃ*” (*Số Ít*). Còn **Be** chỉ đơn giản gọi phân-nhóm này là “*Phân Nhóm Thứ Tư*” (*Catutthavaggo*).] (181)

182 [**Ce** và **Ee** tính những kinh này thành 4 kinh riêng biệt như vậy; trong khi đó **Be** thì gộp hết lại thành 1 kinh.] (180)

183 [*Jambudīpa* (Diêm-phù-nè) nghĩa gốc là “*Lục Địa Táo Hồng*”, tức chỉ châu lục phía nam, theo địa lý trong Phật giáo. Ba lục địa khác là *Aparagoyana* (Tây Ngu hóa châu) ở phía tây, *Uttarakuru* (Bắc Cu-lu châu) ở phía bắc, và *Pubbavideha* (Đông thắng thần châu) ở phía đông. **Mp** nói *châu Diêm-phù-nè* (*Jambudīpa*) được đặt theo tên “*cây đại táo hồng*” rất lớn ở vùng núi Himalaya bao phủ xung quanh một trăm do-tuần (*yojana*, dặm Ấn): với tán nhánh rộng 50 do-tuần và đường kính thân cây lớn tới 50 do-tuần. **PED** ước lượng một do-tuần bằng 7 dặm Mỹ; **SED** đưa ra nhiều ước lượng, nhưng cho rằng 9 dặm Mỹ là chính xác nhất; (1 dặm Mỹ = khoảng 1.61 Km).] (183)

184 [*“Những tỉnh lỵ ở miền-giữa”* (trung phần, *majjhimā janapadā*) gần như tương ứng với các bang ở miền đông bắc và trung bắc của Ấn Độ ngày nay. **Mp** có lặp lại ghi chép trong **Vin I** 197, 20–29 ghi sự mô tả chính xác những biên giới của châu Diêm-phù-nê. Thường đọc thấy những vị Phật, Phật Duyên Giác (*paccekabuddha*), những vị đại đệ tử ... đều được sinh ra ở các tỉnh thuộc vùng trung-phần. Những xứ nằm ngoài biên giới của nó thì được gọi là *những tỉnh lỵ ngoại biên* (*paccantimā janapadā*). Theo định nghĩa khái quát như vậy nên **Mp** mới nói rằng *châu thổ Diêm-phù-nê* (*Jambudīpa*) cũng có thể được gọi là miền trung-phần và những châu lục khác đều là những tỉnh lỵ (xứ, bang) ngoại biên. Cũng giống như ở nước Tích Lan cổ [vào thời những luận sư] thì quận Anurādhapura được coi là vùng-giữa (trung phần) và những nơi còn lại của đất nước đều được coi là những tỉnh lỵ ngoại biên. Về chữ *mleccha* [là chữ tiếng Phạn đồng nghĩa với chữ *milakkha* trong tiếng Pāli *milakkha*], **SED** giải nghĩa là: “người ngoại bang, người còn man rợ, không phải người Ārya, người thuộc các chủng tộc ngoại bang, người không nói tiếng Phạn và không sống theo những quy chế của Hindu giáo.” (lời kinh này giống **SN 56:62** (Quyển 5).] (184)

185 [**Mp**: “*Mắt thánh thiện của trí-tuệ* (*ariya paññācakkhu*): là chỉ thánh đạo cùng với minh-sát tuệ.” (lời kinh này giống **SN 56:63** (Quyển 5).] (185)

186 [**Ce** và **Be** ghi đoạn này là: *ete va sattā bahutarā ye atthamaññāya dhammamaññāya dhammānudhammaṃ na paṭipajjanti*; còn **Ee** ghi là: *ete va sattā bahutarā ye na atthaṃ aññāya na dhammaṃ aññāya dhammānudhammaṃ na paṭipajjanti*. Tôi cho rằng trong **Ce** và **Be** thì chữ phủ định *na* đứng trước động từ hữu định là có mục đích để áp dụng một cách phân bổ đều cho các tuyệt đối từ trước đó. Còn cách ghi của **Ee** cũng được ủng hộ bởi cách ghi trong một ấn bản cổ Tích Lan được in giấy.] (186)

187 [Nguyên văn: *Samvejaniyesu thānesu samvijjanti*. Về *cảm-nhận về sự cấp-bách* (*saṃvega*), coi kinh **3:128**, **4:113**. Các luận giảng liệt kê “*08 cơ sở tạo nên cảm-nhận về sự cấp-bách*” (*aṭṭha saṃvegavatthūni*), đó là: *sự sinh, già, bệnh, chết; sự khổ đau trong những cõi đầy đọa; sự khổ đau truyền kiếp (bất nguồn) từ những kiếp quá khứ trong luân-hồi; sự khổ đau sẽ gặp phải trong những kiếp tương lai trong luân-hồi; và sự khổ đau bất nguồn từ sự tìm*

câu thực dưỡng. (Từ những cơ sở đó người tu ‘cảm nhận được sự cấp-bách’ phải mau chóng nỗ-lực tu (tinh tấn), chuyên-cần tu (tinh cần) và kiên định tu để mong sớm có ngày được giải-thoát khỏi sự khổ đau và luân-hồi). Coi thêm các luận giảng Sv III 795, 6–9, Ps I 298, 24–28, Spk III 163, 23–26, Mp II 68, 9–12.] (187)

188 [Theo luận giải của Mp: thì “*Dựa trên sự buông bỏ giải thoát [thoát ly]*” là dịch từ thuật ngữ “*vavassaggārammaṇaṃ karitvā*” (cũng như trong cách nói nôm na trong tiếng Việt thì ‘*buông bỏ được là giải thoát*’, hay ‘*giải thoát tức đã buông bỏ xong*’): đó là sự giải thoát là Niết-bàn. Nghĩa là: *sau khi đã chọn sự ‘buông-bỏ giải-thoát’ là mục-tiêu* (để tu hành). “*Đạt được sự định-tâm*” (*labhanti samādhim*): họ đạt được (trạng thái) định-tâm của đạo và sự định-tâm của quả.” Tôi không chắc lời kinh “*vavassaggārammaṇaṃ karitvā*” cần được diễn dịch theo nghĩa kỹ thuật [được dùng trong *Vi Diệu Pháp*] theo cách diễn đạt bằng những *thức (citta)* của đạo và của quả lấy Niết-bàn là *đối-tượng* của chúng. Lời kinh này cũng được dùng trong định nghĩa sự định-tâm trong các kinh SN 48:9–10 (quyển 5), đoạn 14–16, và 24–25). Nghĩa gốc của nó chỉ đơn giản là một trạng thái *định-tâm (samādhi)* mà người tu thôi thúc muốn đạt được, dựa trên mục tiêu hạnh nguyện là sự giải-thoát.

- Trong Bộ Kinh Liên Kết (SN) thì những chi phần của *Bát Thánh Đạo*, *Bảy chi giác-ngộ*, và *năm căn tâm-linh* cũng thường được mô tả và bổ nghĩa bằng thuật ngữ “*vossaggapariṇāmiṃ*”, nghĩa là: “*dần tiến tới sự buông bỏ giải thoát*” hay “*dần chín muồi tới sự buông bỏ giải thoát*”; chữ “*vossagga*” và “*vavassagga*” là 02 chữ đồng-nghĩa thay thế cho nhau.] (188)

189 [Mp nhận định: “*mùi vị của ý-nghĩa*” (*attharasa*) là = 04 thánh quả; “*mùi vị của Giáo Pháp*” (*dhammarasa*) là = 04 thánh đạo; và “*mùi vị của sự giải-thoát*” (*vimuttirasa*) là = trạng thái Niết-bàn bất tử (*amatanibbāna*). Coi kinh 8:19 có câu: “*Giáo Pháp và giới-luật này chỉ có một vị, đó là vị giải-thoát*” (*ayaṃ dhammavinayo ekaraso vimuttiraso*). Xin nói lại: Mp dường như áp đặt vào bài kinh này những phân biệt về mặt kỹ thuật vốn được hình thành vào thời sau của các kinh.] (189)

190 [Dãy kinh này tôi làm theo phiên bản Ce và Be: tính thành 30 kinh trong dãy kinh này. Phiên bản Ee thì gom hết lại thành 1 kinh thôi.] (190)

191 [Dãy kinh **348–377** này là gần như tương ứng giống với các kinh trong dãy kinh SN **56:102–131** (Quyển 5).] (191)

192 [E coi những kinh này là phần bắt đầu của **NHÓM 22** được gọi là “*Nhóm Thiền Định*” (*Jhāna-vagga*). **Ce** thì coi chúng là phân-nhóm thứ 5 gắn vào **NHÓM 16** và đặt tên là phân-nhóm “*Mười Sáu Phẩm Chất Tạo Sự Tự-Tin*” (*Soḷasa-pasādakara-dhammā*). **Be** thì gộp hết chúng lại thành **NHÓM 17** và đặt tên là “*Nhóm Những Phẩm Chất Tạo Sự Tự-Tin*” (*Pasādakara-dhamma-vagga*).] (192)

193 [*04 giới tu* được kê ra từ (**378–381**) này là những *giới khổ-hạnh* hay *hạnh đầu-đà* (*dhutaṅga*) đã được Đức Phật cho phép các Tỷ kheo thực hành (để trừ bỏ nhanh tham-dục).] (193)

194 [E coi nhóm kinh này là sự liên-tục của **NHÓM 20** theo phiên bản của nó. **Ce** thì coi đây là phân nhóm thứ sáu của **NHÓM 16**, nhưng lại đặt tên khác cho phân nhóm, cứ như muốn làm cho nó thành một nhóm riêng có tên là nhóm “*Nhóm Cái Búng Ngón Tay*”. Còn **Be** thì tính số kinh này là **NHÓM 18** theo phiên bản của nó và đặt tên là nhóm “*Nhóm Cái Búng Ngón Tay Thứ Hai*” (*Aparaaccharāsaṅghātavaggo*); bởi vì trong phiên bản **Be**, **NHÓM 6** của nó được gọi là “*Nhóm Cái Búng Ngón Tay Thứ Nhất*”.] (194)

195 [Các kinh này lần lượt nói về *04 tầng thiền-định sắc-giới* (*jhana*) và tiếp theo là *04 sự an-trú cõi-trời* (*brahmavihāra*, phạm trú). *04 trạng thái tâm* sau còn được gọi là *tứ tâm vô-lượng* (từ bi hỷ xả).] (195)

196 [Từ đây [từ **402-438**] là lần lượt nói về “*37 phần tu trợ giúp giác-ngộ*” (*37 phần bồ-đề*) của đạo Phật, bắt đầu là *Bốn nền-tảng chánh-niệm* (Tứ niệm xứ, *satipaṭṭhāna*); và *Bốn sự chuyên-cần tu đúng đắn* (Tứ chánh cần, *sammappa-dhāna*), *Bốn cơ-sở* (tu đạt) *thần-thông* (Tứ thần túc, *iddhipāda*), *Năm căn tâm linh* (Ngũ căn, *indriya*), *Năm năng-lực* (Ngũ lực, *bala*), *Bảy chi giác-ngộ* (Thất giác chi, *bojjhaṅga*), và *Con-đường tám phần thánh thiện* (Bát chi thánh đạo, *ariya aṭṭhaṅgika magga*).] (196)

197 [► Cụm chữ Pāli này là “*kāye kāyānupassī viharati*” thường được dịch (i) như tôi đã dịch ở đây là “[người đó] an trú quán sát thân *trong thân*”, hoặc

(ii) như những người khác đã dịch là “[người đó] an trú quán sát thân là *một thân*”. Người ta thường đặt câu hỏi cách dịch nào là chính xác hơn. Tôi tin rằng kinh **AN 7:16** đã ủng hộ cách dịch (i) của tôi ở đây. Trong kinh đó chúng ta thấy ghi là: *ekacco puggalo sabbasaṅkhāresu aniccānupassī viharati*, và trong các kinh kế tiếp **7:17**, **7:18**, **7:19** ghi là: *sabbasaṅkhāresu dukkhānupassī viharati*, *sabbadhammesu anattānupassī viharati*, và *nibbāne sukhānupassī viharati*. Lời dịch đúng nhất là: “*Có người an trú quán sát sự vô-thường trong tất cả những những hiện-tượng có điều-kiện (những pháp hữu vi)*”, “*an trú quán sát sự khổ trong tất cả những những hiện-tượng có điều-kiện*”, “*an trú quán sát sự vô-ngã trong tất cả những những hiện-tượng có điều-kiện*”, và “*an trú quán sát sự hạnh-phúc (lạc) trong Niết-bàn*”. Chúng không thể nào được dịch là: “*Có người an trú quán sát sự vô-thường là tất cả những hiện-tượng có điều-kiện*” ... “*an trú quán sát sự hạnh-phúc (lạc) là Niết-bàn*” cho được! Trong mỗi trường hợp, chữ (*sự vô-thường, sự khổ, sự vô-ngã, sự hạnh-phúc*) gắn với *-anupassī* là cái *phương-diện* được quán sát, và chữ ở dạng chỉ-điểm (sở cách) là *lĩnh-vực* (xú, niệm xú, nền tảng chánh-niệm) liên quan tới nó mà *phương-diện* đó được quán sát. Một cách tương tự y như vậy, trong cụm chữ “*kāye kāyānupassī viharati*”, chữ *kāya* (thân) gắn với *-anupassī* là cái *phương-diện* được quán sát [phương diện “*thân thể*” của *thân*] và từ chỉ-điểm *kāye* là *lĩnh-vực* (xú, niệm xú, nền tảng chánh-niệm) liên quan tới nó mà *phương-diện* đó được quán sát (tức là: *thân* là *lĩnh-vực* (xú, nền tảng) mà *phương diện* vô-thường, khổ, vô-ngã được quán sát). Nói một cách nghiêm ngặt: cụm chữ *kāyānupassī* không thực sự có nghĩa là “*sự quán sát cái thân*” mà có nghĩa là “*một người quán sát thân*”. Như vậy một cách dịch sát nghĩa đen theo chữ sẽ là: “*Người đó an trú như một người quán sát thân trong liên hệ với THÂN*”. Nhưng do cách dịch này nghe kỳ cục khó nghe trong ngôn ngữ dịch (như tiếng Anh), cho nên tôi đã ngã lại cách dịch quen thuộc “*quán sát thân trong THÂN*” — Những cách suy xét tương tự cũng áp dụng cho 03 nền-tảng chánh niệm (niệm xú; *satipaṭṭhāna*) còn lại.

- (Lưu ý: *quán sát thân trong liên hệ với THÂN* về kỹ thuật theo “*Bốn Nền Tảng Chánh Niệm*” có nghĩa là *quán sát thân đối với (nền tảng chánh-niệm, niệm xú là) THÂN*; tương tự: *quán sát những cảm-giác ... tâm ... những giáo pháp trong liên hệ với CẢM-GIÁC ... TÂM ... NHỮNG GIÁO PHÁP* có nghĩa là *quán sát những cảm-giác ... tâm ... những giáo pháp đối với (nền*

tảng chánh-niệm, niệm xứ là) *CÁM-GIÁC ... TÂM ... NHỮNG GIÁO PHÁP*). (197)

198 [Dãy kinh này [từ **439—438**] nói về *08 cơ-sở vượt-trên (abhibhāyatana, thắng xứ)*. Để đọc giảng giải về thuật ngữ này, mời coi kinh **8:65** và các chú thích số 1771—1775 ở đó.] (198)

199 [Dãy kinh này nói về *08 sự giải-thoát (vimokkha)*. Mời coi thêm kinh **8:66** và các chú thích số 1776—1780 của nó.] (199)

200 [Một *kasīṇa* là một vật thể, thường là dạng một cái đĩa, dùng như một công cụ hỗ trợ cho việc thiền-định. Ví dụ, một *kasīṇa* đất là một cái đĩa bằng đất sét nâu, người thiền định tập trung vào nó để đạt được một nhận-thức bên trong về đất. Để đọc giảng giải đầy đủ về *kasīṇa*, mời quý vị đọc *Thanh Tịnh Đạo (Vism)*, Chương 4 và 5. Phiên bản **Ce** có đưa thêm vào loại *kasīṇa ánh sáng (āloka-kasīṇa)*, trong **Be** và **Ee** thì không có.] (200)

201 [Trong dãy kinh này, các kinh từ **480—484** là *05 trong 10 đối-tượng ô-úế đáng ghê tởm (asubhārammaṇa)* được luận giải trong **Vism** 178–79, **Ppn** 6.1–11.] (201)

202 [Nguyên bản Pāli thì nhóm này được ghi chép một cách nén-gọn hết cỡ, tôi đã mở ra thêm ít nhiều mỗi câu cho nó rõ hơn một chút để người đọc dễ hình dung những lời kinh.] (202)

203 [Tiếp theo ngay chỗ này: phiên bản **Ee** còn ghi thêm 10 kinh nữa; chúng có được từ bằng cách lấy mệnh đề *saddhindriyaṃ bhāveti [tu tập căn niềm-tin (tín căn)]* và *04 căn* tiếp theo và mệnh đề *saddhābalaṃ bhāveti [tu tập năng lực niềm-tin (tín lực)]* và *04 năng lực* tiếp theo] mà không “có đi kèm bởi” một tầng thiền định (*jhāna*) nào hay một phạm trú (*brahmavihāra*) nào, để tạo ra thêm 10 kinh như vậy. Điều này là không có trong phiên bản **Ce** và **Be**, và do vậy đó có thể là do lỗi do ghi chép khi biên tập - (cho nên tôi cũng không tính 10 kinh đó là có thật.)] (203)

204 [Số của NHÓM này là trùng giống với số NHÓM trong phiên bản **Be**. **Ee** thì tính nhóm này là NHÓM 21; còn **Ce** thì tính nhóm này như phân-nhóm

thứ 7 của NHÓM 16 theo phiên bản của nó và đặt tên là “*Phân nhóm Chánh-Niệm Hướng Vào Thân*” (*Kāya-gatā-sati-vaggo*).] (204)

205 [Trong kinh này, và những kinh kế tiếp, chữ *kāyagatāsati* (*sự chánh-niệm hướng vào thân*) phải nên được hiểu theo nghĩa rộng như trong kinh *Sự Chánh-Niệm Hướng vào Thân* (*Kāyagatāsati Sutta* = **MN 119**), trong đó bao gồm tất cả những bài tập thiền dựa trên ‘*Nền tảng chánh-niệm*’ thứ nhất là “**THÂN**” (thân xứ), chứ không nên hiểu theo nghĩa hẹp như sự giải thích trong *Thanh Tịnh Đạo* (**Vism 240, Ppn 8.44**) cho rằng ở đây chỉ nói về ‘*sự thiền quán về 32 bộ phận của thân*’ mà thôi.

- **Mp** chú giải rằng: “*Những phẩm chất thiện thuộc (là thành phần của) sự-biết đích thực (kusalā dhammā ye keci vijjābhāgiyā): có 08 loại sự-biết đích thực (minh, chân trí; ngược lại vô-minh) đó là: sự-biết của sự minh-sát (tuệ tri), thân làm-bằng-tâm (danh thân), và 06 loại sự-biết khác [coi kinh 3:101, 6:2]. Những phẩm chất kết nối với 08 sự-biết (tri) này là những thứ thuộc về trí-biết đích thực (minh). Hoặc nói cách khác, nếu 1 trong 08 sự-biết này được coi là trí-biết đích thực (minh), thì 07 sự-biết còn lại là ‘những phẩm chất thuộc về trí-biết đích thực (minh)’.* Còn trong kinh **2:31**, chữ *samatha* (*sự vắng-lặng, thiền định*) và chữ *vipassanā* (*sự minh-sát, thiền tuệ*) được nói là 02 thứ thuộc về trí-biết đích thực (minh).] (205)

206 [Coi chú thích 187 ở kinh [343] ở trên.] (206)

207 [Chỗ này **Ce** và **Ee** tính thành 04 kinh riêng biệt, mỗi kinh nói về một trong 04 ích-lợi có được từ sự tu tập ‘*sự chánh-niệm về thân*’; trong khi đó **Be** thì gộp hết lại thành 01 kinh như chúng ta cũng làm theo trong bản dịch này. —Việc dùng tiếp vĩ ngữ *-pi* sau mỗi mục chữ có vẻ đã chứng thực cho phiên bản **Be** là ghi đúng; mà ở đây tôi cũng làm theo vậy.] (207)

208 [**Ee** phân kinh này thành 02 kinh: 1 kinh nói về những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh thì không khởi sinh, và 1 kinh thì nói về những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh thì bị dẹp bỏ. Tôi làm theo **Ce** và **Be**, tức gộp chúng lại thành 01 kinh như vậy.] (208)

209 [**Ee** cũng tiếp tục phân kinh này thành 02 kinh. Tôi làm theo **Ce** và **Be**, tức

gộp lại thành 01 kinh như vậy.] (209)

210 [Dãy kinh này tôi làm theo **Ce** và **Ee**, tức chia đoạn này thành 05 kinh riêng; trong khi đó **Be** thì gộp hết thành 01 kinh. Về 07 *khuyñh-hướng tiềm ẩn* (*anusaya*, 07 tùy miên), mời coi các kinh **7:11**, **7:12**; về 10 *gông-cùm* (*saṃyojana*, 10 kết sử), coi thêm kinh **10:13**.] (210)

211 [**Mp** giải nghĩa cụm chữ *paññāpabhedāya* là *paññāya pabhedagamanat-tham*. Trong luận giảng **Paṭis-a III** 644,6–7, cụm chữ *paññāpabhedakusalo* được giải nghĩa là: “*thiện khéo về ‘những sự phân biệt vô hạn’ của mình*” (*at-tano anantavikappe ... cheko*). Một cụm chữ gần đồng-nghĩa của nó là *pabhinnañāṇo*, được giải nghĩa là: “*sau khi có sự-biết rằng đã chứng được những sự phân-biệt vô hạn*” (*anantappabhedapattañāṇo*). **Mp** giải nghĩa chữ cụm chữ *anupādāparinibbāna* là: *apaccayaparinibbānassa sacchikiriyat-thāya* (cho mục đích chứng ngộ Niết-bàn cuối cùng không còn điều-kiện (Bát Niết-bàn vô vi)).] (211)

212 [**Mp** chú giải: “*sự thâm-nhập những yếu-tố khác nhau*” (*anekadhātu-paṭivedha*) là sự thâm nhập về những đặc-tính (*lakkaṇa*) của 18 yếu-tố (giới); “*sự thâm-nhập về nhiều loại (đa dạng) yếu-tố*” (*nānādhātupaṭivedha*) là sự thâm nhập về những đặc-tính của 18 yếu-tố đó theo sự đa-dạng nhiều loại của chúng (*nānābhāvena*); và “*sự-biết mang tính phân tích về những yếu-tố khác nhau*” (*anekadhātupaṭisambhidā*) là *sự-biết* có thể phân loại những yếu-tố như vậy: “*Khi yếu-tố này là nổi trội, thì điều đó xảy ra.*” —Kinh **MN 115**, mục 3-9, có giảng giải về nhiều cách theo đó một Tỷ kheo được gọi là “*thiện khéo về những yếu-tố*” (*dhātukusala*), tất cả những cách đó có lẽ khớp ý với đoạn kinh này.] (212)

213 [Mời coi thêm lại nhóm kinh gần tương tự là **SN 55:63–74** (Quyển 5). **Mp** đã đưa ra những chú-giải về những chữ này dựa theo **Paṭis II** 189–202.] (213)

214 [**NHÓM** này tôi làm theo **Be**, tức coi đây là một **NHÓM** riêng thứ 20 như vậy. Còn **Ee** thì coi đây như phần nối tiếp của **NHÓM** 21 trong phiên bản của nó. **Ce** thì coi đây là phân-nhóm thứ 8 thuộc **NHÓM** 16 trong phiên bản của nó.] (214)

215 [Trong dãy kinh này **Ce** và **Ee** lấy mỗi một mệnh đề (trong 12 cặp mệnh đề dưới đây) thành mỗi kinh riêng, do vậy nó tính thành 24 kinh. Tôi làm theo **Be**: lấy mỗi cặp mệnh đề thành 01 kinh riêng, do vậy tính thành 12 kinh, [616]–[627] như vậy.] (215)

++++

Về bản dịch, quý độc giả có sự thắc mắc, góp ý, tra cứu, hoặc xin nhận bản in giấy ấn tống, liên hệ người dịch: email: lekimkha@gmail.com, hoặc nhắn tin/điện thoại: (+84)—0898909451; 0909503993, hoặc liên hệ Thư Viện Chùa Bửu Quang, Bình Triệu, Thủ Đức, điện thoại: 0908475521 (chú Bính)

Hoặc anh Huỳnh Văn Thịnh, điện thoại: 0363316764 hoặc email: huynhvanthinh@gmail.com